



PHỤ LỤC SỐ 02: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)
ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	PHƯỜNG AN SINH														
1	QL18A														
1.1	QL18A	vòng xuyên công chào tỉnh (thửa 162 TĐĐ 26)	cây xăng Bình Dương (giáp xã Thủy An cũ) (thửa 227 TĐĐ 57)	8.000	3.200	1.200	600	4.800	1.920	720	360	3.200	1.280	480	240
1.2	QL18A	ngã 4 rẽ vào trường THPT Lê Chân	cầu Đạm Thủy (giáp xã Thủy An cũ)	8.500	3.400	1.300	600	5.100	2.040	780	360	3.400	1.360	520	240
2	Trục đường chính trong khu Hoàng Xá và Đông Lâm														
2.1	Trục đường chính trong khu Hoàng Xá và Đông Lâm	QL18A chạy qua sân bóng (khu Đông Lâm)	thửa 56 TĐĐ 32	1.200	900	700	400	720	540	420	280	480	360	280	210
2.2	Trục đường chính trong khu Hoàng Xá và Đông Lâm	trục đường đầu nối QL18A (ngã 3 công chào khu Hoàng Xá)	cổng chùa Hoàng Xá	1.100	800	600	400	660	480	360	280	440	320	240	210
2.3	Trục đường chính trong khu Hoàng Xá và Đông Lâm	trục đường đầu nối QL18A (ngã 3 sân bóng khu Đông Lâm) qua đình Đông Lâm	hết khu dân cư	1.100	800	600	400	660	480	360	280	440	320	240	210
3	Trục đường vào khu Đạo Dương	trục đường Bắc Mã (thửa 39 TĐĐ 30)	ngã 3 nhà ông Truyền (thửa 143 TĐĐ 16)	1.700	1.200	900	400	1.020	720	540	280	680	480	360	210
4	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)														
4.1	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)	QL18A (thửa 68 TĐĐ 56)	ngã 4 chợ Địa Mối (thửa 148 TĐĐ 110 và thửa 175 TĐĐ 110)	3.300	1.700	1.100	500	1.980	1.020	660	300	1.320	680	440	200
4.2	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)	ngã 4 chợ Địa Mối (thửa 139 TĐĐ 110) qua UBND xã An Sinh cũ	điểm trạm phát sóng hết đất nhà ông Quang (thửa 260 TĐĐ 95)	3.000	1.500	900	500	1.800	900	540	300	1.200	600	360	200
4.3	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)	điểm trạm phát sóng hết đất nhà ông Quang (thửa 260 TĐĐ 95)	ngã 3 đường rẽ vào sân Golf	2.500	1.500	900	500	1.500	900	540	300	1.000	600	360	200
4.4	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)	ngã 3 đường rẽ vào sân Golf	ngã 3 trường mầm non An Sinh B (thửa 365 TĐĐ 100)	2.000	1.200	800	400	1.200	720	480	260	800	480	320	200
4.5	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)	ngã 3 trường mầm non An Sinh B (thửa 365 TĐĐ 100)	kè Trần	1.500	900	600	400	900	540	360	260	600	360	240	200
4.6	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)	kè Trần	cổng Đền Sinh	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	800	480	320	210
5	Trục đường tâm linh														
5.1	Trục đường tâm linh	ngã 3 trường mầm non An Sinh B (thửa 365 TĐĐ 100)	ngã 3 đền Thái Miếu (thửa 11 TĐĐ 121)	1.500	900	600	400	900	540	360	260	600	360	240	200
5.2	Trục đường tâm linh Từ ngã 3 đền Thái Miếu đi đến Sinh và đi đập Trại Lốc														
5.2.1	Trục đường tâm linh	ngã 3 đền Thái Miếu (thửa 11 TĐĐ 121) hướng đến Sinh	ngã 3 đường vào khu Nghĩa Hưng	1.500	900	600	400	900	540	360	260	600	360	240	200
5.2.2	Trục đường tâm linh	ngã 3 đền Thái Miếu (thửa 11 TĐĐ 121)	chân đập Trại Lốc	1.100	700	500	400	660	420	300	260	440	280	240	200
5.3	Trục đường tâm linh	ngã 3 đường vào khu Nghĩa Hưng	cổng Đền Sinh	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	800	480	320	200
6	Trục đường vào khu Nghĩa Hưng	ngã 3 giao với trục đường tâm linh	tiếp giáp phường Bình Khê	1.200	800	500	400	720	480	300	260	480	320	240	200
7	Trục đường đi tỉnh Bắc Ninh														
7.1	Trục đường đi tỉnh Bắc Ninh	ngã 4 Chợ Địa Mối	ngã 3 thôn Thành Long	2.700	1.400	900	500	1.620	840	540	300	1.080	560	360	200
7.2	Trục đường đi tỉnh Bắc Ninh	ngã 3 thôn Thành Long	hết thôn Chân Hồ cũ	1.700	900	600	400	1.020	540	360	260	680	360	240	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.3	Trục đường đi tỉnh Bắc Ninh	hết thôn Chân Hồ cũ	giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh	900	700	500	400	540	420	300	260	360	280	240	200
8	Đường Trần Nhân Tông	điểm tiếp giáp phường Đông Triều (từ nhà ông Mẫu)	cổng Đền Sinh	4.000	2.000	1.200	600	2.400	1.200	720	360	1.600	800	480	240
9	Trục đầu nối từ QL18A đến trục đường Bắc Mã (18B cũ)														
9.1	Trục đầu nối từ QL18A đến trục đường Bắc Mã (18B cũ)	QL18A chạy qua trường Tiểu học và THCS Việt Dân	đường tàu cắt ngang	2.500	1.700	1.200	600	1.500	1.020	720	360	1.000	680	480	240
9.2	Trục đầu nối từ QL18A đến trục đường Bắc Mã (18B cũ)	đường tàu cắt ngang	ngã 3 giao với trục đường Bắc Mã (18B cũ)	2.000	1.500	900	500	1.200	900	540	300	800	600	360	210
9.3	Trục đầu nối từ QL18A đến trục đường Bắc Mã (18B cũ)	ngã 3 trụ sở CA phường đi qua khu Cừ Phúc, Tân Thành	ngã 3 giao với trục đường Bắc Mã (18B cũ)	2.000	1.300	800	500	1.200	780	480	300	800	520	320	210
10	Trục đường chính khu Tân Thành 2, Tân Lập	- Từ đường Trần Nhân Tông qua khu Tân Thành 2, Tân Lập - và Từ ngã 3 đường vào trường TH & THCS xã Tân Việt cũ	- đến Trạm y tế xã Tân Việt cũ - và đến đường vào Trường Mầm non Tân Việt cũ	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	800	480	320	210
11	Trục đường chính khu Phúc Đa	đường Trần Nhân Tông giáp đất phường Đông Triều qua Cổng Khồm, khu Phúc Đa	Trạm y tế xã Tân Việt cũ	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	800	480	320	210
12	Trục đường chính khu Hồ Lao														
12.1	Trục đường chính khu Hồ Lao	ngã 3 chợ Tân Lập	ngã 3 đường Vào Đình - Chùa Hồ Lao	1.800	1.100	700	500	1.080	660	420	300	720	440	280	210
12.2	Trục đường chính khu Hồ Lao	- Từ ngã 3 đường vào Đình - Chùa Hồ Lao qua nhà Văn Hóa khu Hồ Lao - và Từ ngã 3 đường sang khu Khê Thượng - và Từ ngã 3 đường vào Đình - Chùa Hồ Lao	- đến đường Khu Khê Thượng - và đến điểm Trường mầm non Hồ Lao cũ - và đến biển Na VietGap	1.600	1.000	600	500	960	600	360	300	640	400	240	210
13	Dự án khu dân cư Tân Thành														
13.1	Các ô liên kế tiếp giáp đường gom QL18A, hướng QL18A	Trộn khu		14.300				8.580				5.720			
13.2	Các ô liên kế tiếp giáp 1 mặt đường QH 10,5m	Trộn khu		11.400				6.840				4.560			
13.3	Các ô liên kế tiếp giáp 1 mặt đường QH 7,5m	Trộn khu		8.400				5.040				3.360			
13.4	Các ô liên kế tiếp giáp 1 mặt đường QH 5,5m	Trộn khu		8.200				4.920				3.280			
13.5	Các ô đất biệt thự tiếp giáp 1 mặt đường QH 7,5m	Trộn khu		7.400				4.440				2.960			
14	Đất dân cư, điểm phía Tây chợ mới xã An Sinh cũ tại thôn Địa Mỏ														
14.1	Các ô đất tiếp giáp đường QH 7,7m	Trộn khu		7.200				4.320				2.880			
14.2	Các ô đất tiếp giáp đường QH 5,5m	Trộn khu		6.800				4.080				2.720			
15	QH điểm Trung tâm cụm xã (xã Việt Dân cũ)	Trộn khu		2.700				1.620				1.200			
16	QH TĐC dự án nút giao đến Sinh	Trộn khu		7.800				5.200				3.900			
23	PHƯỜNG ĐÔNG TRIỀU														
1	QL18A														
1.1	QL18A	giáp phường An Sinh	ngã 3 giao với đường Nguyễn Bình	8.500	4.000	1.500	700	5.100	2.400	900	420	3.400	1.600	600	280
1.2	QL18A Đường Nguyễn Bình	ngã 3 giao cắt với đường Nguyễn Hải Thanh (ngã 3 tượng đài anh hùng Đông Triều)	ngã 4 đèn đỏ giao cắt với đường Thanh Niên và đường Nguyễn Hải Thanh	13.500	5.500	2.500	700	8.100	3.300	1.500	420	5.400	2.200	1.000	280

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.3	QL18A Đường Nguyễn Hải Thanh	ngã 3 giao cắt với đường Nguyễn Bình (ngã 3 tượng đài anh hùng Đồng Triều) qua ngã 4 đến đò giao cắt với đường Thanh Niên và đường Nguyễn Bình	Cầu Cẩm	8.500	4.300	1.800	600	5.100	2.580	1.080	400	3.400	1.720	720	300
2	Đường nối từ QL18A đến cầu Đông Mai														
2.1	Đường nối từ QL18A đến cầu Đông Mai	QL18A	cầu Bình Sơn	5.000	2.000	1.200	500	3.000	1.200	720	300	2.000	800	480	210
2.2	Đường nối từ QL18A đến cầu Đông Mai	cầu Bình Sơn	cầu Đông Mai	3.500	1.800	1.200	500	2.100	1.080	720	300	1.400	720	480	210
3	Đường Lê Hồng Phong														
3.1	Đường Lê Hồng Phong	ngã 4 giao với đường Nguyễn Bình và đường Trần Nhân Tông	nhà văn hóa khu Đoàn Xá 2	6.000	3.000	1.500	700	3.600	1.800	900	420	2.400	1.200	600	300
3.2	Đường Lê Hồng Phong	nhà văn hóa khu Đoàn Xá 2	bến Phà Triều	4.500	2.000	1.500	700	2.700	1.200	900	420	1.800	800	600	300
4	Đường Trần Nhân Tông														
4.1	Đường Trần Nhân Tông	ngã tư đường Nguyễn Bình	giáp ngã 6 phường Đức Chính cũ	9.000	6.000	2.500	700	5.400	3.600	1.500	420	3.900	2.400	1.000	300
4.2	Đường Trần Nhân Tông	ngã 6 phường Đức Chính cũ	giáp phường An Sinh	6.000	3.000	1.500	700	3.600	1.800	900	420	2.700	1.200	600	300
5	Trục đường 186 (DT326)	vòng xuyên ngã 6 QL18A	giáp phường Bình Khê	5.500	3.300	1.500	600	3.300	1.980	900	400	2.200	1.320	600	300
6	Đường Thanh Niên (trừ các ô đất thuộc QH KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Hưng Đạo cũ)	ngã 4 giao với QL18A và đường Nguyễn Bình	ngã 3 tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	6.000	3.000	1.500	600	3.600	1.800	900	360	2.400	1.200	600	270
7	Từ QL18A qua đình Mỹ Cù 1 đến hết đất dân cư QH khu Thủ Dương (trừ các ô QH) và ngã tư Mỹ Cù 2 đến nhà ông Cường (thửa 97, tờ BĐ 28)														
7.1	Từ QL18A qua đình Mỹ Cù 1 đến hết đất dân cư QH khu Thủ Dương (trừ các ô QH) và ngã tư Mỹ Cù 2 đến nhà ông Cường (thửa 97, tờ BĐ 28)	giáp đường QL18A qua ngã tư Mỹ Cù 2	nhà ông Cường (thửa 97, tờ BĐ 28)	6.000	3.000	1.500	600	3.600	1.800	900	360	2.400	1.200	600	270
7.2	Từ QL18A qua đình Mỹ Cù 1 đến hết đất dân cư QH khu Thủ Dương (trừ các ô QH) và ngã tư Mỹ Cù 2 đến nhà ông Cường (thửa 97, tờ BĐ 28)	ngã 4 khu Mỹ Cù 2 qua trường TH Hưng Đạo	hết đất QH khu Thủ Dương	6.000	3.000	1.500	600	3.600	1.800	900	360	2.400	1.200	600	270
8	Từ QL18A đi qua chợ Mễ Xá đến giáp ngã tư đường Thanh Niên	QL18A đi qua chợ Mễ Xá	giáp ngã tư đường Thanh Niên	6.500	3.000	1.500	700	3.900	1.800	900	420	2.600	1.200	600	280
9	Phố Sư Tuệ	Phố Sư Tuệ		16.500	8.000	2.500	800	9.900	4.800	1.500	480	6.600	3.200	1.000	320
10	Phố Chợ Cột	ngã 3 giao với đường Nguyễn Bình	ngã 3 giao với đường Trần Nhân Tông	10.000	7.000	2.500	800	6.000	4.200	1.500	480	4.000	2.800	1.000	320
11	Phố Nguyễn Văn Liễn	Phố Nguyễn Văn Liễn		3.000	1.800	1.200	700	1.800	1.080	720	420	1.200	720	480	300
12	Phố Trao Hà														
12.1	Phố Trao Hà	ngã 3 giao với đường Nguyễn Bình	nhà văn hóa khu Trao Hà	6.000	2.300	1.300	700	3.600	1.380	780	420	2.400	920	520	300
12.2	Phố Trao Hà	nhà văn hóa khu Trao Hà	ngã 3 giao với QL18A	5.000	2.000	1.200	700	3.000	1.200	720	420	2.000	800	480	300
13	Phố Yên Lâm	Phố Yên Lâm		4.000	2.300	1.300	700	2.400	1.380	780	420	1.600	920	520	300
14	Từ QL18A đến cổng Trung tâm Y tế Đồng Triều	QL18A	cổng Trung tâm Y tế Đồng Triều	7.500	3.000	1.500	800	4.500	1.800	900	480	3.000	1.200	600	320
15	Từ QL18A đến Cầu Triều	QL18A	Cầu Triều	5.000	3.000	1.500	700	3.000	1.800	900	420	2.000	1.200	600	300
16	Đường Đông Tân	giáp QL18A	hết thửa 288 tờ BĐ 08	3.000	2.000	1.500	700	1.800	1.200	900	420	1.200	800	600	300
17	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vĩ Thủy và thôn An Biên														
17.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vĩ Thủy và thôn An Biên	Quốc lộ 18	cổng quay đường rẽ khu Vĩ Thủy và khu An Biên	4.000	2.500	1.500	500	2.400	1.500	900	300	1.600	1.000	600	210
17.2	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vĩ Thủy và thôn An Biên	cổng quay	chùa Tráng	3.000	1.800	1.300	500	1.800	1.080	780	300	1.200	720	520	210
17.3	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vĩ Thủy và thôn An Biên	cổng quay	hết khu An Biên	1.900	1.700	1.200	500	1.140	1.020	720	300	760	680	480	210

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Từ ngã 3 đường đi Văn Động đến phố Văn Giang														
18.1	Từ ngã 3 đường đi Văn Động đến phố Văn Giang	ngã 3 đường đi Văn Động	nhà văn hóa khu phố Nguyễn Huệ 3	1.700	1.500	1.100	500	1.020	900	660	300	680	600	440	210
18.2	Từ ngã 3 đường đi Văn Động đến phố Văn Giang	nhà văn hóa khu Nguyễn Huệ 3	khu phố Văn Giang	1.300	1.000	800	500	780	600	480	300	520	400	320	210
19	Đất dân cư, tái định cư khu Trạo Hà	Trộn khu		10.930				6.560				4.370			
20	KDC Yên Lâm 3 - Ao Bắc (trừ các ô bóm QL18A)														
20.1	Các ô đất bóm đường nối từ QL18A đến đường Nguyễn Văn Liễn	Trộn khu		7.000				4.200				2.800			
20.2	Các ô đất còn lại	Trộn khu		6.000				3.600				2.400			
21	Khu QH dân cư Bình Lục Thượng														
21.1	Các thửa bóm đường thuộc lô 2 tiếp giáp phía sau các thửa đất bóm QL18A	Trộn khu		5.500				3.300				2.200			
21.2	Các đường còn lại	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
22	KDC, khu TĐC Điểm tại bãi Cửa Láng, khu Triều Khê														
22.1	Các ô tiếp giáp đường QH 5,5m, hướng đường ven sông	Trộn khu		7.620				4.570				3.050			
22.2	Các ô tiếp giáp đường QH 5,6m, hướng nội bộ khu dân cư	Trộn khu		6.920				4.150				2.770			
23	KDC, khu TĐC Điểm tại xứ Đồng Độc, khu Triều Khê Các ô tiếp giáp đường QH 5,5m	Trộn khu		6.830				4.100				2.730			
24	KDC phường Hồng Phong (KĐT An Bình Phát)														
24.1	Các ô biệt thự bóm đường gom 19,0m nhìn ra QL18A: Lô O + DV (các ô số 01 → 05)	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
24.2	Các ô biệt thự bóm đường 7,0m quay vào các ô liền kề: Lô O + DV (ô số 06 → 10)	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
24.3	Các ô biệt thự Lô BT1 (ô số 01 → 10)	Trộn khu		7.500				4.500				3.000			
24.4	Các ô biệt thự Lô BT2 (ô số: 01, 12) và Lô BT3 (ô số: 01, 16) bóm đường đôi rộng 17,0m	Trộn khu		6.800				4.080				2.720			
24.5	Các ô biệt thự Lô BT2 (ô số 02 → 11) và Lô BT3 (ô số 02 → 15) bóm đường phân lô rộng 7,0m	Trộn khu		6.500				3.900				2.600			
24.6	Các ô liền kề bóm đường đôi rộng 17,0m: Thuộc các Lô L1 → L13	Trộn khu		6.000				3.600				2.400			
24.7	Các ô đất liền kề bóm đường phân lô rộng 7,0m: Thuộc các Lô L1 → L13	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
25	QH KDC bóm 2 bên phố Đoàn Xá (đoạn đường nối đường Lê Hồng Phong và đường Nguyễn Bình)	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
26	KDC tại khu Đoàn Xá 2	Trộn khu		6.500				3.900				2.600			
27	QH KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Hưng Đạo cũ														
27.1	Các ô bóm đường Thanh Niên	Trộn khu		15.000				9.000				6.000			
27.2	Các ô bóm đường nội bộ rộng 5,5m	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
28	QH KDC phía Đông núi Thủ Dương														
28.1	Các ô bóm phố Mễ Dương	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
28.2	Các ô bóm đường nội bộ rộng 5,5m	Trộn khu		7.500				4.500				3.000			
29	KDC tự xây chợ Đạm Thủy, khu Đạm Thủy	Trộn khu		5.500				3.300				2.200			
30	KDC tự xây Trại Dừa, khu Đạm Thủy	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
31	QH KDC phía tây trường THPT Lê Chân	Trộn khu		6.000				3.600				2.400			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	PHƯỜNG BÌNH KHÊ														
1	Đường 186 (DT326)														
1.1	Đường 186 (DT326)	Đường tàu (giáp phường Đông Triều) - Thửa 86 TBĐDC 45 Trảng An	hết Dốc Dê - Thửa 159 TBĐDC 37 Trảng An	5.500	2.500	1.000	500	3.300	1.500	600	360	2.200	1.000	400	270
1.2	Đường 186 (DT326)	Cuối Dốc Dê - Thửa 160 TBĐDC 37 Trảng An	Ngã 4 đường Trung Tâm - Thửa 07 TBĐDC 87 Bình Khê	5.000	2.000	1.000	500	3.000	1.200	600	360	2.000	800	400	270
1.3	Đường 186 (DT326)	Ngã tư đường Trung Tâm - Thửa 326 TBĐDC 79 Bình Khê	hết Cống Cao (phường Bình Khê cũ) - Thửa 339 TBĐDC 58 Bình Khê	5.500	2.200	1.100	500	3.300	1.320	660	320	2.200	880	440	240
1.4	Đường 186 (DT326)	Ngã ba nông trường - Thửa 310 TBĐDC 58 Bình Khê	hết ngã ba Độc Lũn - Thửa 23 TBĐDC 50 Bình Khê	3.500	1.400	700	500	2.100	840	420	320	1.400	560	280	240
1.5	Đường 186 (DT326)	Ngã ba Độc Lũn - Thửa 09 TBĐDC 12 Trảng Lương	hết khu Năm Giai - Thửa 192 TBĐDC 15 Trảng Lương	2.500	1.000	700	400	1.500	600	420	260	1.000	420	280	200
1.6	Đường 186 (DT326)	Cuối khu Năm Giai - Thửa 194 TBĐDC 15 Trảng Lương	giáp phường Yên Từ	1.800	900	600	400	1.080	540	360	260	720	360	240	200
2	Đường Trung Tâm														
2.1	Đường Trung Tâm	Giáp phường Mao Khê - Thửa 188 TBĐDC 41 Trảng An	ngã tư đường Trung Tâm - Thửa 09 TBĐDC 87 Bình Khê	5.000	2.300	1.100	500	3.000	1.380	660	320	2.000	920	440	240
2.2	Đường Trung Tâm	Ngã tư đường Trung Tâm - Thửa 336 TBĐDC 79 Bình Khê	Ngã tư đi Nghĩa Hưng - Thửa 197 TBĐDC 25 Bình Khê	4.500	2.100	1.000	500	2.700	1.260	600	320	1.800	840	400	240
2.3	Đường Trung Tâm	Ngã tư đi Nghĩa Hưng - Thửa 182 TBĐDC 25 Bình Khê	Cống làng Tây Sơn - Thửa 327 TBĐDC 06 Bình Khê	2.900	1.400	700	450	1.740	840	420	320	1.160	560	280	240
3	Đường Tâm Linh	Bên phải cống làng Tây Sơn - Thửa 351 TBĐDC 06 Bình Khê	Giáp Đền Bà Cô - Thửa 306 TBĐDC 02 Trảng Lương	2.500	1.500	1.000	450	1.500	900	600	320	1.000	600	400	240
4	Đường Cầu Máng	đường 186 - Thửa 149 TBĐDC 70 Bình Khê	Cầu Máng - Thửa 184 TBĐDC 83 Bình Khê	2.500	1.500	900	450	1.500	900	540	320	1.000	600	360	240
5	Từ ngã 3 Nông Trường - Thửa 86 TBĐDC 59 Bình Khê đến hết địa phận Bình Khê (giáp phường Mao Khê) - Thửa 30 TBĐDC 102 Bình Khê	ngã 3 Nông Trường - Thửa 86 TBĐDC 59 Bình Khê	hết địa phận Bình Khê (giáp phường Mao Khê) - Thửa 30 TBĐDC 102 Bình Khê	2.800	1.700	1.000	450	1.680	1.020	600	320	1.120	680	400	240
6	Từ nhà văn hóa thôn Năm Giai cũ (thửa 159 TBĐ 24) đến hết ngã tư Trung Lương (thửa 82 TBĐ 34)	nhà văn hóa thôn Năm Giai cũ (thửa 159 TBĐ 24)	hết ngã tư Trung Lương (thửa 82 TBĐ 34)	1.600	1.000	700	400	960	600	420	260	640	400	280	200
7	Từ hồ Gốc Lách - Thửa 128 TBĐDC 29 Trảng Lương đến cuối làng Trại Thụ - thửa 110 TBĐDC 129 Trảng Lương và từ ngã ba Trại Thụ đến cuối làng Trại Thụ - Thửa 487 TBĐDC 31 Trảng Lương	hồ Gốc Lách - Thửa 128 TBĐDC 29 Trảng Lương	cuối làng Trại Thụ - thửa 110 TBĐDC 129 Trảng Lương và từ ngã ba Trại Thụ đến cuối làng Trại Thụ - Thửa 487 TBĐDC 31 Trảng Lương	1.400	900	700	400	840	540	420	260	560	360	280	200
8	Đất dân cư, xen cư (điểm nhỏ lẻ); Điểm số 02 phía Bắc chợ Bình Khê	Trộn khu		6.520				3.910				2.610			
9	Các ô đất nằm trong dự án Khu tái định cư Trại Mới B	Trộn khu		5.500				3.300				2.200			
10	Các ô đất nằm trong dự án Khu tái định cư Quán Vuông	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
25	PHƯỜNG MAO KHÊ														
1	QL18A														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	QL18A	cầu Cẩm (giáp phường Đông Triều)	cầu thôn Mai (giáp phường Kim Sơn cũ)	10.000	5.000	3.000	1.400	6.000	3.000	1800	840	4.000	2.000	1.200	560
1.2	QL18A	cầu Thôn Mai (giáp phường Xuân Sơn cũ)	Công ty TNHH Long Hải	11.000	5.500	3.300	1.500	6.600	3.300	1980	900	4.400	2.200	1.320	600
1.3	QL18A	Công ty TNHH Long Hải	cầu Chạ (giáp phường Mạo Khê cũ)	12.000	6.000	3.600	1.500	7.200	3.600	2160	900	4.800	2.400	1.440	600
1.4	QL18A	cầu Chạ (giáp phường Kim Sơn cũ)	ngã 4 đường vào trường THPT Trần Nhân Tông	14.000	7.000	4.200	2.000	8.400	4.200	2520	1200	5.600	2.800	1.680	800
1.5	QL18A	ngã 4 đường vào trường THPT Trần Nhân Tông	ngã 4 đường vào trường THCS Mạo Khê 1	17.000	8.500	5.100	2.500	10.200	5.100	3060	1500	6.800	3.400	2.040	1.000
1.6	QL18A	ngã 4 đường vào trường THCS Mạo Khê 1	cổng UBND phường Mạo Khê	22.000	11.000	6.600	3.000	13.200	6.600	3960	1800	8.800	4.400	2.640	1.200
1.7	QL18A	cổng UBND phường Mạo Khê	ngã 3 đường vào cổng phía Đông chợ sáng Mạo Khê	24.000	12.000	7.200	3.000	14.400	7.200	4320	1800	10.800	4.800	2.880	1.200
1.8	QL18A	ngã 3 đường vào cổng phía Đông chợ sáng Mạo Khê	ngã 3 đường vào công ty TNHH 289	22.000	11.000	6.600	3.000	13.200	6.600	3960	1800	8.800	4.400	2.640	1.200
1.9	QL18A	ngã 3 đường vào công ty TNHH 289	đường tàu cắt ngang	14.000	7.000	4.200	2.000	8.400	4.200	2520	1200	5.600	2.800	1.680	800
1.10	QL18A	đường tàu cắt ngang	ngã 3 giao cắt DT333	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
1.11	QL18A	ngã 3 giao cắt DT333	Bưu điện Tràng Bạch (giáp phường Hoàng Quế)	9.000	4.500	2.700	1.000	5.400	2.700	1620	600	3.600	1.800	1.080	400
2	Đường tránh Trần Quang Khải														
2.1	Đường tránh Trần Quang Khải	ngã 3 giao cắt QL18A	giáp lạch cầu Chạ (giáp phường Mạo Khê cũ)	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
2.2	Đường tránh Trần Quang Khải (trừ các ô đất trong dự án Đất dân cư Khu Vĩnh Hồng của Công ty Thành Tâm 668)	cầu Chạ (giáp phường Kim Sơn cũ)	ngã 4 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài	9.500	4.800	2.900	1.200	5.700	2.880	1740	780	3.800	1.920	1.160	585
2.3	Đường tránh Trần Quang Khải (trừ đất dự án mở rộng KĐT Kim Long tại khu Vĩnh Tuy 1, phường Mạo Khê cũ)	ngã 4 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài	ngã 4 giao cắt phố Xuân Quang (giáp phường Yên Thọ cũ)	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
2.4	Đường tránh Trần Quang Khải	ngã 4 giao cắt phố Xuân Quang (giáp phường Mạo Khê cũ)	ngã 3 giao cắt DT333	9.000	4.500	2.700	1.500	5.400	2.700	1620	900	3.600	1.800	1.080	600
3	DT333	ngã 3 giao cắt QL18A	ngã 3 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải (giáp phường Hoàng Quế)	8.000	4.000	2.400	1.000	4.800	2.400	1440	600	3.200	1.600	960	400
4	Đường Nguyễn Văn Phụng														
4.1	Đường Nguyễn Văn Phụng	ngã 3 giao cắt QL18A (từ cầu Cẩm)	Trạm Y tế phường Xuân Sơn cũ	6.000	3.600	2.200	900	3.600	2.160	1320	540	2.400	1.440	880	360
4.2	Đường Nguyễn Văn Phụng	Trạm Y tế phường Xuân Sơn cũ	đường tàu cắt ngang	5.000	3.000	1.800	700	3.000	1.800	1080	420	2.000	1.200	720	300
4.3	Đường Nguyễn Văn Phụng	đường tàu cắt ngang	hết khu Đông Sơn (giáp phường Bình Khê)	4.000	2.400	1.500	550	2.400	1.440	900	400	1.600	960	600	300
5	Đường Trần Thái Tông	ngã 4 giao cắt đường Nguyễn Văn Phụng	ngã 4 giao cắt QL18A (ngã 4 quảng trường trung tâm)	8.000	4.000	2.400	1.000	4.800	2.400	1440	600	3.200	1.600	960	400
6	Phố Kim Sơn														
6.1	Phố Kim Sơn	đường đầu nối đô thị Kim Sơn (ngã 3 nhà văn hóa KĐT Kim Sơn cũ)	đường tàu cắt ngang	5.000	3.000	1.800	1.000	3.000	1.800	1080	600	2.000	1.200	720	400
6.2	Phố Kim Sơn	đường tàu cắt ngang	ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Phụng	4.000	2.400	1.500	550	2.400	1.440	900	360	1.600	960	600	270
7	Đường Nguyễn Đức Cảnh (QL17B)														
7.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh (QL17B)	ngã 3 giao cắt QL18A	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	13.000	6.500	3.900	2.000	7.800	3.900	2340	1200	5.200	2.600	1.560	800
7.2	Đường Nguyễn Đức Cảnh (QL17B)	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	cầu Đá Vách (giáp địa phận TP. Hải Phòng)	11.000	5.500	3.300	1.500	6.800	3.300	1980	900	5.100	2.200	1.320	600
8	Đường Nguyễn Văn Cừ														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	cầu Hoàng Thạch (giáp địa phận TP. Hải Phòng)	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
8.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	ngã 4 giao cắt QL18A	12.000	6.000	3.600	1.500	7.200	3.600	2160	900	4.800	2.400	1.440	600
8.3	Đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 4 giao cắt QL18A	cổng Lâm trường Đồng Triều (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Khê)	15.000	7.500	4.500	2.000	9.000	4.500	2700	1200	6.000	3.000	1.800	800
8.4	Đường Nguyễn Văn Cừ	cổng Lâm trường Đồng Triều (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Khê)	ngã 3 nhà ông Kinh (công viên nước Hà Lan)	13.000	6.500	3.900	2.000	7.800	3.900	2340	1200	5.200	2.600	1.560	800
8.5	Đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 3 nhà ông Kinh (công viên nước Hà Lan)	đường tàu cắt ngang (khu nhà ở tập thể công ty than Mao Khê)	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
8.6	Đường Nguyễn Văn Cừ	đường tàu cắt ngang (khu nhà ở tập thể công ty than Mao Khê)	khu âm 80 của Mỏ	6.000	3.600	2.200	1.100	3.600	2.160	1320	670	2.400	1.440	880	503
8.7	Đường Nguyễn Văn Cừ	khu âm 80 của Mỏ	chùa Non Đông	2.500	1.500	900	700	1.500	900	540	450	1.000	600	360	338
9	Đường Nguyễn Văn Đài														
9.1	Đường Nguyễn Văn Đài	cảng Bến Cấn	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	5.000	3.000	1.800	1.100	3.000	1.800	1080	670	2.000	1.200	720	503
9.2	Đường Nguyễn Văn Đài	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	ngã 4 giao cắt QL18A	8.000	4.800	2.900	1.300	4.800	2.880	1740	780	3.200	1.920	1.160	585
9.3	Đường Nguyễn Văn Đài	ngã 4 giao cắt QL18A	hết trường THCS Mạo Khê 1 (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Khê)	11.000	5.500	3.300	1.500	6.600	3.300	1980	900	4.400	2.200	1.320	600
9.4	Đường Nguyễn Văn Đài	THCS Mạo Khê 1 (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Khê)	ngã 3 Cổng Trắng (ngã 3 giao cắt đường Ngô Gia Tự)	9.000	5.000	3.000	1.500	5.400	3.000	1800	900	3.600	2.000	1.200	600
9.5	Đường Nguyễn Văn Đài	ngã 3 Cổng Trắng (ngã 3 giao cắt đường Ngô Gia Tự)	cổng chào Mỏ (ngã 3 giao cắt phố Đặng Châu Tuệ)	7.000	4.200	2.600	1.200	4.200	2.520	1560	720	2.800	1.680	1.040	503
9.6	Đường Nguyễn Văn Đài	cổng chào Mỏ (ngã 3 giao cắt phố Đặng Châu Tuệ)	nhà văn hóa khu Đoàn Kết	5.000	3.000	1.800	1.100	3.000	1.800	1080	670	2.000	1.200	720	503
9.7	Đường Nguyễn Văn Đài	nhà văn hóa khu Đoàn Kết qua phân xưởng cơ khí Mạo Khê (nhà sắng 56)	ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Cừ rẽ vào chùa Non Đông	2.500	1.500	900	700	1.500	900	540	450	1.000	600	360	338
10	Đường Ngô Gia Tự														
10.1	Đường Ngô Gia Tự	ngã 3 Cổng Trắng (ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài)	trường tiểu học Mạo Khê A	7.000	4.200	2.600	1.200	4.200	2.520	1560	720	2.800	1.680	1.040	503
10.2	Đường Ngô Gia Tự	trường tiểu học Mạo Khê A	giáp phường Bình Khê (đến thửa 3 tờ 22)	3.500	2.100	1.300	700	2.100	1.260	780	450	1.400	840	520	338
11	Phố Hoàng Quốc Việt														
11.1	Phố Hoàng Quốc Việt	ngã 4 giao cắt QL18A	ngã 4 giao cắt phố Vĩnh Trung	16.000	8.000	4.800	2.500	9.600	4.800	2880	1500	6.400	3.200	1.920	1.000
11.2	Phố Hoàng Quốc Việt	ngã 4 giao cắt phố Vĩnh Trung	ga Mạo Khê	13.000	6.500	3.900	2.000	7.800	3.900	2340	1200	5.200	2.600	1.560	800
12	Phố Đặng Châu Tuệ														
12.1	Phố Đặng Châu Tuệ	cổng chào Mỏ (ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài)	ngã 3 đường vào trường Nguyễn Đức Cảnh	8.000	4.800	2.900	1.300	4.800	2.880	1740	780	3.200	1.920	1.160	520
12.2	Phố Đặng Châu Tuệ	ngã 3 đường vào trường Nguyễn Đức Cảnh	cổng chào khu Vĩnh Lập	6.000	3.600	2.200	1.200	3.600	2.160	1320	720	2.400	1.440	880	503
13	Phố Công Nông														
13.1	Phố Công Nông	ngã 3 giao cắt phố Vườn Thông (công viên mỏ)	hết khu dân cư giáp kho vật tư công ty than Mao Khê	9.500	4.800	2.900	1.500	5.700	2.880	1740	900	3.800	1.920	1.160	600
13.2	Phố Công Nông	kho vật tư Công ty than Mao Khê	ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Cừ	7.000	4.200	2.600	1.100	4.200	2.520	1560	670	2.800	1.680	1.040	503

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Phố Vĩnh Trung (trừ các ô đất trong khu QH đất dân cư khu Vĩnh Thông - Phố Đông trường Mao Khê B và phía Tây sân vận động Mao Khê)	ngã 3 giao cắt phố Vườn Thông	ngã 3 giáp công viên nước Hà Lan	12.500	6.300	3.800	2.000	7.500	3.780	2280	1200	5.000	2.520	1.520	800
15	Phố Vĩnh Khê														
15.1	Phố Vĩnh Khê (trừ các ô đất trong khu QH đất dân cư khu Hoàng Hoa Thám của Công ty XD số 3 Hà Nội)	cổng Lâm trường Đông Triều (ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Cừ)	ngã 4 trường Tiểu học Vĩnh Khê	12.500	6.300	3.800	2.000	7.500	3.780	2280	1200	5.000	2.520	1.520	800
15.2	Phố Vĩnh Khê	ngã 4 trường Tiểu học Vĩnh Khê	trường THCS Mao Khê 1 (ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài)	10.500	5.300	3.200	1.500	6.300	3.180	1920	900	4.200	2.120	1.280	600
16	Phố Vườn Thông - Dân Chủ														
16.1	Phố Vườn Thông - Dân Chủ	ngã 3 giao cắt QL18A	trường tiểu học Mao Khê B cũ (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Trung)	12.000	6.000	3.600	1.500	7.200	3.600	2160	900	4.800	2.400	1.440	600
16.2	Phố Vườn Thông - Dân Chủ	trường tiểu học Mao Khê B cũ (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Trung)	ngã 3 giao cắt phố Đặng Châu Tuệ (trường mầm non Hoa Lan cũ)	11.000	5.500	3.300	1.500	6.600	3.300	1980	900	4.400	2.200	1.320	600
17	Phố Vĩnh Hải	ngã 3 giao cắt QL18A qua nhà thờ	đường tránh Trần Quang Khải	8.000	4.800	2.900	1.300	4.800	2.880	1740	780	3.200	1.920	1.160	585
18	Phố Vĩnh Tuy														
18.1	Phố Vĩnh Tuy	ngã 3 giao cắt QL18A qua khu đô thị 2 bên đường 188	đường tránh Trần Quang Khải	12.000	6.000	3.600	1.500	7.200	3.600	2160	900	4.800	2.400	1.440	600
18.2	Phố Vĩnh Tuy	ngã 3 giao cắt QL18A qua nhà văn hoá khu Vĩnh Tuy 2	đường tránh Trần Quang Khải	11.000	6.000	3.600	1.500	6.600	3.600	2160	900	4.400	2.400	1.440	600
19	Phố Vĩnh Hòa														
19.1	Phố Vĩnh Hòa (trừ các ô đất trong khu quy hoạch đất dân cư Vĩnh Hòa)	ngã 4 giao cắt QL18A	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải (trừ các ô đất trong khu quy hoạch đất dân cư Vĩnh Hòa)	8.000	4.800	2.900	1.300	4.800	2.880	1740	780	3.200	1.920	1.160	585
19.2	Phố Vĩnh Hòa	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	nhà ông Hữu (giáp Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204)	6.000	3.600	2.200	1.200	3.600	2.160	1320	780	2.400	1.440	880	585
19.3	Phố Vĩnh Hòa	nhà ông Đông (giáp Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204)	hết phố Vĩnh Hòa	5.000	3.000	1.800	1.100	3.000	1.800	1080	670	2.000	1.200	720	503
20	Phố Vĩnh Quang														
20.1	Phố Vĩnh Quang	ngã 3 giao cắt QL18A	cổng thoát nước qua đường giáp ranh cắt khu Vĩnh Quang 2	7.000	4.200	2.600	1.300	4.200	2.520	1560	780	2.800	1.680	1.040	585
20.2	Phố Vĩnh Quang	cổng thoát nước qua đường giáp ranh cắt khu Vĩnh Quang 2	ngã 3 khu Vĩnh Quang 2 về Đông giáp nhà ông Duyên đến đường sắt, về Tây đến nhà ông Sinh	6.000	3.600	2.200	1.200	3.600	2.160	1320	720	2.400	1.440	880	503
21	Phố Yên Sơn														
21.1	Phố Yên Sơn	ngã 3 giao cắt QL18A	đường tàu cắt ngang	7.000	4.200	2.600	1.300	4.200	2.520	1560	780	2.800	1.680	1.040	520
21.2	Phố Yên Sơn	đường tàu cắt ngang	ngã 3 nhà văn hóa khu Vĩnh Sơn	5.000	3.000	1.800	1.100	3.000	1.800	1080	670	2.000	1.200	720	503
21.3	Phố Yên Sơn	ngã 3 nhà văn hóa khu Vĩnh Sơn	ngã 3 đi sang đường khu âm 80	4.000	2.400	1.500	700	2.400	1.440	900	450	1.600	960	600	338
22	Khu TDC Vĩnh Xuân														
22.1	Các ô bóm đường rộng 5,5m	Trộn khu		10.500				6.300				4.200			
22.2	Các ô bóm đường Nguyễn Văn Cừ	Trộn khu		16.000				9.600				6.400			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	KDC mới QH Khu Vĩnh Trung (gần Trường Mầm non Huy Hoàng; các ô thuộc Khu dân cư phía Bắc khu dân cư Vĩnh Thông) (từ các ô đất bám phố Vĩnh Trung)	Trộn khu		6.300				3.780				2.520			
24	Khu dân cư mới QH khu Vĩnh Thông (phía sau siêu thị Hapro)	Trộn khu		6.600				4.800				3.600			
25	Khu đô thị Tân Việt Bắc (KĐT 188)														
25.1	Các ô bám đường từ QL 18 (điểm vườn hoa chéo) qua siêu thị Hali, qua đường tránh QL 18 đến hết ô 20-A10 giáp đường đôi thuộc các lô DV1, A21, A1, B1, BV 2, A2, A3, A4, A5, B2, A6, A7, DV 4, A22, A10 và các ô bám đường từ đường 188 đến đường bê tông khu Vĩnh Tuy 2 gồm các lô DV 3, A2, B1, DV02	Trộn khu		12.000				7.200				4.800			
25.2	Các ô bám đường đôi thuộc lô A5, B2, A9, A10, A11, A16, A17 và DV 06	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
25.3	Các tuyến đường nhánh còn lại	Trộn khu		8.000				4.800				3.200			
26	Khu dân cư mới QH khu phố 2 cũ	Trộn khu		8.500				5.100				3.400			
27	Khu tái định cư phục vụ hoạt động khai thác than của Công ty than Mạo Khê tại khu Dân Chủ (phía Bắc công trường mỏ)														
27.1	Lô L2 ô số 11 bám đường Nguyễn Văn Đài	Trộn khu		7.000				4.200				2.800			
27.2	Các ô đất bám đường nội bộ rộng 4m	Trộn khu		5.300				3.180				2.120			
27.3	Các ô đất bám đường nội bộ rộng 5m	Trộn khu		5.300				3.180				2.120			
28	KĐT Kim Long và KĐT Hoàng Hoa Thám (Phía Tây bên xe); dự án Mở rộng KDC Vĩnh Tuy 1; KDC, KTDC điểm phía Nam Vĩnh Tuy 2														
28.1	KĐT Kim Long và KĐT Hoàng Hoa Thám (Phía Tây bên xe)														
28.1.1	Các ô bám đường đôi từ QL 18 đến đường tránh QL18; và các ô bám đường gom rộng 7m hướng QL18A	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
28.1.2	Các ô còn lại	Trộn khu		8.000				4.800				3.200			
28.2	Mở rộng KDC Vĩnh Tuy 1	Trộn khu		8.000				4.800				3.200			
28.3	KDC, KTDC điểm phía Nam Vĩnh Tuy 2														
28.3.1	Các ô đất tiếp giáp đường 10,5m	Trộn khu		6.700				4.020				2.680			
28.3.2	Các ô đất tiếp giáp đường 7,5m	Trộn khu		6.700				4.020				2.680			
29	Khu dân cư Vĩnh Hòa														
29.1	Khu A và khu B														
29.1.1	Các ô bám mặt phố Vĩnh Hòa và đường đôi rộng 14m	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
29.1.2	Các ô bám mặt đường rộng 10,5m	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
29.1.3	Các ô bám mặt đường rộng 7m	Trộn khu		8.000				4.800				3.200			
29.1.4	Các ô bám đường tránh Trần Quang Khải	Trộn khu		13.000				7.800				5.200			
29.2	Khu C														
29.2.1	Các ô liền kề bám đường rộng 7m	Trộn khu		8.100				4.860				3.240			
29.2.2	Các ô biệt thự bám đường tránh Trần Quang Khải	Trộn khu		13.000				7.800				5.200			
29.2.3	Các ô biệt thự bám đường rộng 10,5m	Trộn khu		7.500				4.500				3.000			
29.2.4	Các ô biệt thự bám đường rộng 7m	Trộn khu		7.300				4.380				2.920			
29.2.5	Các ô biệt thự bám đường rộng 5,5m	Trộn khu		7.100				4.260				2.840			
30	Khu dân cư Hoàng Hoa Thám (phía Đông trường Hoàng Quốc Việt)														
30.1	Các ô bám phố Hoàng Quốc Việt	Trộn khu		16.000				9.600				6.400			
30.2	Các ô bám phố Vĩnh Khê	Trộn khu		12.500				7.500				5.000			
30.3	Các ô còn lại	Trộn khu		8.000				4.960				3.720			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Khu dân cư khu Vĩnh Thông (Phía Đông trường Mạo Khê, B)														
31.1	Các ô bìa đường từ đường Quốc lộ 18 khu Phố 1 qua khu Vĩnh Thông đến cầu Vĩnh Thông mặt đường rộng 7,5m thuộc các lô: L5, L6, L7	Trộn khu		12.000				7.200				4.800			
31.2	Các ô còn lại bìa đường nội bộ quy hoạch trong khu dân cư mới quy hoạch khu Vĩnh Thông mặt đường rộng 7,5m thuộc các lô L1, L2, L3, L4, L5														
31.2.1	Các ô đất liền kề thuộc lô L5	Trộn khu		11.000				6.600				4.400			
31.2.2	Các ô đất bìa đường nối từ phố Vườn Thông đến đường 15m khu Quy hoạch phía Tây sân vận động Mạo Khê	Trộn khu		12.500				7.500				5.000			
31.2.3	Các ô biệt thự còn lại thuộc lô L1, L2, L3, L4	Trộn khu		8.000				4.800				3.200			
32	Khu dân cư khu Vĩnh Thông (QH phía Tây UBND phường Mạo Khê)														
32.1	Các ô quay hướng Tây bìa đường dân sinh hiện có (đối diện NVH khu Vĩnh Thông)	Trộn khu		5.800				3.840				2.880			
32.2	Các ô còn lại	Trộn khu		5.100				3.360				2.520			
33	Tổ hợp TT TM nhà ở DV ăn uống khu Vĩnh Quang 1														
33.1	Các ô bìa đường gom rộng 7,5m hướng QL18A	Trộn khu		14.000				8.400				5.600			
33.2	Các ô còn lại	Trộn khu		7.000				4.200				2.880			
34	Nhóm nhà ở tại khu Vĩnh Xuân (giáp đất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Triều)	Trộn khu		5.200				3.440				2.580			
35	Khu dân cư khu Vĩnh Thông (Phía Tây sân vận động Mạo Khê)														
35.1	Các ô bìa phố Vĩnh Trung	Trộn khu		12.500				7.500				5.000			
35.2	Các ô bìa đường quy hoạch rộng 15m (rộng 15m)	Trộn khu		11.000				6.600				4.400			
35.3	Các ô bìa đường quy hoạch đầu nối từ đường 15m đến phố Vườn Thông	Trộn khu		11.000				6.600				4.400			
35.4	Các ô bìa đường quy hoạch nội bộ còn lại	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
36	Khu dân cư Vĩnh Hồng														
36.1	Các ô bìa đường tránh Trần Quang Khải														
36.1.1	Các ô liền kề	Trộn khu		6.100				3.680				2.760			
36.1.2	Các ô biệt thự và nhà ở kết hợp dịch vụ	Trộn khu		5.600				3.680				2.760			
36.2	Các ô bìa đường đôi rộng 15m														
36.2.1	Các ô liền kề	Trộn khu		4.700				2.820				1.980			
36.2.2	Các ô biệt thự và nhà ở kết hợp dịch vụ	Trộn khu		4.000				2.400				1.800			
36.3	Các ô bìa đường rộng 10,5m														
36.3.1	Các ô liền kề	Trộn khu		4.000				2.400				1.800			
36.3.2	Các ô biệt thự và nhà ở kết hợp dịch vụ	Trộn khu		3.600				2.240				1.680			
36.4	Các ô biệt thự còn lại bìa đường rộng 7,5m	Trộn khu		3.200				2.080				1.560			
37	Khu đô thị Kim Sơn														
37.1	Các ô liền kề bìa đường gom 7.0m nhìn ra Quốc lộ 18 thuộc các lô: Từ B5-B8, B15 đến B24 và B37	Trộn khu		8.400				5.040				3.600			
37.2	Các ô liền kề bìa đường 20.0m và đường 31.0m thuộc các lô: A1, A2, A3, A6, B2, B4, B6, B7, B11, B15, B14, A7, B18, B19, B28, B24, B33, B37 (trừ các ô thuộc mục 8.1.1) lô B9, C9, B10	Trộn khu		4.900				2.940				2.100			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37.3	Các ô liên kế còn lại thuộc các lô: Từ B1 đến B42 (trừ B9, B10)	Trộn khu		4.200				2.520				1.800			
37.4	Các ô biệt thự thuộc các lô: Từ A1 đến A13	Trộn khu		3.500				2.100				1.500			
37.5	Lô B9, C9, B10	Trộn khu		4.900				2.940				1.960			
38	Khu dân cư quy hoạch mới khu Nhuệ Hồ (phía Nam Phúc Gia)														
38.1	Các ô đất bìa đường trung tâm rộng 27,0m (theo quy hoạch)	Trộn khu		3.000				1.800				1.260			
38.2	Các ô đất bìa đường phân lô trong khu quy hoạch còn lại và bìa đường dân sinh	Trộn khu		2.300				1.380				960			
39	Khu nhà ở xã hội Hoàng Hà														
39.1	Các khu A1, A2, B1	Trộn khu		2.400				1.600				1.200			
39.2	Các khu A3 đến A17; B2 đến B5	Trộn khu		1.800				1.200				900			
40	Khu quy hoạch tập trung dân cư khu Xuân Viên 2 (trừ các ô bìa đường Nguyễn Văn Phụng)														
40.1	Các ô Liên kế thuộc lô LK 01, LK 02 (phía sau đường Nguyễn Văn Phụng)	Trộn khu		2.400				1.600				1.200			
40.2	Các ô Liên kế thuộc lô LK 03	Trộn khu		1.800				1.200				900			
40.3	Các ô Biệt thự thuộc NS 01, NS 02, NS 03, NS 04	Trộn khu		2.000				1.280				960			
41	Khu quy hoạch dân cư, xen cư khu Xuân Viên 2 - Điểm phía Đông Bắc ngã ba cầu Cẩm (trừ các ô bìa đường Nguyễn Văn Phụng)	Trộn khu		2.550				1.600				1.200			
42	Các thửa đất bìa đường quy hoạch khu Yên Hòa	Trộn khu		3.000				1.800				1.260			
43	Khu dân cư, khu tái định cư; Điểm tại khu Xuân Quang														
43.1	Các ô đất tiếp giáp đường 10,5m	Trộn khu		6.700				4.020				2.680			
43.2	Các ô đất tiếp giáp đường 7,5m	Trộn khu		6.500				3.900				2.600			
26	PHƯỜNG HOÀNG QUẾ														
1	QL18A														
1.1	QL18A	giáp phường Mao Khê (thửa 205 TBD 15)	cây xăng Kim Khánh (thửa 338 TBD 18)	8.500	4.000	2.000	700	5.100	2.400	1200	420	3.400	1.600	800	280
1.2	QL18A	cây xăng Kim Khánh (thửa 338 TBD 18)	cầu Thượng Thông (giáp xã Hồng Thái Đông cũ) (thửa 24 TBD 35)	7.500	3.000	1.500	700	4.500	1.800	900	420	3.000	1.200	600	280
1.3	QL18A	cầu Thượng Thông (giáp xã Hồng Thái Tây cũ) (thửa 24 TBD 35)	hết địa phận phường Hoàng Quế (giáp phường Yên Tử)	8.000	3.500	1.800	700	4.800	2.100	1080	420	3.200	1.400	720	280
2	DT333														
2.1	DT333	giáp phường Mao Khê (thửa 1 TBD 26)	hết dân cư xóm Núi Bát	8.000	3.500	1.800	600	4.800	2.100	1080	360	3.200	1.400	720	240
2.2	DT333	hết dân cư xóm Núi Bát	bến phà Lại Xuân (thửa 92 TBD 31)	4.000	2.000	1.000	400	2.400	1.200	600	280	1.600	800	400	210
3	Trục đường vào khu Đức Sơn	DT333 (ngã 4 QH Tây Đông và xóm Núi Bát)	hết khu dân cư Đức Sơn	1.500	900	600	400	900	540	360	280	600	360	240	210
4	Phố Tràng Bạch														
4.1	Phố Tràng Bạch	ngã 3 bờ đập hồ Cổ Lễ (gần trường THCS Hoàng Quế)	ngã 4 giao với QL18A	4.200	2.600	1.600	600	2.520	1.560	960	360	1.680	1.040	640	240
4.2	Phố Tràng Bạch	ngã 4 giao với QL18A	đường tàu cắt ngang	4.200	2.600	1.600	600	2.520	1.560	960	360	1.680	1.040	640	240
4.3	Phố Tràng Bạch	đường tàu cắt ngang	hồ Nội Hoàng	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	320	800	480	320	240
5	Phố Cổ Lễ	ngã 4 giao với QL18A	ngã 4 giao với phố Nội Hoàng Tây (ngã 4 hợp tác xã)	4.500	2.700	1.700	600	2.700	1.620	1020	360	1.800	1.080	680	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Phố Nội Hoàng Tây														
6.1	Phố Nội Hoàng Tây	ngã 3 bờ đập hồ Cổ Lễ đi về phía ngã 4 hợp tác xã	hết đường bê tông	3.000	1.800	1.100	500	1.800	1.080	660	320	1.200	720	440	240
6.2	Phố Nội Hoàng Tây	bắt đầu đoạn đường trải nhựa asphalt	ngã 4 giao với phố Cổ Lễ (ngã 4 hợp tác xã)	4.000	2.400	1.500	500	2.400	1.440	900	320	1.600	960	600	240
6.3	Phố Nội Hoàng Tây	ngã 4 giao với phố Cổ Lễ (ngã 4 hợp tác xã)	ngã 3 khu Nội Hoàng Đông	3.800	2.300	1.400	500	2.280	1.380	840	320	1.520	920	560	240
7	Phố Nội Hoàng Đông														
7.1	Phố Nội Hoàng Đông	ngã 4 đường bê tông (đầu nối lên QL18A) qua ngã 3 giao với phố Nội Hoàng Tây	rẽ vào đường đến ngã 4 nhà văn hóa khu Nội Hoàng Đông	3.800	2.300	1.400	500	2.280	1.380	840	320	1.520	920	560	240
7.2	Phố Nội Hoàng Đông	Đoạn đường trải nhựa asphalt: từ ngã 3 đường bê tông (phía bắc khu Nội Hoàng Đông) qua nhà văn hóa	hết đoạn đường trải nhựa	3.800	2.300	1.400	500	2.280	1.380	840	320	1.520	920	560	240
8	Từ QL18A đến chùa Hang Sơn														
8.1	Từ QL18A đến chùa Hang Sơn	QL18A	trạm biến thế thôn 5	3.500	2.100	1.100	500	2.100	1.260	660	300	1.400	840	440	210
8.2	Từ QL18A đến chùa Hang Sơn	trạm biến thế thôn 5	Chùa Hang Sơn	1.600	1.000	500	400	960	600	300	280	640	400	240	210
9	Trục đường vào khu Lâm Xá	QL18A qua trường mầm non Phạm Hồng Thái	nhà văn hóa khu Lâm Xá 3	3.500	2.100	1.100	500	2.100	1.260	660	300	1.400	840	440	210
10	Trục đường vào công ty hóa chất Mỏ	QL18A	công ty hóa chất Mỏ	3.000	1.800	900	400	1.800	1.080	540	280	1.200	720	360	210
11	Trục đường chính khu Thượng Thông (phía bắc QL18A)														
11.1	Trục đường chính khu Thượng Thông (phía bắc QL18A)	QL18A	đường tàu cắt ngang	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
11.2	Trục đường chính khu Thượng Thông (phía bắc QL18A)	đường tàu cắt ngang	ngã 4 nhà ông Vinh (thửa 32 TBD 122) (lối rẽ sang khu Vĩnh Thái)	3.500	2.100	1.100	500	2.100	1.260	660	360	1.400	840	440	270
12	Trục đường đi trại giam Hang Sơn														
12.1	Trục đường đi trại giam Hang Sơn	QL18A	hết khu dân cư Thượng Thông (phía nam QL18A)	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
12.2	Trục đường đi trại giam Hang Sơn	hết khu dân cư Thượng Thông (phía nam QL18A)	trại giam Hang Sơn	2.800	1.700	900	500	1.680	1.020	540	360	1.120	680	360	270
13	Trục đường chính khu Vĩnh Thái (phía bắc QL18A)														
13.1	Trục đường chính khu Vĩnh Thái (phía bắc QL18A)	QL18A	đường tàu cắt ngang	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
13.2	Trục đường chính khu Vĩnh Thái (phía bắc QL18A)	đường tàu cắt ngang	ngã 3 nhà bà Hoàng (thửa 53 TBD 123) (lối rẽ sang khu Thượng Thông)	3.500	2.100	1.100	500	2.100	1.260	660	360	1.400	840	440	270
13.3	Trục đường chính khu Vĩnh Thái (phía bắc QL18A)	ngã 3 nhà bà Hoàng (thửa 53 TBD 123) (lối rẽ sang khu Thượng Thông)	hết nhà ông Cường (hết khu dân cư Vĩnh Thái)	2.800	1.700	900	500	1.680	1.020	540	360	1.120	680	360	270
14	Trục đường chính khu Tân Yên														
14.1	Trục đường chính khu Tân Yên	QL18A qua ngã 3 đường vào đơn vị trung đoàn 238	hết đường nhựa (thửa 138 TBD 56)	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
14.2	Trục đường chính khu Tân Yên	QL18A đi vào xóm Chi 8	hết đường bê tông	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
14.3	Trục đường chính khu Tân Yên	hết đường bê tông	ngã 3 giao với đường chuyên dụng ngành than	1.300	1.000	700	500	780	600	420	360	520	400	280	270
15	Tuyến đường liên khu phía nam QL18A	ngã 3 giao với trục đường đi trại giam Hang Sơn	ngã 3 giao với trục đường đi trung đoàn 238	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
16	Khu dân cư Nội Hoàng Tây														
16.1	Các thửa đất bám đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
16.2	Các thửa đất bám đường quy hoạch rộng 6m hướng đối diện vườn hoa cây xanh	Trộn khu		4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16.3	Các thửa đất bám trục đường 5,5m (phía Đông khu Quy hoạch)	Trộn khu		4.000				2.400				1.600			
16.4	Các thửa đất bám trục đường 5,5m (phía Nam khu Quy hoạch)	Trộn khu		4.000				2.400				1.600			
17	Khu QH trung tâm chợ xã Hồng Thái Đông (trừ những ô bám đường QL18A)														
17.1	Các thửa đất bám trục đường quy hoạch chính của chợ	Trộn khu		4.000				2.400				1.600			
17.2	Các thửa đất bám trục đường nhánh của chợ	Trộn khu		3.500				2.100				1.400			
18	Khu dân cư, khu TĐC Tây Đông														
18.1	Các ô đất tiếp giáp đường 333	Trộn khu		13.400				8.040				5.360			
18.2	Các ô đất tiếp giáp đường 5,5m	Trộn khu		6.000				3.600				2.400			
19	Khu dân cư Hồng Thái Tây														
19.1	Các ô bám đường gom rộng 7,5m	Trộn khu		4.500				2.700				1.800			
19.2	Các ô bám đường rộng 5,5m	Trộn khu		3.500				2.100				1.400			
27	PHƯỜNG YÊN TỬ														
1	Đường Quốc lộ 18A														
1.1	Đoạn từ cầu Sến đến hết khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh	cầu Sến	hết khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh	19.000	6.000	3.600	2.600	14.960	3.600	2.160	1.560	11.220	2.400	1.440	1.040
1.2	Đoạn từ tiếp theo khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh đến trường THPT Nguyễn Tất Thành	tiếp theo khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh	trường THPT Nguyễn Tất Thành	17.000	6.000	3.600	2.500	12.000	3.600	2.160	1.500	9.000	2.400	1.440	1.000
1.3	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Tất Thành đến hết địa phận phường	trường THPT Nguyễn Tất Thành	hết địa phận phường	11.000	4.400	2.900	1.800	6.600	2.640	1.740	1.080	4.400	1.760	1.160	720
2	Đường Quốc lộ 10														
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi	Quốc lộ 18A	ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi	16.000				9.600				6.400			
2.2	Đoạn từ ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi đến cầu Đen	ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi	cầu Đen	15.000	4.400	2.900	1.900	9.000	2.640	1.740	1.140	6.000	1.760	1.160	760
2.3	Đoạn từ cầu Đen đến cầu Chợ	cầu Đen	cầu Chợ	13.000	4.100	2.900	1.700	7.800	2.460	1.740	1.020	5.200	1.640	1.160	680
2.4	Đoạn từ cầu Chợ đến cầu Đá Bạc	cầu Chợ	cầu Đá Bạc	10.000	4.000	2.400	1.600	6.000	2.400	1.440	960	4.000	1.600	960	640
3	Đường Yên Tử														
3.1	Đoạn từ đường Quốc lộ 10 đến Quốc lộ 18	đường Quốc lộ 10	Quốc lộ 18	14.000	4.000	2.400	1.600	8.400	2.400	1.440	960	5.600	1.600	960	640
3.2	Đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã ba rẽ vào đường Yên Trung	Quốc lộ 18A	ngã ba rẽ vào đường Yên Trung	12.000	3.000	2.100	1.000	7.200	1.800	1.260	600	4.800	1.200	840	400
3.3	Đoạn từ tiếp theo ngã ba rẽ vào đường Yên Trung đến dốc Chân Trục	tiếp theo ngã ba rẽ vào đường Yên Trung	dốc Chân Trục	7.000	2.100	1.800	700	4.200	1.260	1.080	420	2.800	840	720	280
3.4	Đoạn từ dốc Chân Trục đến Cây xăng Năm Mẫu 2	dốc Chân Trục	Cây xăng Năm Mẫu 2	4.000	1.400	700	600	2.400	840	420	360	1.600	560	280	240
3.5	Đoạn từ cây xăng Năm Mẫu 2 đến hết khu dân cư	Cây xăng Năm Mẫu 2	hết khu dân cư	6.000	1.400	1.000	700	3.600	840	600	420	2.400	560	400	280
4	Đường Yên Trung														
4.1	Đoạn từ QL18A đến đường sắt	QL18A	đường sắt	15.000				9.000				6.000			
4.2	Đoạn từ tiếp theo đường sắt đến Công ty kho vận Đá Bạc (trừ các ô đất thuộc QH KDC tự xây thôn Tân Lập và QH NVH, trường mầm non và khu xen cư, khu TĐC tại khu Tân Lập 1)	tiếp theo đường sắt	Công ty kho vận Đá Bạc	14.000	3.900	2.400	1.600	8.400	2.340	1.440	960	5.600	1.560	960	640
4.3	Đoạn từ tiếp theo cổng Công ty kho vận Đá Bạc đến ngã ba đường Yên Tử	tiếp theo cổng Công ty kho vận Đá Bạc	ngã ba đường Yên Tử	8.000	3.000	2.100	1.000	4.800	1.800	1.260	600	3.200	1.200	840	400
5	Đường Bạch Thái Bưởi														
5.1	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 18A đến ngã tư Quốc lộ 10	ngã tư Quốc lộ 18A	ngã tư Quốc lộ 10	10.000	3.900			6.000	2.340			4.000	1.560		
5.2	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 10 đến Công ty cổ phần Cơ khí Ưông Bí	ngã tư Quốc lộ 10	Công ty cổ phần Cơ khí Ưông Bí	5.200	3.000	2.100	1.000	3.120	1.800	1.260	600	2.160	1.200	840	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.3	Đoạn từ Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí đến Công ty hoá chất mỏ Việt Bắc Micco	Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí	Công ty hoá chất mỏ Việt Bắc Micco	3.000	2.800	2.100	1.000	1.800	1.680	1.260	600	1.200	1.120	840	400
6	Đường nội Quốc lộ 18A với Quốc lộ 10 thuộc khu Bì Trung 1	Quốc lộ 18A	Quốc lộ 10	9.000	3.400	2.400	1.600	5.400	2.040	1.440	960	3.600	1.360	960	640
7	Đường phố Tân Lập (đoạn từ ngã tư đường Yên Trung đến hồ Tân Lập)	ngã tư đường Yên Trung	hồ Tân Lập	6.000	3.200	2.500	1.500	3.600	1.920	1.500	900	2.400	1.280	1.000	600
8	Đường phố Liên Phương (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến công trường Cao đẳng công nghiệp và xây dựng)	ngã ba Quốc lộ 18A	cổng trường Cao đẳng công nghiệp và xây dựng	8.600	3.400	2.400	1.500	5.160	2.040	1.440	900	3.540	1.360	960	600
9	Khu thương mại và dân cư cầu Sền (trong phạm vi dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường dự án)	trộn khu		8.400				5.040				3.360			
10	Khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh (trừ các vị trí mặt đường Yên Trung)														
10.1	Các vị trí bám mặt đường gom QL18A	trộn khu		19.000				11.400				7.600			
10.2	Các vị trí còn lại	trộn khu		10.000				6.000				4.320			
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tự xây thôn Tân Lập, xã Phương Đông, thị xã Uông Bí (nay là khu Tân Lập 1, phường Yên Tử) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
11.1	Các ô đất bám đường rộng 17m	trộn khu		14.700				8.820				5.880			
11.2	Các ô đất còn lại (trừ các ô đất bám đường Yên Trung)	trộn khu		10.600				6.360				4.240			
12	Khu tái định cư phía Bắc đường 18A (trừ các vị trí bám mặt đường 18A) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)	trộn khu		8.000				4.800				3.200			
13	Quy hoạch dân cư của Công ty TNHH Hoa Nhân (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
13.1	Các vị trí xây dựng nhà liền kề	trộn khu		8.000				4.800				3.240			
13.2	Các vị trí xây dựng biệt thự nhà vườn	trộn khu		6.200				3.720				2.520			
13.3	Các vị trí thuộc lô A1, A2 khu C bám đường gom giáp Quốc Lộ 18	trộn khu		19.000				11.400				7.600			
14	Quy hoạch khu dân cư tái định cư phía Tây ngã ba Cầu Sền (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
14.1	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	trộn khu		15.000				9.000				6.360			
14.2	Các ô đất còn lại	trộn khu		9.000				5.680				4.260			
15	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhà văn hóa, trường mầm non và khu xen cư, khu tái định cư tại khu Tân Lập 1 (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
15.1	Các ô đất bám đường Yên Trung	trộn khu		16.800				10.080				6.720			
15.2	Các ô đất bám đường rộng 17m	trộn khu		14.700				8.820				5.880			
15.3	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	trộn khu		10.600				6.360				4.240			
16	Quy hoạch khu dân cư tại khu Tân Lập 2 (QH 250 xe) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)	trộn khu		5.000				3.000				2.000			
17	Điểm số 1, số 2 Khu quy hoạch dân cư khu Bì Thượng (trừ các vị trí bám mặt đường Phụng Hưng) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)	trộn khu		3.200				1.920				1.280			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu Bì Thượng và Quy hoạch khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hà Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều đoạn từ đường Tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1) (bao gồm các thửa đất dân cư bìa đường quy hoạch)														
18.1	Các ô đất bìa đường rộng 7,5m	trộn khu		7.400				4.440				2.960			
18.2	Các ô đất bìa đường rộng 5,5m	trộn khu		6.800				4.080				2.720			
19	Các vị trí bìa mặt đường Quốc lộ 18A cũ (từ đường sắt đến hết địa phận phường Yên Tử)	đường sắt	giáp địa phận thị xã Đông Triều	6.000	3.400	2.100	1.500	4.080	2.040	1.260	900	3.060	1.360	840	600
20	Đường Phùng Hưng (đường HCR cũ) (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến đường Yên Tử kéo dài và từ đường Yên Tử kéo dài đến ngã ba Quốc lộ 10)	ngã ba Quốc lộ 18A	ngã ba Quốc lộ 10	6.300	3.400	2.500	1.500	3.780	2.040	1.500	900	2.520	1.360	1.000	600
21	Đường phố Lê Quý Đôn (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 10 đến hết đường)	ngã ba Quốc lộ 10	hết đường	6.000	3.300	2.500	1.500	3.600	1.980	1.500	900	2.400	1.320	1.000	600
22	Đường phố Lý Nam Đế (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 10 đến công cạnh nhà ông Điện)	ngã ba Quốc lộ 10	cổng cạnh nhà ông Điện	5.000	3.300	2.500	1.500	3.000	1.980	1.500	900	2.000	1.320	1.000	600
23	Đường từ cổng cạnh nhà ông Điện đến cuối khu Phong Thái (qua cầu Phong Thái)														
23.1	Đoạn từ cổng cạnh ông Điện đến cổng ông Bền	cổng cạnh nhà ông Điện	cổng ông Bền	4.000	2.300	1.700	1.000	2.400	1.380	1.020	600	1.600	920	680	400
23.2	Đoạn từ cổng ông Bền đến nương Đông Hồng	cổng ông Bền	nương Đông Hồng	3.400	2.100	1.700	1.000	2.040	1.260	1.020	600	1.360	840	680	400
23.3	Đoạn từ cầu Phong Thái đến hết khu Phong Thái	cầu Phong Thái	hết khu Phong Thái	3.400	2.100	1.700	1.000	2.040	1.260	1.020	600	1.360	840	680	400
24	Đường phố Hồng Hà														
24.1	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến nhà văn hoá Hồng Hải; từ Quốc lộ 10 đến thửa 95, tờ số 274 (cạnh nhà văn hoá Hồng Hà)	Quốc lộ 10	nhà văn hoá Hồng Hải/thửa 95 tờ số 274 (cạnh NVH Hồng Hà)	4.000	2.300	1.800	1.000	2.400	1.380	1.080	600	1.600	920	720	400
24.2	Đoạn từ Nhà văn hoá Hồng Hải đến cuối đường Hồng Hà	nhà văn hoá Hồng Hải	cuối đường Hồng Hà	3.200	2.100	1.700	1.000	1.920	1.260	1.020	600	1.280	840	680	400
25	Đường phố Cẩm Hồng (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 10 đến cầu Cẩm Hồng)	ngã ba Quốc lộ 10	cầu Cẩm Hồng	3.500	2.100	1.700	1.000	2.100	1.260	1.020	600	1.400	840	680	400
26	Đường từ Công chào khu Đá Bạc đến sông Công Năm Cửa	Công chào khu Đá Bạc	sông Công Năm Cửa	4.000	2.300	1.700	1.000	2.400	1.380	1.020	600	1.600	920	680	400
27	Hai bên đường dọc sông Công Năm Cửa	đầu đường	cuối đường	4.000	2.300	1.700	1.000	2.400	1.380	1.020	600	1.600	920	680	400
28	Tuyến đường từ cầu Cẩm Hồng đến cuối đường	cầu Cẩm Hồng	cuối đường	3.200	2.100	1.700	1.000	1.920	1.260	1.020	600	1.280	840	680	400
29	Quy hoạch Khu đô thị Bì Trung (bao gồm các thửa đất dân cư bìa đường quy hoạch)														
29.1	Các ô đất bìa đường gom của đường Quốc lộ 10	trộn khu		17.600				10.560				7.040			
29.2	Các ô đất liền kề bìa đường rộng 12m	trộn khu		11.900				7.140				4.760			
29.3	Các ô đất biệt thự bìa đường rộng 12m	trộn khu		10.000				6.000				4.000			
29.4	Các ô đất liền kề còn lại	trộn khu		11.000				6.600				4.400			
29.5	Các ô đất biệt thự còn lại	trộn khu		9.200				5.520				3.680			
30	Đường Thượng Yên Công														
30.1	Đoạn từ cầu sắt giáp địa phận phường Vàng Danh đến cổng Cửa Miếu	cầu sắt giáp địa phận phường Vàng Danh	cổng Cửa Miếu	2.000	900	700	500	1.200	540	420	300	800	360	280	200
30.2	Đoạn từ cổng Cửa Miếu đến Cầu Khe Cái Năm Mẫu (Trừ các vị trí bìa đường vào Yên Tử)	cổng Cửa Miếu	Cầu Khe Cái Năm Mẫu (Trừ các vị trí bìa đường vào Yên Tử)	2.700	900	700	500	1.620	540	420	300	1.200	360	280	200
30.3	Đoạn từ Cầu Khe Cái Năm Mẫu đến cầu Khe Trâm	Cầu Khe Cái Năm Mẫu	cầu Khe Trâm	1.600	900	700	500	960	540	420	300	640	360	280	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Các vị trí khu quy hoạch dân cư phía Đông Ban quản lý di tích và rừng quốc gia Yên Tử (trừ vị trí thuộc lô 1)	trộn khu		2.000				1.200				800			
32	Các vị trí đất phía sau quy hoạch dôi dư khu ngã tư Nam Mẫu	trộn khu		2.000				1.200				800			
33	Các vị trí thuộc khu quy hoạch tái định cư đường du lịch Yên Tử (trừ các vị trí bám mặt đường Thương Yên Công)	trộn khu		2.000				1.200				800			
34	Các vị trí bám mặt đường bê tông vào Trạm y tế xã, đoạn từ Quốc lộ 18B đến đường Yên Tử	Quốc lộ 18B	đường Yên Tử	2.000	900	700	500	1.200	540	420	300	800	360	280	200
35	Các vị trí bám mặt đường bê tông vào mô than Nam Mẫu (từ ngã ba Miếu Bông đến hết khu dân cư)	ngã ba Miếu Bông	hết khu dân cư	1.400	800	600	500	840	480	360	300	560	320	240	200
36	Các vị trí bám mặt đường chính của thôn Quan Diên, Khe Thản đến đường chuyên dùng	đầu đường	đường chuyên dùng	1.000	800	500	400	600	480	300	240	400	320	200	160
37	Đường từ đầu đường rẽ Đồng Chanh sang Kho than Khe Thản	đầu đường rẽ Đồng Chanh	Kho than Khe Thản	900	800	500	400	540	480	300	240	360	320	200	160
38	Các vị trí thuộc tuyến đường vận chuyển vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang (Đoạn từ điểm đầu thôn Miếu Bông đến hết địa phận xã Thượng Yên Công cũ)	điểm đầu thôn Miếu Bông	hết địa phận xã Thượng Yên Công cũ	1.200	800	500	400	720	480	300	240	480	320	200	160
28	PHƯỜNG VÀNG DANH														
1	Đường Quốc lộ 18A														
1.1	Đoạn từ giáp phường Đông Mai đến cầu Chạp Khê II	giáp phường Đông Mai	cầu Chạp Khê II	10.000	4.000	2.400	1.400	6.000	2.400	1.440	840	4.320	1.600	960	560
1.2	Đoạn từ cầu Chạp Khê II đến đầu cầu Sông Uông	cầu Chạp Khê II	đầu cầu Sông Uông	16.000	4.000	2.400	1.400	9.600	2.400	1.440	840	6.400	1.600	960	560
2	Các vị trí bám mặt đường 338														
2.1	Đoạn từ đường QL18A đến kênh N2	đường QL18A	kênh N2	12.000	3.500	2.000	1.400	7.200	2.100	1.200	840	4.800	1.400	800	560
2.2	Đoạn từ kênh N2 đến hết địa phận phường Vàng Danh	kênh N2	hết địa phận phường Vàng Danh	9.000	3.000	2.000	1.400	5.400	1.800	1.200	840	3.600	1.200	800	560
3	Đường vào ga Nam Trung cũ (từ Quốc lộ 18A đến đường sắt)	Quốc lộ 18A	đường sắt	4.500	2.540	1.600	1.000	2.700	1.520	960	600	1.800	1.020	640	400
4	Đường phố Chu Văn An (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến trường Thực hành Sư phạm)	ngã ba Quốc lộ 18A	Trường Thực hành Sư phạm	5.000	2.600	1.600	1.000	3.040	1.560	960	600	2.280	1.040	640	400
5	Phố Yết Kiêu (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến cổng Doanh trại Quân đội)	ngã ba Quốc lộ 18A	cổng Doanh trại Quân đội	7.000	3.200	2.400	1.400	4.200	1.920	1.440	840	3.000	1.280	960	560
6	Đường phố Nam Sơn (đoạn từ ngã ba đường Quốc lộ 18A đến cổng Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ)	ngã ba đường Quốc lộ 18A	cổng Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ	7.300	4.000	2.400	1.400	4.960	2.400	1.440	840	3.720	1.600	960	560
7	Đường phố Lê Hoàn														
7.1	Đoạn từ giáp QL 18A đến cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động	giáp QL 18A	cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động	7.300	4.000	2.400	1.400	5.760	2.400	1.440	840	4.320	1.600	960	560
7.2	Đoạn từ cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động đến đường sắt quốc gia	cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động	đường sắt quốc gia	5.000	2.600	1.600	1.000	3.040	1.560	960	600	2.280	1.040	640	400
8	Đường phố Hoàng Chính (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18 đến hết đường phố)	ngã ba Quốc lộ 18	hết đường phố	7.300				4.380				3.000			
9	Đường phố Chạp Khê 1	đầu đường	cuối đường	7.000	4.000	2.400	1.400	4.200	2.400	1.440	840	2.800	1.600	960	560
10	Đường phố Chạp Khê 2	đầu đường	cuối đường	5.700	4.000	2.400	1.400	3.420	2.400	1.440	840	2.280	1.600	960	560
11	Khu dân cư trong khu vực Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ và các thửa đất bám đường phía Đông và phía Tây khu dân cư Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ	trộn khu		7.300				4.380				2.920			
12	Khu quy hoạch dân cư Vườn vải thôn Chạp Khê	trộn khu		7.000				4.200				2.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Khu quy hoạch dân cư trường Mầm non Nam Khê (trừ các vị trí bìa, đường phố Hoàng Chính)	trộn khu		6.400				3.840				2.560			
14	Khu quy hoạch dân cư xen kẽ khu Nam Trung														
14.1	Khu vực giáp khu vui chơi thanh thiếu niên	trộn khu		5.000				3.000				2.000			
14.2	Khu vực trường mầm non Nam Khê cũ	trộn khu		4.300				2.800				2.100			
14.3	Khu vực sau dây mặt đường 18A, đối diện trường Quân sự tỉnh	trộn khu		3.600				2.160				1.440			
14.4	Khu vực tổ 6 khu Nam Trung	trộn khu		7.700				4.620				3.080			
15	Khu quy hoạch dân cư xen kẽ tổ 5 - khu Nam Tân	trộn khu		3.300				1.980				1.320			
16	Quy hoạch cấp đất ở xen cư tại tổ 4 khu Nam Tân phường Nam Khê	trộn khu		4.300				3.360				2.520			
17	Đường phố Tre Mai														
17.1	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cổng Tre Mai	ngã ba Bưu điện	cổng Tre Mai	7.700	3.900	2.400	1.400	4.960	2.340	1.440	840	3.720	1.560	960	560
17.2	Đoạn từ cổng Tre Mai đến hết đường Tre Mai	cổng Tre Mai	hết đường Tre Mai	6.000	3.400	1.600	1.000	3.600	2.040	960	600	2.400	1.360	640	400
18	Đường phía Tây chợ Nam Khê	đầu đường	cuối đường	7.700	3.900	2.400	1.400	4.620	2.340	1.440	840	3.080	1.560	960	560
19	Đường phố Thanh Niên														
19.1	Đoạn từ ngã ba đường phố Trung Vương đến Ngõ 186	ngã ba đường phố Trung Vương	Ngõ 186	7.000	3.000	2.000	1.400	4.200	1.800	1.200	840	3.000	1.200	800	560
19.2	Đoạn từ Ngõ 186 đến hết đường phố Thanh Niên	Ngõ 186	hết đường phố	6.000	3.000	1.600	1.400	3.600	1.800	960	840	2.400	1.200	640	560
20	Đường phố Trung Vương	đầu đường	cuối đường	24.200	6.400	2.000	1.400	14.520	3.840	1.200	840	10.620	2.560	800	560
21	Đường từ khách sạn Thanh Lịch đến hết tuyến đường ngõ dẫn vào khu dân cư														
21.1	Đoạn từ khách sạn Thanh Lịch đến cổng phụ Công ty than Uông Bí	khách sạn Thanh Lịch	cổng phụ Công ty than Uông Bí	15.600	4.000	2.000	1.400	12.480	2.400	1.200	840	9.360	1.600	800	560
21.2	Đoạn từ cổng phụ Công ty than Uông Bí đến hết tuyến đường ngõ dẫn vào khu dân cư	cổng phụ Công ty than Uông Bí	hết tuyến đường ngõ dẫn vào khu dân cư	4.000	2.000	1.800	1.400	2.400	1.200	1.080	840	1.600	800	720	560
22	Đường phố Bến Dừa														
22.1	Đoạn từ ngã tư chợ Trung Vương mới đến đầu thửa đất số 70 tờ BĐ số 257	ngã tư chợ Trung Vương mới	đầu thửa đất số 70 tờ BĐ số 257	10.000	4.000	2.400	1.400	6.000	2.400	1.440	840	4.000	1.600	960	560
22.2	Đoạn từ thửa đất số 70 tờ BĐ số 257 đến đường sắt	thửa đất số 70 tờ BĐ số 257	đường sắt	5.300	3.900	1.600	1.400	3.200	2.340	960	840	2.400	1.560	640	560
23	Đường phố Sông Uông														
23.1	Đoạn từ nhà số 15 (nhà ông Sơn) đến nhà 109 (nhà ông Bá) và đoạn từ ngã tư đường Trung Vương đến nhà 145 (nhà ông Đạt)	nhà số 15 (nhà ông Sơn), ngã tư đường Trung Vương	nhà 109 (nhà ông Bá), nhà 145 (nhà ông Đạt)	11.600				6.960				5.400			
23.2	Đoạn tiếp theo nhà 109 (nhà ông Bá) đến hết phố Sông Uông	tiếp theo nhà 109 (nhà ông Bá)	hết đường phố Sông Uông	7.300	3.800	1.600	1.000	4.640	2.280	960	600	3.480	1.520	640	400
24	Đường phố Trưng Nhị (từ đầu phía đông XN May đến đập tràn)	đầu phía đông XN May	đập tràn	5.300	3.000	1.600	1.000	3.600	1.800	960	600	2.700	1.200	640	400
25	Đường phố Lê Chân	đầu đường	cuối đường	4.000	2.600	1.600	1.400	2.400	1.560	960	840	1.600	1.040	640	560
26	Đường phố Đồng Mương (đoạn từ ngã ba đường 18A mới đến kênh N2)	ngã ba đường 18A mới	kênh N2	6.600	4.000	2.000	1.400	3.960	2.400	1.200	840	2.700	1.600	800	560
27	Đường tiếp theo phố Đồng Mương														
27.1	Đoạn từ kênh N2 đến hết tổ 7 khu Trung Vương 1	kênh N2	hết tổ 7 khu Trung Vương 1	3.000	2.000	1.800	1.400	1.800	1.200	1.080	840	1.200	800	720	560
27.2	Đoạn bìa đường dọc kênh N2 thuộc tổ 5, khu phố Trung Vương 1	đầu đường	cuối đường	2.500	2.000	1.500	1.200	1.500	1.200	900	720	1.000	800	600	480
28	Quy hoạch cấp đất dân cư tổ 1 khu 1 và tổ 5 khu 1 (bao gồm các thửa đất dân cư bìa đường quy hoạch)	trộn khu		6.700				4.020				2.820			
29	Quy hoạch Khu dân cư tại phường Trưng Vương (bao gồm các thửa đất dân cư bìa đường quy hoạch)														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29.1	Các ô đất bóm đường đôi rộng 10,5m x 2 lần	trộn khu		15.100				9.060				6.040			
29.2	Các ô đất bóm đường rộng 10,5m	trộn khu		11.700				7.020				4.680			
29.3	Các ô đất bóm đường rộng 7,5m	trộn khu		9.900				5.940				3.960			
30	Khu biệt thự Sông Uông- Khu A (Khu phía Đông sông Uông)														
30.1	Các ô đất bóm đường đôi rộng 10,5m x 2 lần	trộn khu		15.100				9.060				6.040			
30.2	Các ô đất bóm đường rộng 10,5m	trộn khu		11.700				7.020				4.680			
30.3	Các ô đất bóm đường rộng 7,5m	trộn khu		9.900				5.940				3.960			
31	Nhóm nhà ở tại phường Trưng Vương (của công ty TNHH TM Giang Nam)	trộn khu		16.000				9.600				6.400			
32	Khu vị trí thuộc khu đô thị mới Xuân Lâm (bao gồm các thửa đất dân cư bóm đường dự án)														
32.1	Các vị trí bóm mặt đường gom (phía tây đường 338)	trộn khu		7.700				4.620				3.080			
32.2	Các vị trí nhà liên kế bóm mặt đường đôi rộng trên 15m	trộn khu		6.700				4.020				2.680			
32.3	Các vị trí nhà liên kế bóm mặt đường bề tổng rộng trên 5m	trộn khu		5.300				3.180				2.120			
33	Khu quy hoạch dân cư của Công ty cổ phần Thủy lợi Miền Đông (bao gồm các thửa đất dân cư bóm đường quy hoạch)	trộn khu		5.300				3.600				2.700			
34	Đường phố Đập tràn (từ đầu phía Tây đập tràn Nhà máy điện Uông Bí đến đường rẽ vào Hồ nước ngọt)	đầu phía Tây đập tràn Nhà máy điện Uông Bí	đường rẽ vào Hồ nước ngọt	6.000	2.400	1.000	800	3.600	1.440	600	480	2.400	960	400	320
35	Đường phố Quyết Tiến	đầu đường	cuối đường	4.800				3.600				2.700			
36	Đường Bắc Sơn														
36.1	Đoạn từ ngã ba phố Quyết Tiến đến cầu Bắc Sơn	ngã ba phố Quyết Tiến	cầu Bắc Sơn	3.800	2.400	1.500	1.000	2.280	1.440	900	600	1.520	960	600	400
36.2	Đoạn từ cầu Bắc Sơn đến Xí nghiệp nước	cầu Bắc Sơn	Xí nghiệp nước	3.000	1.700	1.000	800	1.800	1.020	600	480	1.200	680	400	320
37	Đường Phố Am	đầu đường	cuối đường	3.600	1.700	1.000	800	2.160	1.020	600	480	1.440	680	400	320
38	Khu dân cư phía Đông Nhà sàng (từ tổ 10B đến khu 7) và khu quy hoạch tổ 16 khu 7	trộn khu		3.000				1.800				1.200			
39	Quy hoạch dân cư khu 4 (khu quy hoạch dân cư của Công ty Thanh Thảo)	trộn khu		3.600				2.160				1.560			
40	Khu quy hoạch dân cư tổ 16 khu 7 và 07 hộ gia đình thuộc tổ 11b khu 7 bóm mặt đường khu quy hoạch	trộn khu		2.400				1.440				960			
41	Nhóm nhà ở tổ 19 khu 7 (Khu Xuân Lâm cũ)	trộn khu		2.500				1.500				1.000			
42	Đường Bãi Soi														
42.1	Đoạn từ đầu đường đến Trạm điện khu 4 (nhà ông bà Nụ Nhân)	đầu đường	Trạm điện khu 4 (nhà ông bà Nụ Nhân)	5.000	2.800	1.500	1.000	3.000	1.680	900	600	2.000	1.120	600	400
42.2	Đoạn từ trạm điện khu 4 (tiếp theo nhà ông bà Nụ Nhân) đến hết nhà ông bà Bí Phi	Trạm điện khu 4 (tiếp theo nhà ông bà Nụ Nhân)	hết nhà ông bà Bí Phi	3.600	2.000	1.200	1.000	2.160	1.200	720	600	1.440	800	480	400
43	Đường 12 khe	đầu đường	cuối đường	2.700	2.000	1.200	800	1.620	1.200	720	480	1.080	800	480	320
44	Đường Nguyễn Văn Cừ														
44.1	Đoạn từ cầu Lán Tháp đến đập tràn 274	cầu Lán Tháp	đập tràn 274	5.400	2.100	1.900	1.300	3.360	1.260	1.140	780	2.520	840	760	520
44.2	Đoạn từ đập tràn 274 đến hết nhà ông bà Tuyết Ban	đập tràn 274	hết nhà ông bà Tuyết Ban	7.300	2.700	2.200	1.500	4.380	1.620	1.320	900	3.060	1.080	880	600
44.3	Đoạn từ tiếp theo nhà ông bà Tuyết Ban đến hết nhà ông Giang (cầu Khe Mai)	tiếp theo nhà ông bà Tuyết Ban	hết nhà ông Giang (cầu Khe Mai)	3.800	2.000	1.500	1.100	2.640	1.200	900	660	1.980	800	600	440
44.4	Đoạn từ tiếp theo nhà ông Giang (cầu Khe Mai) đến hết nhà máy sàng tuyển than 2 Vàng Danh và từ ngã ba cầu Nhị Long đến cầu Chui đường sắt (Khu 9)	tiếp theo nhà ông Giang (cầu Khe Mai)/ ngã ba cầu Nhị Long	hết nhà máy sàng tuyển 2 Vàng Danh/ cầu Chui đường sắt (khu 9)	2.200	1.500	1.200	1.100	1.320	900	720	660	880	600	480	440
45	Đường kè 2 bên suối Vàng Danh (đoạn từ đập tràn 274 đến cầu Máng Lao)	đập tràn 274	cầu Máng Lao	4.300	2.000	1.500	1.200	3.120	1.200	900	720	2.340	800	600	480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường Lê Hồng Phong														
46.1	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Trảng	ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ	cầu Trảng	7.300	3.400	2.100	1.500	4.380	2.040	1.260	900	3.060	1.360	840	600
46.2	Đoạn từ cầu Trảng đến hết nhà ông Quỳnh (đường rẽ xuống đập tràn Miếu Thán)	cầu Trảng	nhà ông Quỳnh (đường rẽ xuống đập tràn Miếu Thán)	3.900	2.400	1.300	900	2.340	1.440	780	540	1.680	960	520	360
47	Đường Lê Lợi														
47.1	Đoạn từ gác chân đường sắt đến Công chào khu 3	gác chân đường sắt	Công chào khu 3	6.900	2.700	2.100	1.500	4.140	1.620	1.260	900	3.060	1.080	840	600
47.2	Đoạn từ tiếp theo Công chào khu 3 đến hết đường	tiếp theo Công chào khu 3	hết đường	3.500	2.000	1.500	1.100	2.100	1.200	900	660	1.400	800	600	440
48	Đường 18B														
48.1	Đoạn từ trần cầu Đỗ đến ga Lán Thấp	trần cầu Đỗ	ga Lán Thấp	1.900	1.500	1.200	1.100	1.360	900	720	660	1.020	600	480	440
48.2	Đoạn từ đập tràn 274 đến hết đường bê tông của khu 5B	đập tràn 274	đường bê tông của khu 5B	3.900	2.000	1.500	1.100	2.340	1.200	900	660	1.620	800	600	440
49	#NAME?	ngã ba gác chân	nhà ông Quý	3.900	2.000	1.500	1.100	2.400	1.200	900	660	1.800	800	600	440
50	Đường bê tông, từ khu ki ốt chợ đến đầu cầu Máng Lao (phía Tây Bắc chợ Vàng Danh)	khu ki ốt chợ	đầu cầu Máng Lao (phía Tây Bắc chợ Vàng Danh)	5.400				3.240				2.340			
51	Khu tái định cư Máng Lao	trộn khu		3.100				1.860				1.240			
52	Khu tái định cư khu 8 (đôi Công đoàn)	trộn khu		3.000				1.920				1.440			
53	Đường gom thuộc khu 1 (Khu ga Lán Thấp - phía Tây đường sắt từ cầu Lán Thấp đến đường tàu cụt)	cầu Lán Thấp	đường tàu cụt	3.000	1.500	1.200	1.100	1.840	900	720	660	1.380	600	480	440
54	Đường bộ Cái Dịch (từ cầu Vành Lược đến cầu Lán Thấp)	cầu Vành Lược	cầu Lán Thấp	1.900	1.500	1.200	1.100	1.200	900	720	660	900	600	480	440
55	Đường vận tải Khe Thán (đoạn từ nhà ông Hiếu đến hết nhà ông Đồng Xuân Luyện)	nhà ông Hiếu	hết nhà ông Đồng Xuân Luyện	3.000				1.840				1.380			
56	Đường giao thông liên huyện Uông Bí - Hoàn Bồ cũ (đoạn từ cầu Bưu điện Vàng Danh đến Đèo San)														
56.1	Đoạn từ cầu Bưu điện Vàng Danh đến khu tái định cư Máng Lao	cầu Bưu điện Vàng Danh	khu tái định cư Máng Lao	5.400	2.000	1.500	1.100	3.240	1.200	900	660	2.160	800	600	440
56.2	Đoạn tiếp theo từ hết khu tái định cư Máng lao (đất nhà ông Lưu Văn Đông) đến Đèo San	hết khu tái định cư Máng lao (đất nhà ông Lưu Văn Đông)	Đèo San	1.900	1.500	1.200	900	1.140	900	720	540	760	600	480	360
57	Quy hoạch cấp đất ở xen cư phía đông cầu Miếu Thán 2 tại tổ 5 khu 7														
57.1	Các vị trí bầm đường rộng trên 5m	trộn khu		5.800				3.480				2.320			
57.2	Các vị trí bầm đường rộng 3m	trộn khu		4.500				2.700				1.800			
58	Đường từ dốc Máng nước đến cầu Lán Thấp	dốc Máng nước	cầu Lán Thấp	4.100	2.000	1.500	1.100	2.460	1.200	900	660	1.640	800	600	440
59	Đường từ cầu Lán Thấp đến cầu sắt (giáp địa phận phường Yên Tử)	cầu Lán Thấp	cầu sắt (giáp địa phận phường Yên Tử)	2.600	2.000	1.500	1.100	1.560	1.200	900	660	1.040	800	600	440
29	PHƯỜNG UÔNG BÍ														
1	Đường Quốc lộ 18A	đầu phường	cuối phường	18.000	6.400	3.100		10.800	3.840	1.860		7.500	2.560	1.240	
2	Đường Quang Trung														
2.1	Đoạn từ cầu Sông Sinh 1 đến cầu Gậy	cầu Sông Sinh 1	cầu Gậy	41.000	8.700	4.800	2.900	27.200	5.220	2.880	1.740	20.400	3.480	1.920	1.160
2.2	Đoạn từ cầu Gậy đến cầu Sông Uông	cầu Gậy	cầu Sông Uông	31.000	7.000	4.500	2.600	20.400	4.200	2.700	1.560	15.300	2.800	1.800	1.040
3	Đường phố Trần Nhân Tông	đầu đường	cuối đường	21.400	6.000	4.000	2.600	14.160	3.600	2.400	1.560	10.620	2.400	1.600	1.040
4	Đường phố Trần Hưng Đạo														
4.1	Đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến trước đường đôi phía trước UBND phường	cầu Sông Sinh 2	trước đường đôi phía trước UBND phường	9.700	3.800	3.000	2.000	7.680	2.280	1.800	1.200	5.760	1.520	1.200	800
4.2	Đoạn từ đường đôi phía trước UBND phường đến đường Quốc lộ 18A	đường đôi phía trước UBND phường	quốc lộ 18A	18.000	5.500	3.400	2.000	10.800	3.300	2.040	1.200	7.200	2.200	1.360	800
4.3	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến cuối đường	quốc lộ 18A	cuối đường	9.500	3.800	3.000	2.000	5.700	2.280	1.800	1.200	3.800	1.520	1.200	800
5	Đường phố Đồng Tiến	đầu đường	cuối đường	14.000	5.900			9.440	3.540			7.080	2.360		
6	Đường vào cổng phụ phía Tây chợ Trung tâm	đầu đường	cuối đường	11.000	4.300	3.000		8.480	2.580	1.800		6.360	1.720	1.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường phố Nguyễn Du (từ đường sắt qua ngã tư đường Quang Trung đến kênh nước nóng)	đường sắt	kênh nước nóng	21.500	5.900	3.000	2.000	15.200	3.540	1.800	1.200	11.400	2.360	1.200	800
8	Đường phố Nguyễn Bình Khiêm (từ ngã ba đường Quang Trung đến kênh nước nóng)	ngã ba đường Quang Trung	kênh nước nóng	9.200	4.300	3.000		7.360	2.580	1.800		5.520	1.720	1.200	
9	Đường phố Thương Mại (từ ngã ba Xô số đến hết Nhà Sinh hoạt công đồng khu 12)														
9.1	Đoạn từ ngã ba đường Quang Trung đến đường sắt	ngã ba đường Quang Trung	đường sắt	18.000	4.300	3.000	2.000	11.360	2.580	1.800	1.200	8.520	1.720	1.200	800
9.2	Đoạn từ đường sắt đến kênh nước nóng	đường sắt	kênh nước nóng	8.500	3.000	2.300	1.600	5.100	1.800	1.380	960	3.600	1.200	920	640
10	Đường phố Đinh Tiên Hoàng (Ngã tư đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng)	ngã tư đường Trần Phú	đường Phan Đình Phùng	25.000	10.200			15.000	6.120			10.000	4.080		
11	Đường phố Trần Phú (từ ngã ba Công ty Than Nam Mầu đến cầu Sông Sinh 3)	ngã ba Công ty Than Nam Mầu	cầu Sông Sinh 3	14.000	4.300	3.000	2.000	8.640	2.580	1.800	1.200	6.480	1.720	1.200	800
12	Đường phố Phan Đình Phùng (từ ngã ba phố Nguyễn Du đến ngã ba phố Quyết Tiến)														
12.1	Đoạn từ ngã ba phố Nguyễn Du đến kênh nước nóng	ngã ba phố Nguyễn Du	kênh nước nóng	17.900				10.740				7.160			
12.2	Đoạn từ kênh nước nóng đến ngã ba phố Quyết Tiến	kênh nước nóng	ngã ba phố Quyết Tiến	8.000	3.000	2.300	1.600	4.800	1.800	1.380	960	3.200	1.200	920	640
13	Đường phố Phan Bội Châu (Đoạn từ đường phố Thương Mại đến đường phố Phan Đình Phùng)	đường phố Thương Mại	đường phố Phan Đình Phùng	8.500	3.000	2.300	1.600	5.100	1.800	1.380	960	3.780	1.200	920	640
14	Đường phố Trần Nhật Duật														
14.1	Đoạn từ ngã ba khách sạn Sentosa đến Quốc lộ 18A	ngã ba khách sạn Sentosa	quốc lộ 18A	11.600	4.300	3.000	2.000	8.000	2.580	1.800	1.200	6.000	1.720	1.200	800
14.2	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến hết khu tập thể Lilama	ngã ba Quốc lộ 18A	hết khu tập thể Lilama	8.000	3.000	2.300	1.600	4.800	1.800	1.380	960	3.600	1.200	920	640
15	Đường phố Trần Quốc Toản (từ ngã ba đường Quang Trung qua cổng Đồng Mây đến đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than)														
15.1	Đoạn từ ngã ba đường Quang Trung đến Quốc lộ 18A	ngã ba đường Quang Trung	quốc lộ 18A	12.600	4.300	3.000	2.000	8.400	2.580	1.800	1.200	6.300	1.720	1.200	800
15.2	Đoạn từ Quốc lộ 18A qua cổng Đồng Mây đến đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than	quốc lộ 18A	đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than	8.000	3.000	2.300	1.600	4.800	1.800	1.380	960	3.200	1.200	920	640
16	Đường phố Lê Thanh Nghị (từ đầu phía Đông cầu Chéo đến cảng Điện Công)														
16.1	Đoạn từ đầu phía Đông cầu Chéo đến hết khu tái định cư Đồng Mây	đầu phía Đông cầu Chéo	khu tái định cư Đồng Mây	5.400	3.500	3.000	2.000	3.240	2.100	1.800	1.200	2.160	1.400	1.200	800
16.2	Đoạn từ tiếp theo khu Tái định cư Đồng Mây đến cảng Điện Công	tiếp theo khu Tái định cư Đồng Mây	cảng Điện Công	4.000	1.500	1.100	600	2.400	900	660	360	1.600	600	440	240
17	Đường dạo hai bên bờ kênh nước nóng (đường phố Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân)	đầu đường	cuối đường	8.000	3.500	3.000	2.000	4.800	2.100	1.800	1.200	3.200	1.400	1.200	800
18	Đường phố Đinh Ưng (từ ngã ba phố Trần Nhật Duật đến Nhà văn hóa khu 9)	ngã ba phố Trần Nhật Duật	Nhà văn hóa khu 9	8.000	3.500	3.000	2.000	4.800	2.100	1.800	1.200	3.200	1.400	1.200	800
19	Đường phố Hạ Mộ Công (đoạn từ ngã ba phố Trần Nhật Duật đến đường QL18A)	ngã ba phố Trần Nhật Duật	đến đường QL18A	8.000	3.500	3.000	2.000	4.800	2.100	1.800	1.200	3.240	1.400	1.200	800
20	Đường phố Quyết Tiến (từ ngã 5 Cột đồng hồ đến ngã ba đường Bắc Sơn)	ngã 5 Cột đồng hồ	ngã ba đường Bắc Sơn	5.000	3.000			3.360	1.800			2.520	1.200		
21	Đường phố Ngô Quyền (từ ngã 5 Cột đồng hồ đến phố Đinh Ưng)	ngã 5 Cột đồng hồ	phố Đinh Ưng	11.600	3.800	3.000	2.000	8.640	2.280	1.800	1.200	6.480	1.520	1.200	800
22	Đường phố Nguyễn Khuyến	đường Quang Trung	đập tràn sông Ưng	7.000	3.000	2.300	1.600	4.200	1.800	1.380	960	2.800	1.200	920	640
23	Đường phố Đập Trần (Đường dạo sông Ưng) (đường Quang Trung đến đập tràn sông Ưng)	đường Quang Trung	đập tràn sông Ưng	7.000	3.000	2.300	1.600	4.200	1.800	1.380	960	2.800	1.200	920	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Lũng Xanh														
24.1	Đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161	cầu Sông Sinh 2	thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161	9.700	3.800	3.000	2.000	5.820	2.280	1.800	1.200	4.080	1.520	1.200	800
24.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161 đến hết đường	giáp thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161	cuối đường	4.500	2.900	2.000	1.600	2.700	1.740	1.200	960	1.800	1.160	800	640
25	Đường phố Đá Công (từ đường Trần Phú đến đường Lũng Xanh)	đường Trần Phú	đường Lũng Xanh	9.000	3.000	2.300	1.600	5.400	1.800	1.380	960	3.600	1.200	920	640
26	Các vị trí thuộc khu dân cư đôi Lấp Ghép (trong khu vực dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD)	trộn khu		12.000				7.200				4.800			
27	Khu quy hoạch khu dân cư khu 3 (Sau khu quy hoạch Đôi Lấp ghép)														
27.1	Các ô đất thuộc lô K1	trộn khu		11.900				7.140				4.760			
27.2	Các ô đất thuộc lô K2	trộn khu		10.000				6.000				4.000			
28	Quy hoạch Khu dân cư đôi Hang Hùm	trộn khu		5.000				3.000				2.220			
29	Khu quy hoạch khu dân cư khu 4 (Sau trường tiểu học Lê Lợi)	trộn khu		7.500				4.500				3.000			
30	Các vị trí đất trong khu quy hoạch trường Trung học chất lượng cao và khu dân cư đô thị khu 5A, khu dân cư đô thị khu 5B, khu tái định cư thuộc khu 5 (trừ các vị trí bám mặt đường vào Lũng Xanh)														
30.1	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 7,5m trở lên	trộn khu		7.400				4.440				2.960			
30.2	Các vị trí bám mặt đường rộng dưới 7,5m	trộn khu		7.000				4.200				2.800			
31	Các vị trí thuộc khu quy hoạch tại Khu 9 (lô 2), khu 10, khu 7	trộn khu		7.900				4.740				3.160			
32	Khu quy hoạch phía Tây Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên														
32.1	Ô số 01	trộn khu		14.000				8.620				6.470			
32.2	Các ô còn lại	trộn khu		8.700				5.220				3.600			
33	Khu quy hoạch tổ 30 khu 8														
33.1	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 10m trở lên	trộn khu		24.000				14.400				9.600			
33.2	Các vị trí bám mặt đường rộng dưới 10m	trộn khu		16.000				9.600				6.400			
34	Quy hoạch xen kẽ tại tổ 30, khu 8 phường Quang Trung	trộn khu		24.900				14.940				9.960			
35	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9														
35.1	Các ô đất liền kề	trộn khu		13.800				8.280				5.520			
35.2	Các ô đất biệt thự	trộn khu		12.900				7.740				5.160			
36	Các vị trí đất trong khu quy hoạch khu dân cư đô thị cầu Lạc Trung														
36.1	Các vị trí đất bám trục chính từ đường Trần Quốc Toàn đến hết khu quy hoạch (Chiều rộng mặt đường trên 10m)	trộn khu		11.000				6.600				4.400			
36.2	Các vị trí liền kề còn lại	trộn khu		6.700				4.020				2.680			
36.3	Các vị trí biệt thự nhà vườn	trộn khu		4.900				2.940				1.960			
37	Quy hoạch khu dân cư xen kẽ tại tổ 45C khu 12, phường Quang Trung														
37.1	Các ô đất bám đường gom QL18	trộn khu		18.000				10.800				7.200			
37.2	Các ô đất còn lại	trộn khu		12.000				7.200				4.800			
38	Các vị trí nằm trong Khu quy hoạch dân cư thuộc khu 12	trộn khu		8.400				5.040				3.360			
39	Khu biệt thự Sông Uông- Khu B (Khu phía Tây sông Uông)														
39.1	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	trộn khu		11.700				7.020				4.680			
39.2	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	trộn khu		9.900				5.940				3.960			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Lô DG -09 Quy hoạch cấp đất dân cư tại khu Đền Công 3 (giai đoạn 1 gồm Lô 9 và lô 10) phường Trưng Vương, TP Uông Bí cũ														
40.1	Từ ô số 85 đến ô số 95 và ô 98	trộn khu		8.500				5.100				3.400			
40.2	Ô số 84, 96, 97, 99	trộn khu		8.900				5.340				3.560			
41	Đường phố Phệm Ngẫu Lão đoạn từ cầu Sông Sinh 1 đến cầu Sông Sinh	trộn khu		6.000				3.600				2.400			
42	Đường dạo bờ sông Sinh (Đường phố Xuân Diệu và Hồ Xuân Hương)														
42.1	Đoạn từ đập tràn đến cầu Sông Sinh 2	đập tràn	cầu Sông Sinh 2	11.000	4.300	3.000	2.000	7.200	2.580	1.800	1.200	5.400	1.720	1.200	800
42.2	Đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến hết	cầu Sông Sinh 2	cuối đường	8.000	4.200	3.000	2.000	4.800	2.520	1.800	1.200	3.200	1.680	1.200	800
43	Đường phố Thanh Sơn														
43.1	Đoạn từ đập tràn đến ngã ba đường Trần Nhân Tông	đập tràn	Ngã ba đường Trần Nhân Tông (Đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ địa chính 102)	11.000	4.300	3.000	2.000	6.600	2.580	1.800	1.200	4.400	1.720	1.200	800
43.2	Đoạn từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo	ngã ba đường Trần Nhân Tông	ngã ba đường Trần Hưng Đạo	18.000	5.500	3.400	2.000	13.280	3.300	2.040	1.200	9.960	2.200	1.360	800
43.3	Đoạn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba phố Tuệ Tĩnh	ngã ba đường Trần Hưng Đạo	ngã ba phố Tuệ Tĩnh	13.300	4.300	3.000	2.000	9.360	2.580	1.800	1.200	7.020	1.720	1.200	800
44	Đường phố Hoàng Quốc Việt (từ cầu Sông Sinh 3 đến ngã 3 phố Tuệ Tĩnh)	cầu Sông Sinh 3	ngã 3 phố Tuệ Tĩnh	13.000	4.300	3.000	2.000	7.800	2.580	1.800	1.200	5.200	1.720	1.200	800
45	Đường phố Hữu Nghị (từ phố Tuệ Tĩnh đến đập tràn hồ Việt Xô hết địa phận phường Uông Bí)	phố Tuệ Tĩnh	đập tràn hồ Việt Xô hết địa phận phường Uông Bí	6.000	2.900	2.300	1.600	3.600	1.740	1.380	960	2.700	1.160	920	640
46	Đường phố Lý Thường Kiệt (từ ngã 3 phố Thanh Sơn đến ngã 3 phố Hoàng Quốc Việt)	ngã 3 phố Thanh Sơn	ngã 3 phố Hoàng Quốc Việt	9.500	4.300	3.000	2.000	6.320	2.580	1.800	1.200	4.740	1.720	1.200	800
47	Đường phố Trần Bình Trọng	đầu đường	cuối đường	6.000	3.400	2.600	2.000	3.920	2.040	1.560	1.200	2.940	1.360	1.040	800
48	Đường phố Nguyễn Trãi, từ ngã ba đường phố Thanh Sơn đến đường Trần Khánh Dư	ngã ba đường phố Thanh Sơn	đường Trần Khánh Dư	7.800	3.400	2.600	2.000	4.680	2.040	1.560	1.200	3.120	1.360	1.040	800
49	Đường phố Hoàng Hoa Thám	đầu đường	cuối đường	6.700	3.400	2.500	2.000	4.020	2.040	1.500	1.200	2.940	1.360	1.000	800
50	Đường phố Lý Quốc Sư	đầu đường	cuối đường	6.300				5.040				3.780			
51	Đường phố Trần Quang Khải	đầu đường	cuối đường	9.200	4.100	3.000	2.000	5.520	2.460	1.800	1.200	3.680	1.640	1.200	800
52	Đường phố Lương Thế Vinh đoạn từ ngã ba đường phố Nguyễn Trãi đến đoạn tiếp giáp với phố Tuệ Tĩnh	ngã ba đường phố Nguyễn Trãi	đoạn tiếp giáp với phố Tuệ Tĩnh	5.400	3.300	2.500	2.000	3.240	1.980	1.500	1.200	2.160	1.320	1.000	800
53	Đường phố Tuệ Tĩnh (từ Quốc lộ 18A đến cổng chính Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển)	Quốc lộ 18A	cổng chính Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	14.500	4.300	3.000	2.000	9.280	2.580	1.800	1.200	6.960	1.720	1.200	800
54	Đường phố Hải Thượng Lãn Ông	đầu đường	cuối đường	8.600	4.100	3.000	2.000	5.160	2.460	1.800	1.200	3.440	1.640	1.200	800
55	Đường phố Việt Xô từ Quốc lộ 18A đến cổng chính trường cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị	Quốc lộ 18A	cổng chính trường cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị	11.000	4.100	3.000	2.000	8.800	2.460	1.800	1.200	6.600	1.640	1.200	800
56	Đường phố Bãi Dài														
56.1	Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba đường Bảo Quang	ngã ba đường Hoàng Quốc Việt	ngã ba đường Bảo Quang	7.500	3.000	2.500	1.600	4.500	1.800	1.500	960	3.000	1.200	1.000	640
56.2	Đoạn từ tiếp theo ngã ba đường Bảo Quang đến nhà văn hoá khu 10 (ngã 3 nhà máy gạch Tuy-nel Thanh Sơn)	tiếp theo ngã ba đường Bảo Quang	nhà văn hoá khu 10 (ngã 3 nhà máy gạch Tuy-nel Thanh Sơn)	5.600	2.500	2.000	1.300	3.360	1.500	1.200	780	2.240	1.000	800	520
57	Đường đi bãi rác Khe Giang														
57.1	Đoạn từ giao phố Tây Hồ Sen đến Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn	giao Phố Tây Hồ Sen	Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn	4.000	2.000	1.700	1.300	2.400	1.200	1.020	780	1.600	800	680	520
57.2	Đoạn từ tiếp theo Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn đến đường Thương Yên Công (hết địa phận phường)	tiếp theo Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn	giao đường Thương Yên Công (Hết địa phận của phường Uông Bí)	3.000	2.000	1.700	1.300	1.800	1.200	1.020	780	1.200	800	680	520

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Phố Đoàn Kết	ngã ba đường chuyển dùng Thanh Sơn	hết địa phận khu Thanh Sơn 10	4.000	1.400	1.000	600	2.400	840	600	360	1.600	560	400	240
59	Đường phố Trần Khánh Dư	đầu đường	cuối đường	6.600	3.000	2.500	1.600	3.960	1.800	1.500	960	2.640	1.200	1.000	640
60	Đường Bảo Quang														
60.1	Đoạn từ ngã ba đường phố Bãi Dải đến công qua đường	ngã ba đường phố Bãi Dải	công qua đường	3.000	2.000	1.700	1.300	1.800	1.200	1.020	780	1.200	800	680	520
60.2	Đoạn từ công qua đường đến đường chính vào chùa Ba Vàng	công qua đường	đường chính vào chùa Ba Vàng	2.000	1.600	1.100	600	1.200	960	660	360	800	640	440	240
61	Các vị trí thuộc khu quy hoạch cơ giới Thăng Long, Các ô quy hoạch từ trạm Đăng kiểm đến đường vào cổng chính trường Cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị (trừ những ô bám mặt đường 18A và bám phố Việt Xô)														
61.1	Các vị trí bám mặt đường gom phía Bắc Quốc lộ QL18A	trộn khu		16.000				9.600				6.400			
61.2	Các vị trí còn lại	trộn khu		8.300				4.980				3.480			
62	Các vị trí thuộc khu quy hoạch dân cư: Đồi Đình Viên, phía Bắc trường Lý Thường Kiệt, khu quy hoạch dân cư thuộc khu 3, khu 8 (Quy hoạch ao thực phẩm cũ)														
62.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường) mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	trộn khu		6.000				3.920				2.940			
62.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	trộn khu		4.500				2.700				1.980			
63	Khu Quy hoạch cấp đất ở xen cư tự xây khu Lâm Trường Uông Bí (cũ) tại tổ 6, khu 3, phường Thanh Sơn														
63.1	Các ô đất số: 1,2,3,4	trộn khu		7.400				5.600				4.200			
63.2	Các ô đất còn lại (từ ô số 5 đến ô 15)	trộn khu		5.900				4.640				3.480			
64	Các vị trí nằm trong khu quy hoạch dân cư đô thị 18.1														
64.1	Các vị trí bám mặt đường gom phía Bắc Quốc lộ 18A	trộn khu		11.200				8.960				6.720			
64.2	Các vị trí nhà liền kề còn lại	trộn khu		8.300				6.560				4.920			
64.3	Các vị trí biệt thự nhà vườn	trộn khu		6.100				4.480				3.360			
65	Các vị trí phía sau lô 1 đường Trần Nhân Tông thuộc khu 11 (phía Nam ga Uông Bí C)	trộn khu		8.300				6.240				4.680			
66	Các vị trí thuộc Khu quy hoạch thanh lý công ty than cũ	trộn khu		4.500				2.700				1.800			
67	Các vị trí thuộc khu quy hoạch tổ 5, khu 7; tổ 7, khu 9	trộn khu		5.200				3.120				2.080			
68	Quy hoạch khu dân cư phường Thanh Sơn (gồm Thanh Sơn)														
68.1	Các vị trí nhà liền kề	trộn khu		4.400				2.640				1.920			
68.2	Các vị trí đất biệt thự	trộn khu		3.000				2.000				1.500			
69	Đường phố Hoà Bình														
69.1	Đoạn từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến ngã ba Quốc lộ 18A	ngã ba đường Trần Nhân Tông	ngã ba Quốc lộ 18A	13.300				8.160				6.120			
69.2	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến kênh N2	ngã ba Quốc lộ 18A	kênh N2	8.000	3.600	2.600	2.000	4.800	2.160	1.560	1.200	3.200	1.440	1.040	800
70	Đường phố Yên Thanh														
70.1	Đoạn từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến ngã ba Quốc lộ 18A	ngã ba đường Trần Nhân Tông	ngã ba Quốc lộ 18A	13.300				8.160				6.120			
70.2	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến ngã ba nhà Tùng Tuệ	ngã ba Quốc lộ 18A	ngã ba đường Núi Gạc	8.000	3.600	2.600	2.000	4.800	2.160	1.560	1.200	3.200	1.440	1.040	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường phố Phú Thạnh Đông (đoạn từ tiếp theo đường đôi đến hết đường phố)	tiếp theo đường đôi	cuối đường	7.000	3.300	2.400	1.600	4.200	1.980	1.440	960	2.800	1.320	960	640
72	Đường phố Phú Thạnh Tây (từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến hết đường Phú Thạnh Tây)	ngã ba đường Trần Nhân Tông	cuối đường	8.000	3.300	2.400	1.600	4.800	1.980	1.440	960	3.200	1.320	960	640
73	Đường liên tổ 30-31 khu Phú Thạnh Tây (đoạn từ đầu tổ 30 đến cuối tổ 31)	nhà ông Vũ Văn Dân tổ 30	nhà ông Đỗ Văn Thiệu tổ 31	4.500	2.800	1.800	1.300	2.700	1.680	1.080	780	1.800	1.120	720	520
74	Đường liên khu Phú Thạnh Đông - Phú Thạnh Tây	đầu đường	cuối đường	6.000	2.800	1.800	1.300	3.600	1.680	1.080	780	2.400	1.120	720	520
75	Đường Núi Gạc từ ngã ba nhà Tùng Tuê đến đê Vĩnh Kiệu 3														
75.1	Đoạn từ ngã ba nhà Tùng Tuê đến Núi Sinh	ngã ba nhà Tùng Tuê	Núi Sinh	4.000	1.400	1.000	600	2.400	840	600	360	1.600	560	400	240
75.2	Đoạn từ Núi Sinh đến đê Vĩnh Kiệu 3	Núi Sinh	giáp đê Vĩnh Kiệu 3	2.600	1.400	1.000	800	1.560	840	600	480	1.040	560	400	320
76	Đường cứu hộ (đoạn từ trước ngã tư đường rẽ đến Chùa Bà và đến Đức Ông đến đê Vĩnh Kiệu 3)	trước ngã tư đường rẽ đến Chùa Bà và đến Đức Ông	đê Vĩnh Kiệu 3	3.000	1.400	1.100	600	1.800	840	660	360	1.200	560	440	240
77	Các vị trí đất phía Tây Lạc Thanh giáp với dự án KĐT Việt Long	trộn khu		6.700				4.020				2.680			
78	Khu đô thị mới Công Thành														
78.1	Các vị trí băm mặt đường gom phía Nam Quốc lộ 18 A (lô D2)	trộn khu		16.000				9.600				6.720			
78.2	Các vị trí băm mặt đường đôi (lô D1, D3)	trộn khu		13.800				8.400				6.300			
78.3	Các vị trí xây dựng nhà liền kề còn lại	trộn khu		8.900				5.600				4.200			
78.4	Các vị trí biệt thự nhà vườn														
78.4.1	Các vị trí băm mặt đường đôi	trộn khu		11.000				6.600				4.400			
78.4.2	Các vị trí biệt thự nhà vườn còn lại	trộn khu		7.000				4.480				3.360			
79	Khu đô thị và thương mại Cầu Sến (Khu quy hoạch do Công ty TNHH Hoa Nhân làm chủ đầu tư)														
79.1	Các ô đất thuộc Lô A11, A18 (bám Quốc lộ 18A)	trộn khu		18.000				14.160				10.620			
79.2	Các ô đất băm đường đôi	trộn khu		13.300				7.980				5.760			
79.3	Các ô đất liền kề còn lại	trộn khu		6.700				4.020				2.680			
79.4	Các ô đất biệt thự nhà vườn	trộn khu		4.900				2.940				1.960			
80	Khu đô thị trung tâm phường Yên Thanh (do Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long làm chủ đầu tư)														
80.1	Các vị trí băm đường gom của đường Quốc lộ 18A mới	trộn khu		16.000				10.000				7.500			
80.2	Các vị trí băm mặt đường đôi	trộn khu		13.400				8.040				6.000			
80.3	Các vị trí băm mặt đường rộng trên 5 m	trộn khu		8.300				5.600				4.200			
80.4	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	trộn khu		7.000				4.800				3.600			
81	Quy hoạch điều chỉnh Khu tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài														
81.1	Các vị trí băm đường gom của đường Quốc lộ 18 A mới	trộn khu		28.000				16.800				11.200			
81.2	Các vị trí băm đường gom của đường Trần Hưng Đạo kéo dài	trộn khu		28.000				16.800				11.200			
81.3	Các vị trí băm đường rộng 10,5m	trộn khu		18.600				11.160				7.440			
81.4	Các vị trí băm đường rộng 7,5m	trộn khu		16.700				10.020				6.680			
81.5	Các vị trí băm đường rộng 5-5,5m	trộn khu		15.300				9.180				6.120			
82	Khu dân cư đô thị Yên Thanh (do Công ty TNHH Sao Vàng làm chủ đầu tư)														
82.1	Các vị trí băm mặt đường gom giáp Quốc Lộ 18A mới	trộn khu		16.000				9.600				6.400			
82.2	Các vị trí xây dựng nhà liền kề còn lại	trộn khu		7.600				4.560				3.040			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Khu dân cư đô thị Yên Thanh (do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tân Thành làm chủ đầu tư)														
83.1	Các vị trí bán mặt đường gồm giáp Quốc Lộ 18A mới	trộn khu		16.000				9.600				7.200			
83.2	Các vị trí bán mặt đường đôi	trộn khu		11.600				7.200				5.400			
83.3	Các vị trí liên kề còn lại	trộn khu		8.300				4.980				3.320			
83.4	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	trộn khu		7.000				4.400				3.300			
84	Khu Quy hoạch cấp đất Khu dân cư của công ty Hoàng Long	trộn khu		7.200				4.320				2.880			
85	Khu quy hoạch cấp đất xen kẽ khu sân bóng Lạc Thanh	trộn khu		8.000				4.800				3.200			
86	Khu đô thị Đông Yên Thanh (do Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư)														
86.1	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	trộn khu		6.000				3.600				2.700			
86.2	Các vị trí xây dựng nhà ở liền kề	trộn khu		8.000				4.800				3.300			
87	Khu quy hoạch cấp đất xen cư tự xây lô 1 đường liên khu Bí Giàng - Phú Thanh Đông	trộn khu		4.900				2.940				1.960			
88	Khu quy hoạch cấp đất xen cư tự xây phía sau lô 1 quy hoạch đường liên khu Bí Giàng - Phú Thanh Đông	trộn khu		3.800				2.280				1.520			
89	Quy hoạch khu dân cư của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh														
89.1	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	trộn khu		6.000				4.000				3.000			
89.2	Các vị trí xây dựng nhà liền kề còn lại	trộn khu		8.000				4.800				3.300			
90	Đường Đền Công														
90.1	Đoạn từ tiếp theo Khu Biệt thự Sông Uông đến Cầu Uông Bí 2	tiếp theo Khu Biệt thự Sông Uông	Cầu Uông Bí 2	3.000	2.000	1.500	1.000	1.800	1.200	900	600	1.200	800	600	400
90.2	Đoạn từ cầu Uông Bí 2 đến Miếu Cổ Linh	Cầu Uông Bí 2	Miếu Cổ Linh	3.000	1.500	1.100	600	1.800	900	660	360	1.200	600	440	240
91	Phố Cổ Linh	giao với đường vào Miếu Cổ Linh (thửa đất số 67, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 32)	hết khu dân cư (thửa đất số 512, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 37)	3.000	1.500	1.100	600	1.800	900	660	360	1.200	600	440	240
92	Khu dân cư tái định cư tại khu Thanh Sơn 6	trộn khu		8.600				5.160				3.440			
93	Phố Long Khánh	giáp công sau chùa Long Khánh- thửa đất số 39, tờ bản đồ xã Đền Công cũ số 37	hết khu dân cư - thửa đất số 160, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 38	2.000	1.500	1.100	800	1.200	900	660	480	800	600	440	320
94	Phố Cầu Trắng	từ nhà văn hoá khu Đền Công 1 - thửa đất số 330, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 33	phố Long Khánh - thửa đất số 77, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 37	2.000	1.500	1.100	800	1.200	900	660	480	800	600	440	320
95	Đường trước cửa Trường Tiểu học và THCS Đền Công (Đường Thanh Niên)	ngã ba phố Cổ Linh - thửa đất số 420, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 33	hết Trường TH và THCS Đền Công - thửa đất số 264, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 33	3.000	2.000	1.500	1.000	1.800	1.200	900	600	1.200	800	600	400
96	Đường ra đầm ông Vũ Văn Khoản	phố Cổ Linh - thửa đất số 509, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 33	hết khu dân cư - thửa đất số 91, tờ bản đồ địa chính xã Đền Công cũ số 31	2.000	1.500	1.100	800	1.200	900	660	480	800	600	440	320
97	Các vị trí thuộc quy hoạch Cánh Bò và các vị trí giao với đường Lê Thanh Nghị đến Cầu Uông Bí 1			2.000	1.500	1.100	800	1.200	900	660	480	800	600	440	320
98	Đường từ đường Trần Phú qua công ty than Nam Mẫu đến khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
98.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175	đường Trần Phú	thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175	5.400	3.500	3.000	2.000	3.240	2.100	1.800	1.200	2.160	1.400	1.200	800
98.2	Đoạn từ thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175 đến khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A	thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175	khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A	4.500	2.900	2.000	1.600	2.700	1.740	1.200	960	1.800	1.160	800	640
99	Các vị trí quy hoạch thuộc ngõ 56 (đoạn từ đầu ngõ 56 đến đoạn tiếp giáp với phố Hoàng Hoa Thám thuộc tổ 6, khu 4)	trộn khu		5.600				3.360				2.240			
100	Đường phố Đông Hồ Sen														
100.1	Đoạn từ ngã ba đường phố Trần Khánh Dư đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 48	ngã ba đường phố Trần Khánh Dư	thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 48	6.600	3.000	2.500	1.600	3.960	1.800	1.500	960	2.640	1.200	1.000	640
100.2	Đoạn từ thửa đất số 25, tờ bản đồ địa chính số 49 đến ngã ba đường Khe Giang (hết thửa số 22 tờ bản đồ số 40)	thửa đất số 25, tờ bản đồ địa chính số 49	ngã ba đường Khe Giang (hết thửa số 22 tờ bản đồ số 40)	4.000	1.400	1.000	600	2.400	840	600	360	1.600	560	400	240
101	Phố Tây Hồ Sen														
101.1	Đoạn từ ngã ba phố Hoàng Quốc Việt đến hết ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	ngã ba phố Hoàng Quốc Việt	ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	7.800	3.400	2.600	2.000	4.680	2.040	1.560	1.200	3.120	1.360	1.040	800
101.2	Đoạn từ hết ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển đến ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn cũ	ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn cũ	4.000	1.400	1.000	600	2.400	840	600	360	1.600	560	400	240
102	Khu dân cư tổ 28 bám mặt đường phía Bắc và phía Đông của khu đô thị Công Thành	trộn khu		8.000				4.800				3.200			
103	Các vị trí còn lại thuộc địa phận các khu phố Thanh Sơn, Quang Trung, Yên Thanh cũ			4.000	2.500	1.800	1.300	2.400	1.500	1.080	780	1.600	1.000	720	520
30	PHƯỜNG ĐÔNG MAI														
1	Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường:														
1.1	Trục đường Quốc lộ 18A từ giáp phường Uông Bí đến Trại Tinh (gồm: khu phố Trại Thành, Tân Mai)	Thửa 04/TBD 47	Thửa 13/TBD 76	16.000	5.400	1.900	900	9.600	3.200	1.100	500	6.400	2.200	800	400
1.2	Trục đường Quốc lộ 18A (khu phố Tân Mai)	Giáp Trại Tinh	Cầu Biều Nghi	17.000	5.700	1.900	900	10.200	3.400	1.100	500	6.800	2.300	800	400
1.3	Trục đường Quốc lộ 18A (gồm: khu phố Tân Thành, Km11)	Thửa 75/TBD 210 (cầu Biều Nghi)	Thửa 62/TBD 225	19.800	8.400	3.200	1.200	11.900	5.000	1.900	700	7.900	3.400	1.300	500
1.4	Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường (gồm: khu phố Tân Thành, Đường Ngang, Lâm Sinh 2)	Thửa 64/TBD 225	Thửa 43/TBD 213	25.200	12.000	2.700	1.200	15.100	7.200	1.600	700	10.100	4.800	1.100	500
1.5	Trục đường Quốc lộ 18A (gồm: khu phố Lâm Sinh 1, Đường Ngang)	Thửa 56/TBD 214 (Cổng vào cơ quan Lâm Sinh)	Cầu Khe Cát	11.200	8.400	2.700	1.200	6.700	5.000	1.600	700	4.500	3.400	1.100	500
1.6	Trục đường Quốc lộ 18A (gồm khu phố: Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập)	Cầu Khe Cát	Thửa 34/TBD 243 (nút giao tuyến tránh QL 18A)	8.200	5.400	3.200	1.200	4.900	3.200	1.900	700	3.300	2.200	1.300	500
1.7	Trục đường Quốc lộ 18A (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)														
1.7.1	Đường vào chợ Minh Thành	Thửa 107/TBD 213	Cầu qua mương vào chợ Minh Thành	19.800	8.400	2.700	1.200	11.900	5.000	1.600	700	7.900	3.400	1.100	500
1.7.2	Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)	Thửa 107/TBD 213 (đầu đường vào chợ Minh Thành)	Thửa 41/TBD 147 (hết phường Đông Mai)	11.200	7.100	2.700	1.200	6.700	4.300	1.600	700	4.500	2.800	1.100	500
2	Đường tỉnh lộ 331 (Biều Nghi - Phà Rừng)														
2.1	Đường tỉnh lộ 331 (Biều Nghi - Phà Rừng)	Ngã 3 đường 18	Giáp kênh N2	19.800	8.400	2.700	1.200	11.900	5.000	1.600	700	7.900	3.400	1.100	500
2.2	Đường tỉnh lộ 331 (Biều Nghi - Phà Rừng) (khu phố Km11)	Giáp kênh N2	Giáp nhánh đường 18A cũ	12.000	7.100	2.700	1.200	7.200	4.300	1.600	700	4.800	2.800	1.100	500
2.3	Đường tỉnh lộ 331 (Biều Nghi - Phà Rừng)	Ngã ba đường 18 cũ	Hết thửa 40/TBD 246	8.400	4.300	2.100	1.200	5.000	2.600	1.300	700	3.400	1.700	800	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.4	Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phả Rừng) (khu phố Đồng Linh, khu phố Biểu Nghi, Trại Cọ, Hòa Tháp)	Ngã 3 Biểu Nghi	Hết thửa 38/TBĐ 313	8.400	3.200	1.900	1.200	5.000	1.900	1.100	700	3.400	1.300	800	500
3	Nhánh đường 10 đi Uông Bí và nhánh đường 18 cũ đoạn từ trạm Kiểm lâm cũ đến giáp đường 18 mới	Toàn tuyến		6.600	3.200	1.900	1.200	4.000	1.900	1.100	700	2.600	1.300	800	500
4	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây														
4.1	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây	Giáp đường 18	Hết thửa 12/TBĐ 263	8.400	3.200	1.900	1.200	5.000	1.900	1.100	700	3.400	1.300	800	500
4.2	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây	Thửa 35/TBĐ 263	Hết khu phố Yên Lập	5.100	2.700	1.900	1.200	3.100	1.600	1.100	700	2.000	1.100	800	500
4.3	Tuyến đường 18A cũ	Nhánh rẽ đường 18A	Giáp ngã Yên Lập	4.300	3.200	2.100	1.900	2.600	1.900	1.300	1.100	1.700	1.300	800	760
4.4	Tuyến đường GA	Toàn tuyến		5.100	3.200	2.100	1.900	3.100	1.900	1.300	1.100	2.000	1.300	800	760
5	Tuyến đường khu phố Cát Thành, Khe Cát	Toàn tuyến		7.100	3.000	1.700	1.200	4.300	1.800	1.000	700	2.800	1.200	700	500
6	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh														
6.1	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh (khu phố Đường Ngang)	Nhánh rẽ đường 18	Cầu Thủy lợi	19.800	8.400			11.900	5.000			7.900	3.400		
6.2	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh	Giáp cầu Thủy lợi	Hết thửa 18/TBĐ 258 (hết khu Đường Ngang)	10.500	5.400	2.700	1.200	6.300	3.200	1.600	700	4.200	2.200	1.100	500
6.3	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh (khu phố Quỳnh Phú)	Thửa 17/TBĐ 258 (hết khu Đường Ngang)	Hết thửa 36/TBĐ 284 (lối rẽ xóm Núi khu Quỳnh Phú)	5.400	1.900	1.200	900	3.200	1.100	700	500	2.200	800	500	400
6.4	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh (khu phố Động Linh)	Thửa 38/TBĐ 284 (lối rẽ xóm Núi khu Quỳnh Phú)	Cầu qua kênh N15-1	2.700	2.100	1.900	1.200	1.600	1.300	1.100	700	1.100	800	760	500
6.5	Tuyến đường khu Cây Sồi 11	Thửa 51/TBĐ 225	Hết thửa 88/TBĐ 236	5.400	2.700	1.900	1.200	3.200	1.600	1.100	700	2.200	1.100	800	500
6.6	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh	Thửa 30/TBĐ 258	Hết thửa 235/TBĐ 158	4.600	2.100	1.900	1.200	2.800	1.300	1.100	700	1.800	800	760	500
7	Tuyến đường khu phố Lâm Sinh 1, khu phố Lâm Sinh 2, khu phố Tân Thành và đường vào Thác Mơ	Toàn tuyến		3.200	2.100	1.900	1.200	1.900	1.300	1.100	700	1.300	800	760	500
8	Khu kinh tế mới Bình Hương - Quỳnh Phú (khu Đồng Chòi, khu phố Quỳnh Mai)														
8.1	Khu kinh tế mới (Bình Hương - Quỳnh Phú)	Toàn tuyến		1.100				700				400			
8.2	Đảo Quỳnh Mai (khu phố Quỳnh Phú)	Toàn tuyến		1.900				1.100				800			
9	Đoạn đường từ đường 18A mới vào cổng trường ĐHCN (khu QH Yên Lập Tây)	Toàn tuyến		7.100				4.300				2.800			
10	Đường nhánh Mai Hòa (gồm: khu phố Trại Cọ, Mai Hòa, Minh Hòa, Hải Hòa)	Toàn tuyến		4.300	1.800	1.200	900	2.600	1.100	700	500	1.700	700	500	400
11	Đoạn đường nhánh từ Đường 18 vào khu lịch Thác Mơ (khu phố Tân Mai) đến hết địa phận phường Đông Mai cũ	Toàn tuyến		3.000	1.700	1.100	900	1.800	1.000	700	500	1.200	700	400	360
12	Đường nhánh từ đường 18 đến đường 10														
12.1	Tuyến đường (khu phố Biểu Nghi)	Lối rẽ Đường 18 cũ	Kênh N2	5.400	2.100	1.200	900	3.200	1.300	700	500	2.200	800	500	400
12.2	Tuyến đường (khu phố Biểu Nghi)	Giáp kênh N2	Lối rẽ vào Đình Biểu Nghi	2.400	1.600	1.200	900	1.400	1.000	700	500	1.000	600	500	400
12.3	Tuyến đường (gồm: khu phố Trại Cọ, Biểu Nghi, trừ các hộ bám mặt đường 10)	Lối rẽ vào Đình Biểu Nghi	Lối rẽ Đường 10	2.500	1.900	1.200	900	1.500	1.100	700	500	1.000	800	500	400
13	Trục đường tỉnh 338 (gồm cả khu dân cư Ba Dương)	Toàn tuyến		7.900	3.800	1.200	900	4.700	2.300	700	500	3.200	1.500	500	400
14	Khu Tái định cư tại phường Đông Mai	Trộn khu													
14.1	Các ô đất liền kề bám đường rộng 6m (diện tích 110m2/ô):			5.790				3.500				2.300			
14.2	Các ô đất liền kề bám đường rộng 10,5m (diện tích 110m2/ô):			7.700				4.600				3.100			
14.3	Các ô đất biệt thự bám đường rộng 6m			5.330				3.200				2.100			
14.4	Các ô đất biệt thự có đường rộng 20m			10.700				6.400				4.300			
31	PHƯỜNG HIỆP HÒA														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Tuyến đường tỉnh 331 và tuyến đường nối đường tỉnh 331B và đường tỉnh 338														
1.1	Tuyến đường	Cầu Kim Lăng	Nghĩa trang liệt sỹ												
1.1.1	Tuyến đường	Giáp khu TĐC Kim Lăng	Thửa 27/TĐĐ 231	15.000	6.000	2.700	1.300	9.000	3.600	1.600	800	6.000	2.400	1.100	500
1.1.2	Tuyến đường	Thửa 58/TĐĐ 232	Hết nghĩa trang liệt sỹ	12.400	5.700	2.700	1.000	7.400	3.400	1.600	600	5.000	2.300	1.100	400
1.2	Tuyến đường (gồm: Khu phố Đồng Vông, Hợp Thành, Hưng Hòa)	Tiếp giáp nghĩa trang liệt sỹ	Hết địa phận phường Hiệp Hòa	7.700	5.400	1.900	1.000	4.600	3.200	1.100	600	3.100	2.200	800	400
1.3	Tuyến đường	Lối rẽ Công ty Cổ phần Hạ Long I	Hết địa phận phường Hiệp Hòa (đối diện với công kho vật tư cũ)	6.000	2.700	1.300	600	3.600	1.600	800	400	2.400	1.100	500	200
2	Đường HCR đi Đốc Vông														
2.1	Đường HCR đi Đốc Vông (gồm: Khu phố Núi Dinh, Giếng Mũi)	Giáp phường Quảng Yên	Thửa 92/TĐĐ 217	3.300	1.900	1.000	600	2.000	1.100	600	400	1.300	800	400	200
2.2	Đường HCR đi Đốc Vông	Giáp thửa 92/TĐĐ 217	Cầu qua nương	3.300	1.900	1.000	600	2.000	1.100	600	400	1.300	800	400	200
3	Đường phòng lao	Thửa 44/TĐĐ 190	Thửa 13/TĐĐ 155	3.000	1.900	1.000	600	1.800	1.100	600	400	1.200	800	400	200
4	Đoạn khu phố Đình đi Hưng Hòa (gồm: Khu phố Đình, Công Bắc, Khe Nước, Trại Trang, Hưng Hòa)	Công ty Gạch Viglacera	Thửa 36/TĐĐ 218	3.200	1.500	1.000	600	1.900	900	600	400	1.300	600	400	200
5	Đường Đốc Vông đi chùa Vãng (gồm: Khu phố Đồng Vông, Khe Nước)	Thửa 33/TĐĐ 174	Ngã ba giao với đường Quỳnh Lâu	3.200	1.200	1.000	600	1.900	700	600	400	1.300	500	400	200
6	Trục đường liên phường Quảng Yên - Hiệp Hòa														
6.1	Trục đường liên phường Quảng Yên - Hiệp Hòa	Giáp phường Quảng Yên	Hết trường mầm non Hiệp Hòa (thửa 403/TĐĐ 110)	15.000	3.800	1.400	900	9.000	2.300	800	500	6.000	1.500	600	400
6.2	Trục đường liên phường Quảng Yên - Hiệp Hòa	Trường MN Hiệp Hòa (thửa 381/TĐĐ 110); thửa 54/TĐĐ 99	Hết thửa 974/TĐĐ 99 và hết thửa 882/TĐĐ 99; hết thửa 49/TĐĐ 99	6.300	1.900	1.100	600	3.800	1.100	700	400	2.500	800	400	200
6.3	Trục đường liên phường Quảng Yên - Hiệp Hòa	Ô số 1 Quy hoạch Trỏ Trại (thửa 863/TĐĐ 99)	Giáp đường 338	4.400	1.400	900	600	2.600	800	500	400	1.800	600	400	200
7	Đoạn đường	Giáp phường Quảng Yên đi Chùa Bàng - Chợ Đồn	Giáp đường ngã 3 đi bể lọc Đồng Thắng												
7.1	Đoạn đường	Thửa 780/TĐĐ 113	Hết Chùa Bàng	9.100				5.600				4.200			
7.2	Đoạn đường	Giáp Chùa Bàng đi qua chợ Đồn	Hết thửa 215/TĐĐ 105	2.700	1.100	900	600	1.600	700	500	400	1.100	400	360	200
8	Đoạn từ bể lọc Đồng Thắng (thửa 1/TĐĐ 105) đến hết khu Quy hoạch Mẫu Muối (thôn 11)	Toàn tuyến		3.200	1.900	900	600	1.900	1.100	500	400	1.300	800	400	200
9	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn 12 đến hết thửa 345/TĐĐ 107	Toàn tuyến		3.200	1.100	900	600	1.900	700	500	400	1.300	400	360	200
10	Đoạn từ thửa 131/TĐĐ 104 đi qua Nhà thờ giáo xứ Yên Trị đến hết Đốc Công														
10.1	Đoạn đường	Thửa 131/TĐĐ 104	Hết thửa 119/TĐĐ 106	3.200	1.100	900	600	1.900	700	500	400	1.300	400	360	200
10.2	Đoạn đường	Thửa 127/TĐĐ 106	Đốc Công	2.700	1.100	900	600	1.600	700	500	400	1.100	400	360	200
11	Trục đường tỉnh 338	Toàn tuyến		16.500	6.600			9.900	4.000			6.600	2.600		
12	Khu quy hoạch dân cư tự xây Hậu Sơn (thôn 5) (Trừ các hộ bám đường tỉnh 331b)	Trộn khu		12.400				7.400				5.000			
13	Khu Quy hoạch dân cư Hậu Sơn (các hộ bám đường tỉnh 331b)	Trộn khu		15.000				9.000				6.000			
14	Đường từ thửa 506/TĐĐ 110 đến hết khu Giếng Xó (kể cả nhánh giếng Máy đi Ô Luyến)														
14.1	Đoạn đường	Thửa 506/TĐĐ 110	Thửa 317/TĐĐ 110 và ngã 3 đi Giếng Máy	3.000	1.900	1.000	600	1.800	1.100	600	400	1.200	800	400	200
14.2	Đoạn đường	Ngã 3 Giếng Máy đi Ô Luyến	Hết thửa 189/TĐĐ 111	1.900	1.100	900	600	1.100	700	500	400	800	400	360	200
14.3	Đoạn từ ngã 3 Giếng Máy vào Rộc Xó thôn 7	Toàn tuyến		1.400	1.100	900	600	800	700	500	400	600	400	360	200
15	Đường đi chợ Ba Đại	Toàn tuyến		3.000	1.900	1.000	600	1.800	1.100	600	400	1.200	800	400	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường đi dốc cụ Lang Xo đi nhà Thờ chính kể cả nhánh rẽ đi nhà Thờ xóm 3														
16.1	Đoạn đường	Thửa 170/TBĐ 110	Nhà thờ Giáo xứ Yên Tri	1.500	1.000	900	600	900	600	500	400	600	400	360	200
16.2	Đoạn đường	Ngã 3 dốc cụ Lang Xo đi qua nhà Thờ xóm 3	Hết trở vệt đến giao với đường vào Rộc Xỏ	1.400	900	700	600	800	500	400	360	600	400	300	200
17	Đường từ sân vui chơi Đồng Thăng đi đến hết thôn 2														
17.1	Đoạn đường	Sân vui chơi Đồng Thăng	Vị trí 2 trục đường 338	2.700	1.100	700	600	1.600	700	400	360	1.100	400	300	200
17.2	Đoạn đường	Sau vị trí 2 đường 338	Hết thôn 2	1.400	1.100	700	600	800	700	400	360	600	400	300	200
18	Trục đường từ Đường tỉnh 331 đến đầu Núi Rủi giáp khu phố Hải Hòa phường Đông Mai (gồm: thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)														
18.1	Trục đường	Đường tỉnh 331	Hết thửa 282/TBĐ 97 (Ngã tư đường chờ sét) (gồm: thôn 1, 2, 3)	4.400	1.800	1.100	600	2.600	1.100	700	400	1.800	700	400	200
18.2	Trục đường	Thửa 283/TBĐ 97	Giáp khu phố Hải Hoà phường Đông Mai	5.100	2.200	1.000	600	3.100	1.300	600	400	2.000	900	400	200
19	Đường Bến Thóc đi ra đê (Cái De) (gồm: thôn 8, 9, 10, 11)														
19.1	Đường Bến Thóc ra đê	Toàn tuyến		3.200	1.500	1.100	600	1.900	900	700	400	1.300	600	400	200
19.2	Đoạn từ sau Trạm y tế Sông Khoai 2 đi thôn 8 qua quy hoạch dân cư thôn 8,9	Toàn tuyến		2.000	1.100	900	600	1.200	700	500	400	800	400	360	200
19.3	Đoạn thôn 8	Thửa 44/TBĐ 126	Hết thửa 537/TBĐ 127	3.300	1.700	1.100	600	2.000	1.000	700	400	1.300	700	400	200
20	Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng 02 dự án: Dự án Đường nối đường tỉnh 331B với đường tỉnh 338 và dự án Đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải (Khu tái định cư Kim Lăng, phường Hiệp Hòa)	Trộn khu													
20.1	Các thửa đất bám mặt đường quy hoạch rộng 5,5m			16.050				9.600				6.400			
20.2	Các thửa đất ở bám đường quy hoạch rộng 7,5m			16.100				9.700				6.500			
21	Khu tái định cư tại Sông Khoai - phường Hiệp Hòa	Trộn khu													
21.1	Các ô đất bám đường 10,5m			9.530				5.700				3.800			
21.2	Các ô đất bám đường 7m			7.080				4.200				2.800			
21.3	Các ô đất bám đường rộng 6m			6.780				4.100				2.700			
21.4	Các ô đất bám đường rộng 6m và khu vực đỗ xe			6.880				4.100				2.800			
22	Trục đường xã đi ngã ba đường đi Rộc Đông (xóm 3, Cà Quy hoạch tái định cư Dự án khai thác mỏ Sét Núi Na)	Toàn tuyến		2.900	1.400	900	600	1.700	800	500	400	1.200	600	400	200
23	Các khu còn lại	Toàn tuyến		1.800				1.100				700			
24	Đường Vĩnh Thủy	Giáp đường nối đường tỉnh 338	Ngã tư chờ sét	4.400	1.800	1.100	600	2.600	1.100	700	400	1.800	700	400	200
32	PHƯỜNG QUẢNG YÊN														
1	Phố Lê Lợi	Bảo tàng	Ngã tư cầu sông Chanh	27.400	8.800			16.400	5.300			11.000	3.500		
2	Phố Trần Khánh Dư														
2.1	Phố Trần Khánh Dư	Bưu điện	Số nhà 76 (thửa 113/TBĐ 98)	18.600	8.800	4.700	2.400	11.200	5.300	2.800	1.400	7.400	3.500	1.900	1.000
2.2	Phố Trần Khánh Dư	Thửa 94/TBĐ 99	Hết Vườn Hoa Chéo	17.400	7.600	4.700	2.800	10.400	4.600	2.800	1.700	7.000	3.000	1.900	1.100
3	Phố Ngô Quyền														
3.1	Phố Ngô Quyền	Thị đội	Ngã tư Ngân hàng	10.200	4.700	2.400	1.700	6.100	2.800	1.400	1.000	4.100	1.900	1.000	700
3.2	Phố Ngô Quyền	Ngã tư Ngân hàng	Giáp nhà văn hóa thị xã và đầu ngõ vào khu lương thực cũ	15.400	6.100	4.700	1.700	9.200	3.800	2.800	1.000	6.200	2.850	1.900	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Phố Ngô Quyền	Nhà Văn hóa và đầu ngõ vào kho Lương thực cũ	Bến tàu	16.400	7.200	2.900	1.700	9.800	4.300	1.700	1.000	6.600	2.900	1.200	700
4	Phố Trần Hưng Đạo														
4.1	Phố Trần Hưng Đạo	Ngã tư Ngân hàng	Chiều dài Sô (trừ các hộ bám mặt đường Ngô Quyền)	10.200	4.400	2.500	1.700	6.100	2.600	1.500	1.000	4.100	1.800	1.000	700
4.2	Phố Trần Hưng Đạo	Ngân hàng	Ngã tư Nguyễn Du (hết Bệnh viện)	16.400	5.200	3.300	1.700	9.800	3.100	2.000	1.000	6.600	2.100	1.300	700
4.3	Phố Trần Hưng Đạo	Ngã tư Nguyễn Du	Ngã tư đường tỉnh lộ 338 (trừ các hộ bám mặt đường tỉnh 338)	13.600	6.100	3.300	1.700	8.200	3.700	2.000	1.000	5.400	2.400	1.300	700
4.4	Phố Trần Hưng Đạo	Ngã tư đường tỉnh lộ 338	Hết số nhà 148	10.200	4.700	3.100	1.700	6.100	2.800	1.900	1.000	4.100	1.900	1.200	700
4.5	Phố Trần Hưng Đạo	Ngõ 148 Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Trần Hưng Đạo - Vua Bà	10.200	4.700	2.800	800	6.100	2.800	1.700	500	4.100	1.900	1.100	300
4.6	Phố Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Trần Hưng Đạo - Vua Bà	Đường Trần Nhân Tông	17.400	4.700	2.800	800	10.400	2.800	1.700	500	7.000	1.900	1.100	300
4.7	Khu quy hoạch khu dân cư Yên Giang 3,4 (trừ các hộ bám mặt phố Trần Hưng Đạo)	Trộn khu		4.800				2.900				1.900			
5	Phố Phạm Ngũ Lão														
5.1	Phố Phạm Ngũ Lão (bao gồm các hộ từ số nhà 09 Phạm Ngũ Lão)	Ngã tư Bưu điện	Đường vào đầm Liên Minh	9.000	4.400	3.300	1.700	5.400	2.600	2.000	1.000	3.600	1.800	1.300	700
5.2	Phố Phạm Ngũ Lão	Đường vào đầm Liên Minh	Giáp phố Trần Khánh Dư và ngõ xuống trường mầm non Quảng Yên	8.800	4.400	2.400	1.700	5.300	2.600	1.400	1.000	3.500	1.800	1.000	700
5.3	Phố Phạm Ngũ Lão	Giếng Vuông	Giáp Cửa Khẩu	5.900	4.700	3.100	1.700	3.500	2.800	1.900	1.000	2.400	1.900	1.200	700
5.4	Phố Phạm Ngũ Lão	Giáp nhà văn hóa khu 6	Hết khu Đại Thành	8.800	4.700	2.400	1.700	5.300	2.800	1.400	1.000	3.500	1.900	1.000	700
6	Phố Nguyễn Du	Cổng sau chợ Rừng	Hết trường THCS Trần Hưng Đạo	15.400	8.800	4.700	1.700	9.200	5.300	2.800	1.000	6.200	3.500	1.900	700
7	Phố Đinh Tiên Hoàng	Ngã 4 Bệnh viện	Phố Ngô Quyền	9.600	3.700	2.400	1.700	5.800	2.200	1.400	1.000	3.800	1.500	1.000	700
8	Phố Hoàng Hoa Thám	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết địa phận phường Quảng Yên	13.600	5.900	3.100	1.700	8.200	3.500	1.900	1.000	5.400	2.400	1.200	700
9	Phố Nguyễn Thái Học	Thị ủy	Giáp phố Nguyễn Du (lối vào Trung tâm Hướng nghiệp)												
9.1	Phố Nguyễn Thái Học	Thị ủy	Hết ngã tư Quang Trung	16.400	4.400	3.100	1.700	9.800	2.600	1.900	1.000	6.600	1.800	1.200	700
9.2	Phố Nguyễn Thái Học	Ngã tư Quang Trung	Giáp Nguyễn Du	12.000	4.400	3.100	1.700	7.200	2.600	1.900	1.000	4.800	1.800	1.200	700
10	Phố Quang Trung	Phố Lê Lợi	Phố Nguyễn Thái Học	16.400	5.200	3.300	1.400	9.800	3.100	2.000	800	6.600	2.100	1.300	600
11	Phố Trần Nhật Duật	Phố Lê Lợi	Phố Nguyễn Thái Học	12.400	4.400	3.700	1.400	7.400	2.600	2.200	800	5.000	1.800	1.500	600
12	Phố Trần Quang Khải	Phố Ngô Quyền và phố Lê Lợi	Phố Trần Nhật Duật và hết thửa 197/TBĐ 80	8.800	5.200	2.500	1.400	5.300	3.100	1.500	800	3.500	2.100	1.000	600
13	Đường Dã Tượng	Ngã Tư chợ Rừng	Bến Nhà thờ	8.800	4.400	3.100	1.700	5.300	2.600	1.900	1.000	3.500	1.800	1.200	700
14	Đường vào Sư đoàn 395	Toàn tuyến		14.600	4.400	3.700	1.700	8.800	2.600	2.200	1.000	5.800	1.800	1.500	700
15	Đường An Hưng														
15.1	Đường An Hưng	Đường Trần Nhật Duật	Ngã tư Nguyễn Du	12.000	4.400			7.200	2.600			4.800	1.800		
15.2	Đường An Hưng	Ngã tư Nguyễn Du	Ngã tư đường tỉnh 338	12.800	3.700			7.700	2.200			5.100	1.500		
15.3	Đường An Hưng	Ngã tư đường tỉnh 338	Phố Vua Bà	12.000	4.400			7.200	2.600			4.800	1.800		
16	Khu quy hoạch dân cư đường Than	Trộn khu		13.600				8.200				5.400			
17	Đường vào Trung tâm Hướng nghiệp	Lối rẽ phố Nguyễn Du	Cổng Trung tâm Hướng nghiệp	8.500	4.400	2.400	1.700	5.100	2.600	1.400	1.000	3.400	1.800	1.000	700
18	Đường Văn Miếu	Sân thể thao Trường THPT Bạch Đằng	Đường rẽ vào Sư 395	6.100	3.500	2.100	1.700	3.700	2.100	1.300	1.000	2.400	1.400	800	700
19	Phố Trần Nhân Tông														
19.1	Phố Trần Nhân Tông	Ngã tư cầu Sông Chanh	Hết Công ty Phú Minh Hưng (Trừ Khu dân cư tại Nhà máy chế biến thủy sản của CTCP chế biến thủy sản Phú Minh Hưng)	17.400	10.200	3.700	1.700	12.000	6.100	2.200	1.000	9.000	4.100	1.500	700
19.2	Phố Trần Nhân Tông	Thửa 8/TBĐ 93	Thửa 92/TBĐ 31	15.400	7.200	2.900	1.700	9.200	4.300	1.700	1.000	6.200	2.900	1.200	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19.3	Phố Trần Nhân Tông	Thửa 91/TBĐ 31	Trạm bơm (khu phố 6)	12.400	4.700	2.800	810	7.400	2.800	1.700	500	5.000	1.900	1.100	300
19.4	Phố Trần Nhân Tông	Trạm bơm (khu phố 6)	Phà Rừng (khu phố 6)	7.500	4.400	2.600	1.600	4.500	2.600	1.600	1.000	3.000	1.800	1.000	600
20	Đường vào Công ty Xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh	Toàn tuyến		6.200	4.700	2.400	1.200	3.700	2.800	1.400	700	2.500	1.900	1.000	500
21	Đường ra bãi cọc Bạch Đằng	Toàn tuyến		6.200				3.700				2.500			
22	Cụm dân cư Tây chợ Rừng	Trộn khu		16.400				9.800				6.600			
23	Đường Lê Hoàn														
23.1	Đường Lê Hoàn	Phố Ngô Quyền	Đường Dã Tượng	12.000				7.200				4.800			
23.2	Đường Lê Hoàn	Đường Dã Tượng	Giáp đê sông Chanh	17.400				10.400				7.000			
23.3	Đường Lê Hoàn	Trường mầm non Mai Thê hệ	Hết tuyến đường Lê Hoàn	17.400				10.400				7.000			
24	Phố Nguyễn Bình														
24.1	Phố Nguyễn Bình	Vườn Hoa Chéo	Hết khách sạn Sông Chanh	15.400	6.100	3.500	2.800	9.200	3.700	2.100	1.700	6.200	2.400	1.400	1.100
24.2	Phố Nguyễn Bình (gồm các khu Giếng Chanh, Toàn Thông, Kim Lăng, Khu phố Bãi, khu Cửa Khẩu)	Khách sạn Sông Chanh	Cầu Kim Lăng (hết địa phận Quảng Yên)	13.600	6.100	2.700	1.200	8.200	3.700	1.600	700	5.400	2.400	1.100	500
24.3	Nhánh rẽ từ ngã 3 chợ Rộc đến hết địa phận phường Quảng Yên	Toàn tuyến		12.800	5.900	2.400	1.200	7.700	3.500	1.400	700	5.100	2.400	1.000	500
25	Đường tỉnh 338 (Đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh)														
25.1	Đường tỉnh 338 (Đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh)	Giáp đường 338	Ngã tư giao với đường An Hưng	17.400	12.800			10.400	7.700			7.000	5.100		
25.2	Đường tỉnh 338 (Đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh)	Ngã tư giao với đường An Hưng	Hết địa phận phường Quảng Yên	16.400	7.200			9.800	4.300			6.600	2.900		
26	Khu quy hoạch VINADeco	Trộn khu		22.000				13.200				8.800			
27	Khu quy hoạch dân cư Đầm Liên Minh	Trộn khu		12.000				7.200				4.800			
28	Khu dân cư dự án đầm Âu Rap	Trộn khu		12.000				7.200				4.800			
29	Đường đê Quảng Yên (từ địa phận Quảng Yên)														
29.1	Đường đê Quảng Yên	Giáp bãi Cọc Bạch Đằng	Hết cầu sông Chanh	3.100				1.900				1.200			
29.2	Đường đê Quảng Yên	Cầu sông Chanh	Đường vào đầm Liên Minh	5.900				3.500				2.400			
29.3	Đường đê Quảng Yên	Đường vào đầm Liên Minh	Hết Kho đạm Cty Vật tư Nông nghiệp Quảng Ninh	5.900				3.500				2.400			
29.4	Đường đê Quảng Yên	Giáp Kho đạm Cty Vật tư Nông nghiệp Quảng Ninh	Hết tuyến đê	3.100				1.900				1.200			
30	Tuyến đường nối từ đường tỉnh 331b với đường tỉnh 338	Toàn tuyến		12.800	3.500	2.100	1.700	7.700	2.100	1.300	1.000	5.100	1.400	800	700
31	Tuyến đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải	Toàn tuyến		12.800				7.700				5.100			
32	Khu QH Phú Minh Hưng	Trộn khu		22.000				13.200				8.800			
33	Khu tái định cư Yên Giang	Trộn khu													
33.1	Thửa đất bầm 01 mặt đường rộng 5,5m			17.130				10.300				6.900			
33.2	Thửa đất bầm 01 mặt đường rộng 6m			17.480				10.500				7.000			
33.3	Thửa đất bầm 01 mặt đường rộng 7,5m			18.030				10.800				7.200			
34	Khu Quy hoạch dân cư Bắc đường 10 (lô C)			13.600				8.200				5.400			
35	Đoạn đường bê tông sau Trung tâm Y tế cũ (khu phố 1)	Lối rẽ phố Hoàng Hoa Thám	Phố Đinh Tiên Hoàng đi cầu máng kênh N16-1	5.900	1.700	1.200	800	3.500	1.000	700	500	2.400	700	500	300
36	Đường Vua Bà	Phố Trần Nhân Tông	Ngã 3 trường Tiểu học Yên Giang	8.500	4.700	2.800	800	5.100	2.800	1.700	500	3.400	1.900	1.100	300
37	Đường tỉnh 338 (gồm: Khu phố 2, 4)														
37.1	Đường tỉnh 338	Điện máy xanh	Ngã tư Trần Hưng Đạo	16.400	6.100	2.400	800	9.800	3.700	1.400	500	6.600	2.400	1.000	300
37.2	Đường tỉnh 338	Ngã tư Trần Hưng Đạo	Hết địa phận phường Quảng Yên	19.000	4.400	2.800	800	11.400	2.600	1.700	500	7.600	1.800	1.100	300
38	Khu Quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy trình rút gọn tỷ lệ 1/500-Điều chỉnh lô đất dự trữ phát triển thuộc quy hoạch khu tái định cư phường Yên Giang	Trộn khu													

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38.1	Các ô đất liền kề có một mặt tiếp giáp đường giao thông rộng 7,5m			18.970				11.400				7.600			
38.2	Các ô đất liền kề có một mặt tiếp giáp đường giao thông rộng 5,5m			17.980				10.800				7.200			
39	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu ở tại phường Yên Giang	Trộn khu													
39.1	Các ô đất bám đường rộng 7,5m			18.600				11.200				7.400			
39.2	Ô đất bám đường rộng 10,5m			21.760				13.100				8.700			
40	Đường tỉnh lộ 331: đoạn giáp phường Quảng Yên đến hết địa phận xã Tiên An cũ			13.600	4.700	2.900	900	8.200	2.800	1.700	500	5.400	1.900	1.200	400
41	Trục đường 331B bao gồm cả đường nhánh lên công ty tế và ngã rẽ đến cầu chợ Rộc (trái tuyến là thửa đất số 150/TBĐ 162, phải tuyến là đường vào nhà máy Sứ)	Cây xăng Cộng Hoà	Đường vào Nhà máy Sứ	12.800	7.600	2.500	1.200	7.700	4.600	1.500	700	5.100	3.000	1.000	500
42	Trục đường 331B (phải tuyến đường vào nhà máy Sứ, trái tuyến thửa 149/TBĐ 162)	Đường vào Nhà máy Sứ	Nút giao Tân An	7.600	2.400	1.200	600	4.600	1.400	700	400	3.000	1.000	500	200
43	Đoạn từ giáp phường Quảng Yên (từ thửa 190/TBĐ 154) đến cầu Chợ Rộc (xóm Chợ Rộc)	Toàn tuyến		7.600	2.400	2.000	600	4.600	1.400	1.200	400	3.000	1.000	800	200
44	Đoạn từ ngã ba đi phường Hà An đến giáp địa phận phường Hà An	Toàn tuyến		6.100	2.100	1.200	600	3.700	1.300	700	400	2.400	800	500	200
45	Đoạn từ thửa 127/TBĐ 180 đến hết thửa 210/TBĐ 180 (thôn Bãi 4)	Toàn tuyến		4.400				2.600				1.800			
46	Đoạn đường thôn Cỏ Khê	Đường 331	Nhà Văn hóa Cỏ Khê (trừ các hộ bám mặt đường 331)	2.500	2.000	1.200	780	1.500	1.200	700	500	1.000	800	500	300
47	Đường vào nhà Máy Sứ	Giáp đường 331B	Hết nhà Máy Sứ (trừ các hộ bám mặt đường 331B)	3.400	1.600	900	780	2.000	1.000	500	470	1.400	600	400	300
48	Đường từ Đốc Miếu thôn Cửa Trảng đến nhà Văn hóa Cỏ Khê	Toàn tuyến													
48.1	Đoạn từ đốc miếu thôn Cửa Trảng đến công ty Hiệp An	Toàn tuyến		2.800	1.700	1.200	780	1.700	1.000	700	500	1.100	700	500	300
48.2	Đoạn từ Công ty Hiệp An đến nhà Văn hóa Cỏ Khê	Toàn tuyến		2.100	1.400	1.200	780	1.300	800	700	500	800	600	500	300
49	Các tuyến đường nhánh còn lại khu Cây Sấm	Toàn tuyến		2.100	1.700	1.400	780	1.300	1.000	800	500	800	700	600	300
50	Đoạn từ cổng nhà Văn hóa Cây Sấm đến nhà Máy Sứ	Toàn tuyến		2.800	1.700	1.400	780	1.700	1.000	800	500	1.100	700	600	300
51	Đường từ giáp cầu Cây Sấm đến giáp khu dân cư Bãi 2	Toàn tuyến		2.800	1.700	1.200	780	1.700	1.000	700	500	1.100	700	500	300
52	Đường từ Tượng đài Liệt sỹ đi khu dân cư Chùa, Giếng Đá, Cây Sấm	Toàn tuyến		2.000	1.800	1.200	780	1.200	1.100	700	500	800	700	500	300
53	Đường từ khu vui chơi thanh thiếu niên đến hết thửa 199/TBĐ 164 và các tuyến nhánh còn lại khu dân cư Đình														
53.1	Đoạn đường	khu vui chơi thanh thiếu niên	Hết thửa 278/TBĐ 164	2.800	1.700	1.200	780	1.700	1.000	700	500	1.100	700	500	300
53.2	Đoạn đường	Thửa 241/TBĐ 164	Hết thửa 199/TBĐ 164 và các tuyến nhánh còn lại khu dân cư Đình	2.000	1.200	1.000	780	1.200	700	600	500	800	500	400	300
54	Đường từ giáp mặt đường 331B đến khu vực Dương Đăng (Trừ các hộ bám mặt đường 331B) (gồm khu dân cư Đình, Vườn Chay)														
54.1	Đoạn từ sau thửa mặt đường 331B đến hết thửa 52/TBĐ 165 và hết thửa 66/TBĐ 165 (khu dân cư Đình)	Toàn tuyến		2.000	1.700	1.200	780	1.200	1.000	700	500	800	700	500	300
54.2	Đoạn từ thửa 53/TBĐ 165 và thửa 54/TBĐ 165 đến sân Bóng đá Vườn Chay	Toàn tuyến		1.400	1.100	720	600	800	700	400	360	600	400	300	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54.3	Đoạn từ thửa 21/TBĐ 158 đến hết thửa 15/TBĐ 145 và hết địa phận Dương Đăng (khu dân cư Vườn Chay)	Toàn tuyến		1.200	1.100	640	600	700	660	400	360	500	400	300	200
55	Đường từ công trào thôn Bãi 2 đến hết các tuyến đường nhánh thôn Bãi 2 còn lại (trừ các hộ bám mặt đường 331B)														
55.1	Đoạn từ công trào thôn Bãi 2 đến hết thửa 304/TBĐ 170	Toàn tuyến		2.800	2.000	1.200	780	1.700	1.200	700	500	1.100	800	500	300
55.2	Đoạn từ thửa 331/TBĐ 170 đến các tuyến đường thôn Bãi 2 còn lại	Toàn tuyến		2.000	1.700	1.200	600	1.200	1.000	700	400	800	700	500	200
56	Đường từ công Trảo Giếng Sen đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của khu dân cư Giếng Sen (trừ các hộ bám mặt đường 331B)														
56.1	Đoạn từ công Trảo Giếng Sen đến hết thửa 178/TBĐ 165 và hết thửa 179/TBĐ 165	Toàn tuyến		2.800	2.000	1.200	780	1.700	1.200	700	500	1.100	800	500	300
56.2	Đoạn từ thửa 180/TBĐ 165 đến các tuyến đường nhánh còn lại của khu dân cư Giếng Sen	Toàn tuyến		1.400	1.200	700	600	800	700	400	360	600	500	300	200
57	Đường từ công trào thôn Núi Thùa đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Thùa (trừ hộ bám mặt đường 331B)														
57.1	Đoạn từ công trào xóm Thùa đến hết thửa 149/TBĐ 177	Toàn tuyến		2.000	1.400	810	780	1.200	800	500	470	800	600	320	310
57.2	Đoạn từ thửa 167/TBĐ 177 hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Thùa	Toàn tuyến		1.400	900	630	600	800	500	400	360	600	400	300	200
58	Đường từ cầu đi vào thôn Giếng Méo đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Giếng Méo (trừ hộ bám mặt đường 331B)														
58.1	Đoạn từ cầu đi vào thôn Giếng Méo đến hết nhà Văn hóa thôn Giếng Méo	Toàn tuyến		2.000	1.500	1.200	780	1.200	900	700	500	800	600	500	300
58.2	Đoạn từ giáp nhà Văn hóa thôn Giếng Méo đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của khu dân cư Giếng Méo	Toàn tuyến		1.400	810	630	600	800	500	400	360	600	300	250	200
59	Đường từ sau thửa 378/TBĐ 172 đến hết thửa 189/TBĐ 177 và hết thửa 194/TBĐ 178 và các tuyến nhánh còn lại (trừ hộ mặt đường 331B) khu dân cư Núi Thùa	Toàn tuyến		2.000	1.200	900	780	1.200	700	500	470	800	500	400	300
60	Đường từ công HTX Tiên An II đến hết thửa 78/TBĐ 178 (khu dân cư Núi Thành)	Toàn tuyến		2.000	1.900	1.800	1.500	1.200	1.140	1.080	900	800	760	700	600
61	Đường từ sau thửa 16/TBĐ 178 và thửa 17/TBĐ 178 đến hết thửa 88/TBĐ 178 và các tuyến đường nhánh còn lại khu dân cư Núi Thành	Toàn tuyến		2.700	1.200	900	780	1.600	700	500	470	1.100	500	400	300
62	Đường từ công trào thôn Núi Đanh đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Đanh (trừ các hộ bám mặt đường 331B)														
62.1	Đoạn từ công trào thôn Núi Đanh đến hết thửa 231/TBĐ 172	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.100	780	1.200	700	660	500	800	500	400	300
62.2	Đoạn từ giáp thửa 231/TBĐ 172 đến các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Đanh	Toàn tuyến		1.400	810	700	600	800	500	400	360	600	320	280	200
63	Đường từ công trào Thành Giển đến nhà văn hóa thôn Thành Giển các tuyến đường nhánh còn lại khu dân cư Thành Giển														
63.1	Đường từ công trào Thành Giển đến hết nhà văn hóa khu dân cư Thành Giển	Toàn tuyến		2.000	1.200	900	780	1.200	700	500	470	800	500	400	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63.2	Đường từ giáp nhà văn hóa khu dân cư Thành Giển đến hết thửa 6/TBĐ 173, hết thửa 289/TBĐ 173 và các tuyến đường nhánh còn lại khu dân cư Thành Giển	Toàn tuyến		1.400	810	700	600	800	500	400	360	600	320	280	200
64	Đường từ cổng trào xóm Bãi 4 (đường trục chính) đến hết các tuyến đường nhánh còn lại đi vào khu dân cư Bãi 4														
64.1	Đường từ cổng trào xóm Bãi 4 (đường trục chính) đến hết thửa 173/TBĐ 180 và đến giáp phường Hà An	Toàn tuyến		2.000	1.700	900	780	1.200	1.000	500	470	800	700	400	300
64.2	Đường từ giáp thửa 173/TBĐ 180 đến hết các tuyến đường nhánh còn lại đi vào khu dân cư Bãi 4	Toàn tuyến		1.400	900	700	600	800	500	400	360	600	400	300	200
64.3	Đoạn từ cổng trào Bãi 4 đến thửa 127/TBĐ 180	Toàn tuyến		2.100	1.700	1.400	900	1.300	1.000	800	500	800	700	600	400
65	Các tuyến đường trục thôn còn lại (khu dân cư Cỏ Khê, Giếng Đá, Chùa)	Toàn tuyến		1.400	810	700	600	800	500	400	360	600	300	280	200
66	Khu quy hoạch dân cư khu 4, khu phố Yên Giang 14														
	Các ô đất bóm đường 5,5m	Toàn tuyến		12.000				7.200				4.800			
	Các ô đất bóm đường 7,5m	Toàn tuyến		12.800				7.700				5.100			
67	Khu quy hoạch tái định cư di tích Bạch Đằng, khu phố Yên Giang 15	Trộn khu		7.500				4.500				3.000			
68	Khu quy hoạch dân cư Cửa Khẩu	Trộn khu		6.100				3.700				2.400			
69	Khu quy hoạch dân cư Kim Lăng	Trộn khu		12.000				7.200				4.800			
33	PHƯỜNG HÀ AN														
1	Đường Hồng Phong	Toàn tuyến		11.300	6.200	2.300	900	6.800	3.700	1.400	500	4.500	2.500	900	400
2	Đường vận tải Bạch Đằng														
2.1	Đường vận tải Bạch Đằng	Tượng đài liệt sỹ	Kênh N17	8.800	3.700	1.700	900	5.300	2.200	1.000	500	3.500	1.500	700	400
2.2	Đường vận tải Bạch Đằng	Kênh N17	hết đường	6.200	4.600	1.500	900	3.700	2.800	900	500	2.500	1.800	600	400
2.3	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố Hà An 6 ra nghĩa trang nhân dân và đoạn ngõ 324 đường Vận tải Bạch Đằng đến nhà văn hóa khu phố Hà An 10														
2.3.1	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố Hà An 6 ra nghĩa trang nhân dân	Toàn tuyến		2.600	2.000	1.500	900	1.600	1.200	900	500	1.000	800	600	400
2.3.2	Đoạn từ số nhà 01, ngõ 324 đường Vận tải Bạch Đằng đến nhà văn hóa khu phố Hà An 10	Toàn tuyến		2.600	2.400	1.200	900	1.600	1.400	700	500	1.040	960	500	400
2.4	Đường vận tải Bạch Đằng	Trường mầm non Hà An cũ	Thửa đất số 7/TBĐ 122	3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
3	Đường Vận Hưng	Đầu tuyến	Giáp vùng nuôi trồng thủy sản	3.600	2.300	1.100	900	2.200	1.400	700	500	1.400	900	440	360
4	Đường Đại Thành (trừ khu quy hoạch dân cư khu 11 Hà An)	Đầu tuyến	Cuối tuyến (đề khu 14)	8.800	3.100	1.200	900	5.300	1.900	700	500	3.500	1.200	500	400
5	Đường Phong Hải	Đầu tuyến	Nhà văn hóa khu 7	3.700	1.500	1.200	900	2.200	900	700	500	1.500	600	500	400
6	Đường Hồng Hà	điểm giao đường Đại Thành	Cổng chào khu 14	3.100	1.500	1.200	800	1.900	900	700	500	1.200	600	500	300
7	Phố Nam Phong	Toàn tuyến		2.600	1.500	1.200	900	1.600	900	700	500	1.000	600	500	400
8	Phố 12/9	Toàn tuyến		3.600	1.500	1.100	800	2.200	900	700	500	1.400	600	400	300
9	Phố Chu Văn An	Toàn tuyến		2.600	1.500	1.200	900	1.600	900	700	500	1.000	600	500	400
10	Đoạn ngách 14, ngõ 93 đường Hồng Phong đến cuối tuyến đường ven kênh môi trường khu phố Hà An 9	Toàn tuyến		1.600	1.500	1.200	900	1.000	900	700	500	640	600	500	400
11	Khu tái định cư Hà An														
11.1	Thửa đất bóm đường Hồng Phong	Đầu tuyến	Cuối tuyến	17.640				10.600				7.100			
11.2	Thửa đất bóm đường Đại Thành	Giáp đường Hồng Phong	Hết khu tái định cư Hà An	15.970	13.990			9.600	8.400			6.400	5.600		
12	Đường tỉnh 331B	Giáp phường Quảng Yên	Trường tiểu học Hoàng Tân												
12.1	Đường tỉnh 331B	Giáp phường Quảng Yên	Bến Giang	12.000	4.600	2.300	1.500	7.200	2.800	1.400	900	4.800	1.800	900	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12.2	Đường tỉnh 331B	Thửa 31/TBD 179	Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBD 207)	8.800	4.600	1.500	700	5.300	2.800	900	400	3.500	1.800	600	300
13	Đoạn đường từ giáp phường Đồng Mai đến cổng 4 cửa	Toàn tuyến		6.200	4.600	1.800	1.200	3.700	2.800	1.100	700	2.500	1.800	700	500
14	Khu quy hoạch Thống Nhất 2 Tân An	Trộn khu		15.740				9.400				6.300			
15	Khu quy hoạch Thống Nhất 3 Tân An	Trộn khu		15.740				9.400				6.300			
16	Đường 27/3 gồm khu Bưởi Xá và Đồng Mát	Toàn tuyến		3.700	2.900	1.800	1.200	2.200	1.700	1.100	700	1.500	1.200	700	500
17	Đường Đồng Tâm	Toàn tuyến		3.400	2.300	1.600	1.100	2.000	1.400	1.000	700	1.400	900	600	400
18	Tuyến đường	Thửa 11/TBD 190	Hết thửa 141/TBD 194	5.400	2.600	1.500	700	3.200	1.600	900	400	2.200	1.000	600	300
19	Tuyến đường	Thửa 145/TBD 199	Hết thửa 255/TBD 211	4.600	2.300	1.200	700	2.800	1.400	700	400	1.800	900	500	300
20	Đường từ thửa 140/TBD 207 đến hết khu dân cư Dương Hạc và cả nhánh rẽ đi Lỗ Cầu (gồm khu phố Hoàng Tân 3, khu phố Hoàng Tân 4)														
20.1	Đoạn từ thửa 140/TBD 207 đến hết thửa 21/TBD 201 (khu phố Hoàng Tân 4)	Toàn tuyến		4.600	2.300	1.200	700	2.800	1.400	700	400	1.800	900	500	300
20.2	Đoạn từ giáp thửa 21/TBD 201 đến hết thửa 12/TBD 177 (khu phố Hoàng Tân 4)	Toàn tuyến		4.100	1.800	1.100	700	2.500	1.100	700	400	1.600	700	400	300
20.3	Đoạn từ giáp thửa 21/TBD 201 đến hết thửa 72/TBD 197 (khu phố Hoàng Tân 4)	Toàn tuyến		3.000	1.600	800	700	1.800	1.000	500	400	1.200	600	320	280
21	Đường từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBD 207) đến hết thửa 69/ TBD 214 và nhánh đi Hang Rót (khu phố Hoàng Tân 1)	Toàn tuyến													
21.1	Đường từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBD 207) đến nhà văn hóa khu phố Hoàng Tân 1 (thửa 121/TBD 208)	Toàn tuyến		5.400	2.300	900	700	3.200	1.400	500	400	2.200	900	400	300
21.2	Đường từ nhà văn hóa khu phố Hoàng Tân 1 (thửa 121/TBD 208) đến hết thửa 69/ TBD 214	Toàn tuyến		3.700	1.600	900	700	2.200	1.000	500	400	1.500	600	400	300
21.3	Đoạn giáp thửa 69/ TBD 214 đến hết thửa 2/TBD 209	Toàn tuyến		3.000	1.600	800	700	1.800	1.000	500	400	1.200	600	320	280
22	Đoạn từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBD 207) đến đê Cái Dầm (thửa 382/TBD 213) (khu phố Hoàng Tân 2)	Toàn tuyến		5.400	2.300	1.200	700	3.200	1.400	700	400	2.200	900	500	300
23	Đường liên thôn từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBD 207) đi khu phố Hoàng Tân 5 (gồm khu phố Hoàng Tân: 2, 5)	Toàn tuyến													
23.1	Đoạn từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBD 207) đến hết thửa 64/TBD 211	Toàn tuyến		5.400	2.300	1.200	700	3.200	1.400	700	400	2.200	900	500	300
23.2	Đoạn từ địa phận khu phố Hoàng Tân 2 đến thửa 136/TBD 211	Toàn tuyến		3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
24	Đường khu phố Hoàng Tân 4: Từ sân Thanh Thiệu Niên đến hết thửa 146/TBD 207	Toàn tuyến		3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
25	Tuyến đường từ cổng 3 cửa đến cổng 2 cửa ra đê Hà An	Toàn tuyến		5.400	2.300	1.200	700	3.200	1.400	700	400	2.200	900	500	300
26	Tuyến đường từ thửa 221/TBD 207 đến hết thửa 232/TBD 207	Toàn tuyến		3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
27	Tuyến đường từ thửa 96/TBD 206 đến hết thửa 33/TBD 201	Toàn tuyến		3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
28	Các vị trí còn lại	Toàn tuyến		700				400				300			
34	PHƯỜNG PHONG CỐC														
1	Đường tỉnh lộ 338														
1.1	Đường tỉnh lộ 338	Cầu sông Chanh	Kênh N26 (thửa 66/TBD 29)	12.200	6.100	1.800	800	7.300	3.700	1.100	500	4.900	2.400	700	300
1.2	Đường tỉnh lộ 338	Trường THCS Yên Hải	hết đỉnh Cốc (hết thửa 367/TBD 147)	14.100	4.500	2.100	700	8.500	2.700	1.300	400	5.600	1.800	800	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.3	Đoạn từ cầu Sông Chanh (thửa 62/TBĐ 28) đến hết thửa 78/TBĐ 30 (khu phố 6, khu phố 7 Đồ Chanh)	Toàn tuyến		12.200	6.100	1.800	800	7.300	3.700	1.100	500	4.900	2.400	700	300
1.4	Đoạn từ thửa 79/TBĐ 30 đến hết thửa 2/TBĐ 40 (khu phố 7 Đồ Chanh)	Toàn tuyến		4.500	2.200	1.400	800	2.700	1.300	800	500	1.800	900	600	300
1.5	Đoạn từ thửa 75/TBĐ 30 đến hết thửa 16/TBĐ 4 (khu phố 7 Đồ Chanh)	Toàn tuyến		3.300	2.200	1.400	800	2.000	1.300	800	500	1.300	900	600	300
2	Khu tái định cư tại phường Nam Hoà cũ	Trộn khu													
2.1	Các thửa đất bóm 01 mặt đường quy hoạch rộng 7,5m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m			15.140				9.100				6.100			
2.2	Các thửa đất bóm 01 mặt đường quy hoạch rộng 6m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 3m			14.060				8.400				5.600			
2.3	Các thửa đất bóm 01 mặt đường quy hoạch rộng 14m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m			17.400				10.400				7.000			
2.4	Các thửa đất bóm 01 mặt đường quy hoạch rộng 6m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 3m			13.510				8.100				5.400			
2.5	Các thửa đất bóm 01 mặt đường quy hoạch rộng 7,5m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m			14.280				8.600				5.700			
3	Tuyến đường từ giáp đường liên khu phố (cầu Sông Chanh - Yên Hải) đến Bãi Cọc Vạn Muối (khu phố 1 Đồng Cốc; khu phố 2 Đồng Cốc)														
3.1	Đoạn từ thửa 52/TBĐ 45 đến hết thửa 50/TBĐ 44	Toàn tuyến		4.500	2.200	1.400	800	2.700	1.300	800	500	1.800	900	600	300
3.2	Đoạn từ thửa 53/TBĐ 44 đến hết thửa 63/TBĐ 43	Toàn tuyến		2.200	1.800	1.400	800	1.300	1.100	800	500	900	700	600	300
3.3	Đoạn từ thửa 44/TBĐ 43 đến hết thửa 188/TBĐ 6	Toàn tuyến		2.200	1.800	1.400	800	1.300	1.100	800	500	900	700	600	300
4	Tuyến đường vào Chùa Giữa Đồng	Thửa 43/TBĐ 53	Hết thửa 26/TBĐ 52	4.700	2.200	1.100	800	2.800	1.300	700	500	1.900	900	400	300
5	Phố Hải Nam	Toàn tuyến		4.000	2.700	1.100	700	2.400	1.600	700	400	1.600	1.100	400	300
6	Phố Thương Hải	Toàn tuyến		3.500	2.700	1.100	700	2.100	1.600	700	400	1.400	1.100	400	300
7	Phố Đồng Tiến	Trường tiểu học Yên Hải	Thửa 13/TBĐ 115	3.500	2.700	2.100	1.600	2.100	1.600	1.300	1.000	1.400	1.100	800	600
8	Phố Thành Tiến	Thửa 58/TBĐ 117	Nhà văn hóa khu 5	3.500	2.700	1.100	700	2.100	1.600	700	400	1.400	1.100	400	300
9	Đường ven sông	Cầu Chợ Đông	Nhà thờ Quán Vĩ	3.500	2.200	1.000	700	2.100	1.300	600	400	1.400	900	400	300
10	Phố Nhà Mạc	Toàn tuyến		5.400	3.500	2.000	700	3.200	2.100	1.200	400	2.200	1.400	800	300
11	Đoạn đường từ thửa 108/TBĐ 110 đến hết thửa 178/TBĐ 115	Toàn tuyến		3.500	2.400	1.100	700	2.100	1.400	700	400	1.400	1.000	400	300
12	Khu tái định cư tại phường Yên Hải	Trộn khu													
12.1	Các thửa đất bóm 01 mặt đường đôi quy hoạch rộng 11m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m			12.500				7.500				5.000			
12.2	Các thửa đất bóm 01 mặt đường quy hoạch rộng 6m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 3m			11.710				7.000				4.700			
13	Đường Nguyễn Công Bao														
13.1	Đường Nguyễn Công Bao	Đình Cốc	Cầu Cẩm Lũy	9.900	5.100	2.000	1.000	5.900	3.100	1.200	600	4.000	2.000	800	400
13.2	Đường Nguyễn Công Bao	Cầu Cẩm Lũy	Cổng Vông	9.200	5.100	2.000	1.000	5.500	3.100	1.200	600	3.700	2.000	800	400
14	Đường Phong Lưu	Cầu Miếu	Thôn Vĩ Khê	9.200	5.100	2.000	900	5.500	3.100	1.200	500	3.700	2.000	800	400
15	Phố Cung Đường	Toàn tuyến		6.900	3.000	2.000	900	4.100	1.800	1.200	500	2.800	1.200	800	400
16	Phố Miếu Thượng đi phố Phong Yên	Toàn tuyến		3.500	3.000	2.000	1.000	2.100	1.800	1.200	600	1.400	1.200	800	400
17	Đường ven sông ngõ số 04 phố Kim Liên do đình Cốc	Toàn tuyến		2.000				1.200				800			
18	Đường phía Nam và trung tâm dân cư chợ Cốc	Toàn tuyến		9.200	6.900	2.000	1.000	5.500	4.100	1.200	600	3.700	2.800	800	400
19	Đường ven sông khu phố 7 Phong Cốc	Toàn tuyến		5.400	3.000	2.000	1.000	3.200	1.800	1.200	600	2.200	1.200	800	400
20	Tuyến đường khu dân cư														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.1	Đường từ giáp thửa 4/TBĐ 15 đến hết thửa 546/TBĐ 17 (gồm các khu: Cẩm Lũy, Cẩm Liên, Cẩm Thành, Cẩm Tiến)	Toàn tuyến		3.500	2.800	1.400	800	2.100	1.700	800	500	1.400	1.100	600	300
20.2	Đường từ thửa 647/TBĐ 10 đến hết thửa 182/TBĐ 15 (thôn Cẩm Tiên, Cẩm Thành, Cẩm Lũy)	Toàn tuyến		3.500	2.800	1.400	700	2.100	1.700	800	400	1.400	1.100	600	300
35	PHƯỜNG LIÊN HÒA														
1	Trục đường 338														
1.1	Đường Nguyễn Công Bao đến đường 338 (gồm khu phố 1)	Cầu Chỗ	Đỉnh Cốc	10.700	5.000	1.800	1.000	6.400	3.000	1.100	600	4.300	2.000	700	400
1.2	Phố Trung Hải (gồm khu phố 1,2,4,5)	Đỉnh Cốc	Cầu Cốc	18.000	5.300	1.800	1.000	10.800	3.200	1.100	600	7.200	2.100	700	400
1.3	Phố Đông Hải (gồm khu phố 6,7)	Cầu Cốc	Nút giao	18.000	4.600	2.000	1.000	10.800	2.800	1.200	600	7.200	1.800	800	400
1.4	Phố Nam Hải	Đầu tuyến	Giáp đường cao tốc	8.500	3.200	2.000	1.000	5.100	1.900	1.200	600	3.400	1.300	800	400
1.5	Phố Cầu Ván	Đường 338	Công Mương	11.400	3.200	1.800	1.000	6.800	1.900	1.100	600	4.600	1.300	700	400
2	Đường công cảng	Nút giao	Bến dò Hà An												
2.1	Đường công cảng	Nút giao	Nghĩa trang	11.400	5.000	1.800	1.300	6.800	3.000	1.100	800	4.600	2.000	700	500
2.2	Đường công cảng	Nghĩa trang	Công cảng	6.800	2.000	1.800	1.300	4.100	1.200	1.100	800	2.700	800	700	500
3	Đường Công Mương	Toàn tuyến		6.800	2.000	1.800	1.000	4.100	1.200	1.100	600	2.700	800	700	400
4	Đường ven sông (gồm các khu phố 2,4,5,6,7)	Toàn tuyến		6.800	3.200	1.800	1.000	4.100	1.900	1.100	600	2.700	1.300	700	400
5	Quy hoạch Khu tái định cư phục vụ cho các dự án trên địa bàn thị xã Quảng Yên tại phường Phong Hải cũ														
5.1	Các ô liên kề, băm một mặt đường quy hoạch rộng 7,5m			10.800				6.500				4.300			
5.4	Các ô sân vườn, băm một mặt đường quy hoạch rộng 5,5m			9.380				5.600				3.800			
6	Tuyến đường trục thị xã	Thửa 1/TBĐ 80	Thửa 32/TBĐ 119												
6.1	Tuyến đường từ thửa 1/TBĐ 80 đến kênh N31	Toàn tuyến		12.300	3.200	1.800	1.000	7.400	1.900	1.100	600	4.900	1.300	700	400
6.2	Đoạn giáp kênh N31 đến đường trái 3 xã đến cầu Lưu Khê	Toàn tuyến		6.800	3.200	1.800	800	4.100	1.900	1.100	500	2.700	1.300	700	300
6.3	Đoạn từ cầu Lưu Khê đến hết thửa 32/TBĐ 119 (thôn 6, 7, 8)	Toàn tuyến		6.800	3.300	1.600	800	4.100	2.000	1.000	500	2.700	1.300	600	300
7	Đường từ nút giao Phong Hải đến KCN Nam Tiên Phong (thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6)	Toàn tuyến		8.500	3.200	1.800	1.000	5.100	1.900	1.100	600	3.400	1.300	700	400
8	Đoạn từ giáp đình Lưu Khê đến cổng Khuê (thôn 6)	Toàn tuyến		5.000	3.700	1.600	800	3.000	2.200	1.000	500	2.000	1.500	600	300
9	Đoạn từ thửa 19/TBĐ 113 đến nhà thửa 100/TBĐ 113 xóm cổng Quỳnh Biểu	Toàn tuyến		2.000	1.800	1.600	700	1.200	1.100	1.000	400	800	700	600	300
10	Trục đường thị xã: Đoạn từ thửa 416/TBĐ 113 đến hết thôn Vị Khê	Toàn tuyến													
10.1	Đoạn từ thửa 416/TBĐ 113 đến hết thửa 124/TBĐ 128 và hết thửa 119/TBĐ 128 và đường vào chợ (khu phố Đông)	Toàn tuyến		9.700	4.100	1.800	1.000	5.800	2.500	1.100	600	3.900	1.600	700	400
10.2	Đoạn từ thửa 119/TBĐ 128 và thửa 109/TBĐ 128 đến ngã 3 đường kênh 36 (gồm các khu phố: Đông, Đình, Quán, Bàu, Bắc, Hàn)	Toàn tuyến		6.800	3.800	1.800	1.000	4.100	2.300	1.100	600	2.700	1.500	700	400
10.3	Đoạn đường liên thôn đi Vị Khê đến hết thôn Vị Khê (thôn Vị Khê)	Toàn tuyến		5.200	3.300	1.800	1.000	3.100	2.000	1.100	600	2.100	1.300	700	400
11	Đường đi xã Tiên Phong (cũ)	Toàn tuyến		5.700				3.400				2.300			
12	Đường Vị Khê đi Cầu Miếu	Toàn tuyến		4.700				2.800				1.900			
13	Đường Đồng Cam	Thửa 190/TBĐ 123	Giáp lưu chân đê	3.300	2.100	1.800	1.000	2.000	1.300	1.100	600	1.300	800	700	400
14	Đoạn từ giáp kênh chính đến cầu Tiên Phong (xóm 3)	Toàn tuyến		5.700	2.000	1.600	800	3.400	1.200	1.000	500	2.300	800	600	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đoạn từ cầu Tiên Phong đến chân đê xóm 4 (xóm 3, 4) và Đoạn từ chân đê xóm 4 đến hết đường 338	Toàn tuyến		5.200	2.000	1.600	700	3.100	1.200	1.000	400	2.100	800	600	300
16	Đường từ cầu Tiên Phong đến chân đê xóm 3	Toàn tuyến		3.300	2.000	1.300	700	2.000	1.200	800	400	1.300	800	500	300
17	Đường khu dân cư từ thửa 168/TBĐ 182 đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, xóm 4)	Toàn tuyến		3.700	2.100	1.300	700	2.200	1.300	800	400	1.500	800	500	300
18	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã Tiên Phong cũ đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, 4)	Toàn tuyến		3.700	2.100	1.300	700	2.200	1.300	800	400	1.500	800	500	300
19	Các hộ thuộc khu quy hoạch dân cư Tây UBND xã	Trộn khu		3.000				1.800				1.200			
20	Đoạn từ cầu Tiên Phong đến công xiếc và hết thôn 1+ thôn 2	Toàn tuyến		3.300	2.100	1.300	700	2.000	1.300	800	400	1.300	800	500	300
21	Các khu vực còn lại	Toàn tuyến		1.000				600				400			
22	Khu dân cư khu phố Phong Hải 3	Trộn khu		5.700				3.400				2.300			
23	Khu dân cư Cây Dước tại khu phố Phong Hải 7														
23.1	Các lô đất bầm đường rộng 7,5m	Toàn tuyến		10.800				6.500				4.300			
23.2	Các ô đất bầm đường Chợ Rộc - Phong Hải	Toàn tuyến		12.300				7.400				4.900			
24	Khu dân cư số 1 Địa Cốc khu phố Phong Hải 5														
24.1	Các lô đất bầm đường rộng 3,5m	Toàn tuyến		6.400				3.800				2.600			
24.2	Các lô đất bầm đường rộng 7,0m	Toàn tuyến		8.500				5.100				3.400			
36	Phường Tuấn Châu														
1	Đường 18A														
1.1	Đường 18A	Ranh giới phường Việt Hưng	Cửa hàng xăng 58	25.900	9.700	4.300	2.800	15.540	5.820	2.580	1.680	10.360	3.880	1.720	1.120
1.2	Đường 18A	Cửa hàng xăng 58	Cầu Đại Yên	16.500	8.700	3.900	2.400	9.900	5.220	2.340	1.440	6.600	3.480	1.560	960
1.3	Đường 18A	Cầu Đại Yên	Cầu Yên Lập 2	18.600	6.600	2.900	1.600	11.160	3.960	1.740	960	7.440	2.640	1.160	640
2	Khu dân cư đô thị mới Đồn Điện	Trộn khu		26.800				16.080				10.720			
3	Khu đô thị đầu đường Tuấn Châu của Công ty Cổ phần tàu Quốc (Trừ đầy bầm mặt đường 18A)	Trộn khu													
3.1	Lô A1			16.200				9.720				6.480			
3.2	Lô A2			12.300				7.380				4.920			
3.3	Lô A3			11.300				6.780				4.520			
4	Khu biệt thự xanh tại Khu Đồn Điện (trừ đầy bầm đường 18)			16.200				9.720				6.480			
5	Các hộ bầm đường sắt (song song với đường 18A)	Thửa 8 TBD 87	Cầu Yên Lập 2	7.000	6.500	2.300	1.200	4.200	3.900	1.380	720	2.800	2.600	920	480
6	Các hộ bầm đường sắt (song song với đường 18)	Đường vào Cái Mắm (thửa 20 TBD 91)	Thửa 9 TBD 87	5.000	3.700	1.800	1.000	3.000	2.320	1.080	600	2.160	1.740	780	420
7	Đường vào Cái Mắm	Đường Tàu (thửa 9 TBD 87)	Phường Việt Hưng	5.000	2.300	1.600	1.200	3.000	1.380	960	720	2.000	920	640	480
8	Khu Tái định cư cho các dự án phía Tây thành phố tại phường Đại Yên (Khu tái định cư)	Trộn khu													
8.1	Các ô đất bầm 1 mặt đường rộng 7,5m			22.800				13.680				9.120			
8.2	Các ô đất bầm 1 mặt đường rộng 5,5m			17.080				10.250				6.830			
9	Đường Tuấn Châu														
9.1	Đường Tuấn Châu	Cầu Tuấn Châu	Trường học (hết thửa 67, thửa 43 TBD 278)	10.000	3.700	2.500	1.200	6.000	2.220	1.500	1.120	4.000	1.480	1.000	840
9.2	Đường Tuấn Châu	Trường học (hết thửa 67, thửa 43 TBD 278)	Ngã 3 (Hết thửa 122. 115 TBD 270)	10.000	3.700	2.500	2.000	6.000	2.220	1.500	1.200	4.000	1.480	1.000	840
9.3	Đường Tuấn Châu	Ngã 3 (Hết thửa 122. 115 TBD 270)	Hết thửa 11 TBD 263 và thửa 7 TBD 264	6.700	3.000	2.500	2.000	4.020	1.800	1.500	1.200	2.680	1.200	1.000	800
9.4	Đường Tuấn Châu	Ngã 3 (Hết thửa 122. 115 TBD 270)	Thửa 10 TBD 283	6.700	3.000	2.500	2.000	4.020	1.800	1.500	1.200	2.680	1.200	1.000	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường vào T. 17 khu Tuấn Châu 3	Thửa 72, thửa 75 TBD 278	Thửa 8 TBD 290	6.700	3.000	2.500	2.000	4.020	1.800	1.500	1.200	2.680	1.200	1.000	800
11	Trục đường Hamoni	Thửa 02 TBD 292	Thửa 06 TBD 298	10.000	6.100	3.900	2.000	6.000	3.660	2.340	1.200	4.000	2.520	1.560	800
12	Đường vào tổ 22 khu Tuấn Châu 5	Thửa 02, thửa 05 TBD 292	giáp đường Hamoni	7.000	5.000	3.900	2.000	4.200	3.000	2.340	1.200	2.800	2.000	1.560	800
13	Khu công ty Âu Lạc	Trộn khu													
13.1	Các ố đất bám đường Ngọc Châu			25.400				15.240				10.160			
13.2	Khu giao 98 ha			12.100				7.260				4.840			
13.3	Khu Đồng Nam đảo Khu biệt thự số 4,5			14.000				8.400				5.600			
13.4	Khu Đồng Nam đảo Khu biệt thự số 1,2,3			12.800				7.680				5.120			
13.5	Các vị trí còn lại			9.600				5.760				3.840			
14	Khu Âu tàu của công ty Âu Lạc	Trộn khu													
14.1	Khu bám mặt đường Âu tàu			25.600				15.360				10.260			
14.2	Các vị trí còn lại			20.700				12.420				8.280			
15	Khu quy hoạch cảng tàu Ngọc Châu	Trộn khu													
15.1	Khu bám mặt đường Âu tàu			25.400				15.240				10.260			
15.2	Các vị trí còn lại			18.300				10.980				7.320			
16	Khu đô thị Thiên Đường phường Tuấn Châu														
16.1	Khu bám mặt biển			25.400				15.240				10.160			
16.2	Các vị trí còn lại			18.300				10.980				7.320			
37	Phường Việt Hưng														
1	Đường 18A mới														
1.1	Đoạn từ công khu công nghiệp cảng Cái Lân đến ngã 4 Ao Cá	Cổng khu công nghiệp cảng Cái Lân	Ngã 4 Ao Cá	38.600	15.400	6.600	3.700	23.160	9.240	3.960	2.220	15.440	6.160	2.640	1.480
1.2	Đoạn từ ngã 4 Ao Cá đến hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga	Ngã 4 Ao Cá	Hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga	40.000	15.400	6.600	3.700	24.000	9.240	3.960	2.220	16.000	6.160	2.640	1.480
1.3	Đoạn từ hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga đến cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga	Cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	30.500	13.000	6.000	2.500	18.300	7.800	3.600	1.500	12.200	5.200	2.400	1.080
1.4	Hết cổng trường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp phường Tuấn Châu	Cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	Giáp phường Tuấn Châu	26.200	11.000	5.000	2.500	15.720	6.600	3.000	1.500	10.480	4.400	2.000	1.000
2	Đường 279 (cũ)														
2.1	Đường 279 (cũ)	Ngã 4 Ao Cá	Đường vào Trụ sở văn phòng CTCP Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh (Bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BDDC37)	38.000	15.400	6.600	3.700	22.800	9.240	3.960	2.220	15.200	6.160	2.760	1.480
2.2	Đường 279 (cũ)	Đường vào Trụ sở văn phòng CTCP Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh (Bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BDDC37)	Ngã 4 Hà Khẩu	32.000	9.800	4.500	2.500	19.200	5.880	2.700	1.500	12.800	3.920	1.800	1.000
2.3	Đường 279 (cũ)	Ngã 4 Hà Khẩu	Cầu Bút Xê 2	26.000	8.500	4.000	2.200	15.600	5.100	2.400	1.320	10.400	3.400	1.600	880
2.4	Đường 279 (cũ)	Ngã ba An Tiên	Ngã ba Đồng Đăng	16.000	6.000	2.800	1.500	9.600	3.600	1.680	900	6.400	2.400	1.120	600
2.5	Đường 279 (cũ)	Ngã ba Đồng Đăng	Cầu 2	14.000	4.000	1.600	1.000	8.400	2.400	960	600	5.600	1.600	640	400
2.6	Đường 279 (cũ)	Cầu 2	Đập hồ Yên Lập	11.000	2.500	1.300	1.000	6.600	1.500	780	600	4.400	1.000	520	400
3	Đường Giếng Đáy đoạn từ đường 18A đến Trụ sở UBND phường	Đường 18A	Ngã 4 Kênh Đồng	32.300	13.800	6.600	3.100	19.380	8.280	3.960	1.860	12.920	5.520	2.760	1.240
4	Đường Ba Lan	Đầu đường	Cuối đường	32.000	12.000	6.600	3.100	19.200	7.200	3.960	1.860	12.800	4.800	2.940	1.240
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tại phường Giếng Đáy	Trộn khu		30.500				18.300				12.200			
6	Quy hoạch khu dân cư, tại định cư tại khu 5, phường Giếng Đáy	Trộn khu		20.000				12.000				8.000			
7	Đường Đội Cấn														
7.1	Đường Đội Cấn	Đường 279 (cũ)	Hết đường Đội Cấn	16.000	6.600	3.700	2.500	9.600	3.960	2.220	1.500	6.400	2.640	1.480	1.000
7.2	Đường Đội Cấn	Ngã ba rẽ lên Đồi cao	hết thửa 20 tờ BDDC 30 năm 2025	8.900	4.500	2.500	1.500	5.340	2.700	1.500	960	3.560	1.800	1.000	720
8	Đường vào ga Hạ Long cũ	Đường Hạ Long	Giáp Hà Khẩu cũ	17.000	8.100	4.200	1.700	10.200	4.860	2.520	1.020	7.020	3.240	1.680	720
9	Khu tự xây đổi Bạch Đàn	Trộn khu		21.090				12.654				8.436			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Khu đô thị mới phía đông ga Hạ Long của Công ty xây dựng số 2 Quảng Ninh (Trừ mặt đường 18A mới)	Tron khu		29.000				17.400				11.600			
11	Khu đô thị nam ga Hạ Long (trừ đây tám đường Quốc lộ 18A mới)														
11.1	Các ô đất tám đường rộng 14m	Tron khu		37.000				22.200				14.800			
11.2	Các ô đất tám đường rộng 7m	Tron khu		35.000				21.000				14.000			
12	Khu tái định cư khu công nghiệp Cái Lân	Tron khu		20.000				12.000				8.000			
13	Phố Ngô Gia Tự đoạn từ QL279 (cũ) đến QL18A (Trừ những ô thuộc Khu đô thị mới phía đông ga Hạ Long)	Đường 279 (cũ)	QL18A (Trừ những ô thuộc Khu đô thị mới phía đông ga Hạ Long)	15.400	6.600	3.100	1.700	9.240	3.960	1.860	1.020	6.160	2.640	1.240	680
14	Phố Lương Văn Can đoạn từ QL279 đến đường Giếng Đáy	Đường 279 (cũ)	đường Giếng Đáy	15.400	6.600	3.100	1.700	9.240	3.960	1.860	1.020	6.160	2.640	1.240	680
15	Phố Lý Tự Trọng đoạn từ phố Ba Lan đến hết đường	Phố Ba Lan	Hết đường	14.000	12.000	6.600	3.100	8.400	7.200	3.960	1.860	5.600	4.800	2.640	1.240
16	Khu tái định cư Đông Nam quảng trường ga (Trừ ô tám đường Hạ Long)	Tron khu		35.000				21.000				14.000			
17	Đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua khu công nghiệp Việt Hưng														
17.1	Đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua khu công nghiệp Việt Hưng	Khu công nghiệp Cái Lân	Nút giao cầu Tinh Yêu	21.100	8.500	5.000	1.800	12.660	5.100	3.000	1.080	8.440	3.400	2.000	720
17.2	Đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua khu công nghiệp Việt Hưng	Nút giao cầu Tinh Yêu	hết đường	19.000	7.000	4.500	1.700	11.400	4.200	2.700	1.020	7.600	2.800	1.800	680
18	Đường kết nối từ điểm cầu Cửa Lục 1 đến ngã 3 Kênh Đồng	Cầu Cửa Lục 1	ngã 3 Kênh Đồng	32.300	9.200	4.800	2.100	19.380	5.520	2.880	1.260	12.920	3.680	1.920	840
19	Đường Hữu Nghị														
19.1	Đường Hữu Nghị	Ngã 3 Đồng Đăng	Ngã tư Vạn Yên	12.000	4.000	1.600	1.000	7.200	2.400	960	600	4.800	1.600	640	400
19.2	Đường Hữu Nghị	Cầu Trới 2	Cầu Nóng	14.000	4.000	1.600	1.000	8.400	2.400	960	600	5.600	1.600	640	400
20	Cầu Kho Gạo đi Cái Mấm														
20.1	Cầu Kho Gạo đi Cái Mấm	Cầu Kho Gạo	Hết hầm chui cao tốc	4.500	2.000	1.100	700	2.700	1.200	660	420	1.800	800	440	300
20.2	Cầu Kho Gạo đi Cái Mấm	Hết hầm chui cao tốc	Cổng hợp giao với đường tàu	3.800	1.500	1.000	600	2.280	900	600	400	1.520	600	400	300
21	Cầu Bút Xê 2 đến ngã tư Vạn Yên	Cầu Bút Xê 2	Ngã tư Vạn Yên	19.000	7.000	4.500	1.700	11.400	4.200	2.700	1.020	7.600	2.800	1.800	680
22	Quốc lộ 18A cũ	Ngã 4 Hà Khẩu	Quốc lộ 18A mới	19.000	7.000	4.500	1.700	11.520	5.120	2.700	1.200	8.640	3.840	1.800	900
23	Đường Tiểu Dao	Ngã 4 Hà Khẩu	Đường nối khu công nghiệp	10.200	4.500	2.500	1.500	6.120	2.700	1.500	960	4.080	1.800	1.000	720
24	Khu dân cư, tái định cư và nhà ở tập thể khu 3 phường Hà Khẩu và các thửa đất tám mặt đường dự án	Tron khu		33.900				20.340				13.560			
25	Đường vào trường Giao Thông	Đường 279 (cũ)	Cổng trường Giao thông	6.600	4.500	2.000	1.500	3.960	2.700	1.200	900	2.640	1.800	800	660
26	Khu tái định cư tự xây phía tây TP Hạ Long tại khu 7, khu 8	Tron khu		28.000				16.800				11.200			
27	Khu nhà ở cán bộ công nhân viên của Công ty cổ phần Xây lắp Hạ Long II			8.500	4.000	2.200	1.500	5.100	2.400	1.320	900	3.400	1.600	880	600
28	Phố Việt Thắng														
28.1	Phố Việt Thắng	Quốc lộ 18A mới	Hết HTKT khu đô thị Nam Ga	35.000	15.400	6.600	3.700	21.000	9.240	3.960	2.220	14.000	6.160	2.640	1.480
28.2	Phố Việt Thắng	Hết HTKT khu đô thị Nam Ga	Đường 18A cũ	28.000	8.500	4.000	2.200	16.800	5.100	2.400	1.320	11.200	3.400	1.600	880
29	Thửa đất số 28, 29 tờ bản đồ số 36 và thửa đất số 14, 15, 16, 17, 18, 26, 32, 33, 34, 37, 44, 45 tờ bản đồ số 37 hợp tác xã An Tiến tại phường Hà Khẩu và bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng			25.000				15.000				10.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Khu dân cư CTCP Gốm Xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh	Trộn khu		9.800				5.880				3.920			
31	Khu TĐC Cảnh Đông Giộc														
31.1	Các ô đất bìa đường rộng 7,5m:			27.700				16.620				11.080			
31.2	Các ô đất bìa 01 mặt tiền bìa đường Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hè rộng từ 3,6m – 4,3m);			29.612				17.767				11.845			
31.3	Các ô 01 mặt tiền bìa Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hè rộng từ 4,6m – 4,9m);			30.338				18.203				12.135			
31.4	Các ô 01 mặt tiền bìa Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hè rộng từ 4,8m – 5,3m) có dải cây xanh phía sau lô đất:			31.098				18.659				12.439			
38	Phường Bãi Cháy														
1	Đường 18A														
1.1	Đường 18A	Giáp ranh Phường Tuần Châu	Cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	26.200	8.100	3.500	2.000	15.720	4.860	2.100	1.200	10.480	3.240	1.400	800
1.2	Đường 18A	Cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	Khu đô thị Nam Ga Hạ Long	30.500	12.400	4.500	2.600	18.300	7.440	2.700	1.560	12.200	4.960	1.800	1.040
1.3	Đường 18A	Khu đô thị Nam Ga	Ngã tư Ao Cá	32.500	12.700	5.200	2.600	19.500	7.620	3.120	1.560	13.000	5.080	2.080	1.040
1.4	Đường 18A	Ngã tư Ao Cá	Cầu vượt vào KCN Cái Lân	36.300	15.800	6.600	3.200	21.780	9.480	3.960	1.920	14.520	6.320	2.640	1.280
1.5	Đường 18A	Cầu vượt vào KCN Cái Lân	Đường vào Cảng Cái Lân	32.700	13.000	6.600	3.200	19.620	7.800	3.960	1.920	13.080	5.200	2.640	1.280
1.6	Đường 18A	Đường vào Cảng Cái Lân	Chân cầu Bãi Cháy	19.400	13.000	6.600	3.200	11.640	7.800	3.960	1.920	7.760	5.200	2.640	1.280
2	Đường Hùng Thắng	Thửa 69, thửa 73 TBD 273	Khu tái định cư và tự xây Hùng Thắng	23.700	6.700	2.900	2.000	14.220	4.020	1.740	1.200	9.480	2.680	1.160	800
3	Tuyến đường giáp ranh giữa khu dân cư và ranh giới đất của Công ty đầu tư Phát triển sản xuất Hạ Long (Trừ khu nằm trong ranh giới đất đã giao cho Công ty đầu tư Phát triển sản xuất Hạ Long)	Thửa 41 TBD 268	Thửa 73 TBD 278	19.700				11.820				7.880			
4	Đường ven Ao Cá														
4.1	Đường ven Ao Cá	Cổng thoát nước giáp ranh tổ 16	Khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng	32.600	9.400	3.500	2.600	19.560	5.640	2.100	1.560	13.040	3.760	1.400	1.040
4.2	Khu tự xây của dự án Đông Nam Hùng Thắng	Trộn khu													
4.2.1	Đoạn từ khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng đến đường Hoàng Quốc Việt			35.000				21.000				14.000			
4.2.2	Các ô hướng quay đồi			21.000				12.600				8.400			
5	Khu Tái định cư và khu tự xây Khu đô thị Hùng Thắng	trộn khu													
5.1	Các ô bìa đường rộng từ 10,5m trở lên			60.300				36.180				24.120			
5.2	Các ô còn lại			55.200				33.120				22.080			
6	Khu đô thị của Công ty đầu tư PTSX Hạ Long	Trộn khu													
6.1	Dãy bìa đường Hoàng Quốc Việt			62.000				37.200				24.800			
6.2	Các ô bìa đường rộng từ 10,5m trở lên			43.500				26.100				17.400			
6.3	Các ô đất còn lại			39.600				23.760				15.840			
7	Đường Hoàng Quốc Việt														
7.1	Đường Hoàng Quốc Việt	Ngã tư Hùng Thắng	Dại lộ Marine Hạ Long	62.000	14.800	6.000	2.500	37.200	8.880	3.600	1.500	24.800	5.920	2.400	1.000
7.2	Đường Hoàng Quốc Việt	Dại Lộ Marine Hạ Long	Đường Hạ Long	75.500				45.300				30.200			
8	Khu gia đình quân nhân - Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh														
8.1	Các ô bìa đường EC			23.700				14.220				9.480			
8.2	Các ô còn lại			21.900				13.140				8.760			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Tuyến đường nối từ đường EC ra QL 18A thuộc tổ 12 khu 4B (Đường Xóm Mít)	Đường EC	Quốc lộ 18A	9.400	6.000	2.500	1.300	5.640	3.600	1.500	800	3.760	2.400	1.000	600
10	Khu đô thị Nam ga Hà Long (trừ dãy tám đường 18A)	Trộn khu		17.000				10.200				6.800			
11	Đường 18A cũ														
11.1	Đường 18A cũ	Bến phà cũ	Thửa 196 TBD 101	34.900	14.300	7.800	3.200	20.940	8.580	4.680	1.920	13.960	5.720	3.120	1.280
11.2	Đường 18A cũ	Thửa 196 TBD 101	Ngã 3 đường vào cảng Cái Lân	20.000	8.700	4.500	2.800	12.000	5.220	2.700	1.680	8.000	3.480	1.800	1.120
11.3	Đường 18A cũ	Ngã 3 đường vào cảng Cái Lân	Trạm điện (Ngã 3 đường 18A mới)	26.000	14.100	5.900	2.800	15.600	8.460	3.540	1.680	10.400	5.640	2.360	1.120
12	Đường Hạ Long														
12.1	Đường Hạ Long	Đền Cửa Lục	Nút giao thông Cái Dăm	76.700	31.500	15.700	6.600	46.020	18.900	9.420	3.960	30.680	12.600	6.280	2.640
12.2	Đường Hạ Long	Nút giao thông Cái Dăm	Ô 31 lô XIX Khu du lịch Đông Hùng Thắng (Bên phải tuyến đến đường lên dự án Monaco)	87.700	31.500	18.400	6.600	52.620	18.900	11.040	3.960	35.080	12.600	7.360	2.640
12.3	Đường Hạ Long	Ô 31 lô XIX Khu du lịch Đông Hùng Thắng (Bên phải tuyến đến đường lên dự án Monaco)	Ngã tư Ao Cá Kênh Đông	81.100	29.600	12.100	5.100	48.660	17.760	7.260	3.120	32.440	11.840	4.840	2.340
13	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ)														
13.1	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ)	Ngã 3 (đối diện Công ty XD số 2)	Hết khu TĐC số 3	72.100	25.200	10.700	4.600	43.260	15.120	6.420	2.800	28.840	10.080	4.280	2.100
13.2	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ)	Hết khu TĐC số 3	Khách sạn Bình Minh (thửa 96 TBD 184)	62.400	22.700	9.400	4.500	37.440	13.620	5.640	2.700	24.960	9.080	3.760	1.800
13.3	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ)	Khách sạn Bình Minh (thửa 96 TBD 184)	Khách sạn DC (Bên trái đến hết thửa 82 TBD 197)	59.400	15.900	8.600	4.500	35.640	9.540	5.160	2.700	23.760	6.360	3.440	1.800
13.4	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ)	Khách sạn DC (Bên trái đến hết thửa 82 TBD 197)	Nút giao thông Cái Dăm	62.400	22.700	8.600	4.500	37.440	13.620	5.160	2.700	24.960	9.080	3.440	1.800
14	Đường Trần Bình Trọng														
14.1	Đường Trần Bình Trọng	Ngã 3 trụ sở Công an phòng cháy chữa cháy	Khu tự xây Ao Cá	50.400	15.600	7.600	3.600	30.240	9.360	4.560	2.160	20.160	6.240	3.040	1.620
14.2	Đường Trần Bình Trọng	Khu tự xây Ao Cá	Đường Hạ Long	28.300	12.000	7.000	3.600	16.980	7.200	4.200	2.160	11.320	4.800	2.800	1.440
15	Đường Nguyễn Công Trứ														
15.1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Hạ Long	Khu Văn Công (hết thửa 114 TBD 111)	22.600	11.000	4.500	2.800	13.560	6.600	2.700	1.680	9.040	4.400	1.800	1.120
15.2	Đường Nguyễn Công Trứ	Khu Văn Công (hết thửa 114 TBD 111)	Cuối đường	16.600	5.800	3.200	2.800	9.960	3.480	1.920	1.680	6.640	2.320	1.280	1.120
16	Đường Cái Dăm														
16.1	Đường Cái Dăm	Đường Hạ Long	Ngã ba trường THPT Bãi Cháy	32.000	15.600	6.100	2.800	19.200	9.360	3.660	1.680	12.800	6.240	2.440	1.120
16.2	Đường Cái Dăm	Ngã ba trường THPT Bãi Cháy	Hết thửa 153, TBD 135	19.500	9.900	5.400	2.800	11.700	5.940	3.240	1.680	7.800	3.960	2.160	1.120
16.3	Đường Cái Dăm	Hết thửa 153, TBD 135	Đường vào khu tự xây cán bộ chiến sỹ gia đình quân nhân tình đội (Khu Trại Vải cũ)	15.000	5.400	3.500	2.800	9.000	3.240	2.100	1.680	6.000	2.160	1.400	1.120
16.4	Đường Cái Dăm	Đường vào khu tự xây cán bộ chiến sỹ gia đình quân nhân tình đội (Khu Trại Vải cũ)	Hết đường	9.800	4.400	3.000	2.500	5.880	2.640	1.800	1.500	3.920	1.760	1.200	1.000
17	Đường lên dốc Hương Tràm	Chân dốc	Hết thửa 66, thửa 189 TBD 158	27.200	10.600	6.100	3.000	16.320	6.360	3.660	1.800	10.880	4.240	2.440	1.200
18	Đường Vườn Đào														
18.1	Đường Vườn Đào	Ngã tư Bưu Điện	Ngã 3 giao đường Đào Đào	72.000	23.900	13.100	6.000	43.200	14.340	7.860	3.600	28.800	9.560	5.240	2.400
18.2	Đường Vườn Đào	Ngã 3 vào Vườn Đào	Công ty Xây dựng số 2	63.100	19.000	9.600	4.600	37.860	11.520	5.760	2.800	25.240	8.640	3.840	2.100
18.3	Đường Vườn Đào	Công ty Xây dựng số 2	Ngã 3 Hải Quân	47.100	15.600	7.200	3.700	28.260	9.360	4.320	2.220	18.840	6.240	2.880	1.480
19	Đường qua Nhà nghỉ 368	Trộn đường		14.100	6.400	3.700	2.600	8.460	3.840	2.220	1.560	5.640	2.560	1.480	1.040

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Trần Khánh Dư														
20.1	Đường Trần Khánh Dư	Nhà trẻ đồng tàu	Ngã 3 rẽ sang khu 7	22.600	8.400	4.500	3.000	13.560	5.040	2.700	1.800	9.040	3.360	1.800	1.200
20.2	Đường Trần Khánh Dư	Ngã 3 rẽ sang khu 7	Kề chắn đất công ty Việt Mỹ	10.500	4.500	3.000	2.500	6.300	2.700	1.800	1.500	4.200	1.800	1.200	1.000
21	Phố Hồ Xuân Hương	Trộn đường		41.600	16.700	8.700	4.500	25.200	10.020	5.220	2.700	18.900	6.680	3.480	1.800
22	Phố Anh Đào														
22.1	Phố Anh Đào	Khách sạn Dream	Chợ Vườn Đào	72.000	24.000	13.200	4.600	43.200	14.400	7.920	2.800	28.800	9.600	5.280	2.100
22.2	Phố Anh Đào	Dãy bám xung quanh chợ Vườn Đào		51.000	17.300	12.100	3.600	30.600	10.380	7.260	2.160	20.400	6.920	4.840	1.440
23	Các hộ thuộc dự án khu dịch vụ Hậu cần cảng Cái Lân	Trộn khu													
23.1	- Dãy bám đường 18A			28.400				17.040				11.360			
23.2	Ô đất bám đường rộng 10,5m			18.600				11.160				7.440			
23.3	Khu vực còn lại			13.800				8.280				5.520			
24	Khu tự xây Công ty kinh doanh nhà	Trộn khu		25.300				15.180				10.120			
25	Khu vực dự án đường nối khu du lịch Hùng Thắng với đường Hạ Long và dự án khu đô thị mới Cái Dăm (Trừ dãy bám đường Hoàng Quốc Việt và dãy bám đường Hạ Long)	Trộn khu													
25.1	- Dãy bám biển			45.400				27.240				18.160			
25.2	- Khu C			27.300				16.380				10.920			
25.3	- Các vị trí còn lại			41.700				25.020				16.680			
26	Khu tự xây đồng tàu Hạ Long (Trừ mặt đường Hạ Long)	Trộn khu		33.700				20.220				13.480			
27	Khu tự xây căn bộ chiến sĩ gia đình quân nhân Tĩnh đối (Khu Trại vải cũ)	Trộn khu		12.200				7.320				4.880			
28	Khu tự xây Đồng Hùng Thắng (Trừ dãy bám mặt đường Hạ Long và mặt đường Hoàng Quốc Việt)	Trộn khu													
28.1	Dãy bám đường đôi cây dừa (Đại lộ Marine Hạ Long)			63.500				38.100				25.400			
28.2	Dãy bám đường rộng từ 10,5m trở lên			46.100				27.660				18.440			
28.3	Các vị trí còn lại			36.400				21.840				14.560			
29	Khu tự xây đối UBND phường Bãi Cháy	Trộn khu		37.600				22.560				15.040			
30	Khu tự xây Ao Cá Kênh Đồng (Trừ mặt đường Hạ Long)	Trộn khu													
30.1	- Dãy bám mặt hồ			50.400				30.240				20.160			
30.2	- Các vị trí còn lại			28.300				16.980				11.320			
31	Khu đất tái định cư dự án trường cấp 2 Bãi Cháy	Trộn khu		40.300				24.180				16.120			
32	Khu tái định cư chợ Cái Dăm (Trừ dãy bám đường Phan Bội Châu)	Trộn khu		37.600				22.560				15.040			
33	Khu đô thị sân vườn Cái Dăm (Trừ dãy bám đường Cái Dăm)	Trộn khu													
33.1	Trục đường rộng từ 10,5m trở lên			26.700				16.020				10.680			
33.2	Các vị trí còn lại			19.500				11.700				7.800			
34	Khu biệt thự phía tây cầu Bãi Cháy - Trừ dãy bám đường 18A cũ	Trộn khu		19.100				11.460				7.640			
35	Khu biệt thự Cái Lân - Trừ dãy bám đường 18A cũ	Trộn khu		15.300				9.180				6.120			
36	Khu dân cư Tỉnh Đoàn	Trộn khu		47.400				28.440				18.960			
37	Khu dân cư bám xung quanh đường khu đô thị sân vườn Cái Dăm	Trộn khu		19.500	10.000	5.900	4.500	11.700	6.000	3.540	2.700	7.800	4.000	2.360	1.800
38	Phố Trần Quang Diệu														
38.1	Đường Trần Quang Diệu	Đường Hạ Long	Đường Hoàng Quốc Việt	33.800				20.480				15.360			
38.2	Đường Trần Quang Diệu	Đường Hoàng Quốc Việt	ô 7 lô N1 Khu đô thị Cái Dăm	27.100				16.400				10.840			
39	Phố Phan Bội Châu	Đường Hạ Long	Đường Hoàng Quốc Việt	52.000				31.200				12.300			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Phố Suối Mơ	Đường Bãi Cháy	Đường Hải Quân	23.900	7.800	6.000	4.500	14.340	4.680	3.600	2.700	9.560	3.120	2.400	1.800
41	Khu biệt thự Dòr thủy sản	Trộn khu		12.700				7.620				5.080			
42	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khách sạn Hạ Long Monaco, biệt thự cao cấp và khu vui chơi giải trí	Trộn khu		12.500				7.500				5.000			
43	Khu đô thị Hạ Long Vistar; Khu biệt thự tại khu vực phía Tây Nam đôi 368; Khu biệt thự khu A đôi 368	Trộn khu		12.700				7.620				5.080			
44	Khu biệt thự và khách sạn Vườn Phương Hoàng	Trộn khu		17.200				10.320				6.880			
45	Khu biệt thự, khách sạn phía Tây Cầu Bãi Cháy	Trộn khu		17.200				10.320				6.880			
46	Khu vực công viên Đại Dương	Trộn khu													
46.1	- Dãy bóm đường Hạ Long			75.500				45.300				30.200			
46.2	Đường Kỳ Quan	Ngã tư giao đường Đỗ Sỹ Họa	Bên trái đến hết thửa CT-D28, Bên phải tuyến đến thửa TT-E2 (hết bãi tắm Bãi Cháy)	83.000				49.800				33.200			
46.3	Đường Kỳ Quan	Hết bãi tắm Bãi Cháy	Đến đường Hạ Long	76.700											
46.4	- Đường 2 làn rộng 7,5mx2 và 6mx2			59.700				35.820				23.880			
46.5	- Khu còn lại			43.700				26.220				17.480			
47	Khu dân cư hạ tầng khu 7			20.000				12.000				8.000			
48	Dự án khu dân cư công ty Xi măng Thăng Long	Trộn khu		19.400				11.640				7.760			
49	- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các thửa đất đất nông nghiệp tại tờ bản đồ địa chính số 82 và 96 khu 7, phường Bãi Cháy lô LK1, LK2, LK3	Trộn khu		52.200				31.320				20.880			
50	- Quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/200 tại thửa đất số 64 tờ bản đồ địa chính số 96, phường Bãi Cháy (Khu 7 Bãi Cháy)	Trộn khu		46.200				27.720				18.480			
51	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc khu dân cư, tái định cư Đa giác 4 khu đô thị Dịch vụ Hùng Thắng														
51.1	Ổ đất bóm đường rộng từ 10,5m trở lên			43.500				26.100				17.400			
51.2	Ổ đất bóm đường rộng 7,5m			39.600				23.760				15.840			
39	PHƯỜNG HÀ TU														
1	Đường 18A														
1.1	Đường 18A	Cầu Trắng	ngã 3 lối rẽ đường 18 cũ (bên trái tuyến hết thửa 216, TBĐ 22 - BĐĐC năm 2017)	27.200	10.300	5.500	2.200	16.320	6.180	3.300	1.320	10.880	4.120	2.200	880
1.2	Đường 18A	hết lối rẽ đường 18 cũ	cây xăng dầu số 10, bên phải tuyến đến hết thửa số 8 tờ BĐ ĐC số 18 năm 2017	15.700	3.700	2.400	1.700	9.420	2.220	1.440	1.020	6.280	1.480	960	680
1.3	Đường 18A	cây xăng dầu số 10, bên phải tuyến sau thửa số 8 tờ BĐ ĐC số 18 năm 2017	Cầu Lộ Phong	11.100	3.300	1.500	1.200	6.660	1.980	900	720	4.440	1.320	600	480
1.4	Đường 18A	Cầu Lộ Phong	chân dốc Đèo Bụt	10.000	2.400	1.600	1.200	6.000	1.440	960	720	4.000	960	640	480
2	Đường vận tải mô														
2.1	Đường vận tải mô	cổng nhà sàng	đường vào khai trường mỏ Núi Béo	7.800	2.500	1.800	1.700	4.680	1.500	1.080	1.020	3.120	1.000	720	680
2.2	Đường vận tải mô	đường vào khai trường mỏ Núi Béo	hết cổng Xec Lỗ	7.500	2.500	1.800	1.700	4.500	1.500	1.080	1.020	3.000	1.000	720	680

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.3	Đường vận tải mỏ	hết cổng Xec Lô (TĐ 9 TĐ 34 - BĐDC 2017)	thửa đất số 8 TĐ 19 (BĐDC 2017)	3.100	2.500	1.800	1.700	1.860	1.500	1.080	1.020	1.240	1.000	720	680
3	Đường vào khai trường mỏ Núi Béo đoạn từ đường vận tải mỏ đến cổng mỏ than Núi Béo thuộc tổ 1 khu 7	đường vận tải mỏ	cổng mỏ than Núi Béo thuộc tổ 1 khu 7	7.000	2.800	1.800	1.700	4.200	1.680	1.080	1.020	2.800	1.120	720	680
4	Khu tự xây Lũ đoạn 170														
4.1	Khu gần nghĩa trang diệt sỹ			9.400				5.640				3.760			
4.2	Khu giáp bộ chỉ huy lữ đoàn 170														
4.2.1	Lũ A			12.300				7.380				4.920			
4.2.2	Các vị trí còn lại			11.000				6.600				4.400			
5	Đường Minh Hà														
5.1	Đường Minh Hà	đường 18A	hết đường lên trường Vũ Văn Hiếu	10.400	3.700	1.800	1.700	6.240	2.220	1.080	1.020	4.160	1.480	720	680
5.2	Đường Minh Hà	hết đường lên trường Vũ Văn Hiếu	hết khu Tập thể viện Thiết kế cũ (Bên phải tuyến hết TĐ10 TĐ 55, bên trái tuyến hết TĐ 111 TĐ 42 - BĐDC năm 2017)	9.200	3.100	2.500	1.700	5.520	1.860	1.500	1.020	3.680	1.240	1.000	680
5.3	Đường Minh Hà	hết khu Tập thể viện Thiết kế	ngã 3 xuống Khe Cá	6.300	2.200	1.800	1.700	3.780	1.320	1.080	1.020	2.520	880	720	680
6	Đường Xec Lô														
6.1	Đường Xec Lô	bến xe mỏ	đường tàu	6.500	2.500	2.000	1.500	3.900	1.500	1.200	900	2.600	1.000	800	600
6.2	Đường Xec Lô	hết đường tàu	đường đi mỏ than Núi Béo	5.000	2.200	1.800	1.700	3.000	1.320	1.080	1.020	2.000	880	720	680
7	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu														
7.1	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu	đường 18A	Bến xe mỏ	10.600	3.700	2.000	1.700	6.360	2.220	1.200	1.020	4.240	1.480	800	680
7.2	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu	Bến xe mỏ	đường tàu	6.300	2.200	1.800	1.700	3.780	1.320	1.080	1.020	2.520	880	720	680
7.3	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu	đường tàu	ranh giới khai trường	3.100	2.000	1.800	1.700	1.860	1.200	1.080	1.020	1.240	800	720	680
8	Đường 18A cũ														
8.1	Đường 18A cũ	Ngã 3	Bên phải tuyến hết thửa số 9 tờ BĐ ĐC 33; bên trái tuyến hết thửa số 6 tờ BĐ ĐC 33 năm 2017	6.800	2.200	2.100	2.000	4.080	1.320	1.260	1.200	2.720	880	840	800
8.2	Đường 18A cũ	Bên phải tuyến hết thửa số 9 tờ BĐ ĐC 33; bên trái tuyến hết thửa số 6 tờ BĐ ĐC 33 năm 2017	Ngã 3 Góc Phụng	4.700	1.800	1.600	1.200	2.820	1.080	960	720	1.880	720	640	480
8.3	Đường 18A cũ	Ngã 3 Góc Phụng	Trường Minh Khai	6.800	1.900	1.300	1.200	4.080	1.140	780	720	2.720	760	520	480
9	Tuyến đường tàu cũ														
9.1	Tuyến đường tàu cũ	đường vào nhà sàng	cúi đường (Đến hết TĐ 54 TĐ 69 - BĐDC năm 2017)	6.300	2.000	1.900	1.700	3.780	1.200	1.140	1.020	2.520	800	760	680
9.2	Đường vào khu phố 4A	Tuyến đường sắt cũ không còn sử dụng từ thửa đất số 29 tờ BĐDC số 44	thửa đất số 20 tờ BĐDC số 22 - do vẽ năm 2017	1.900	1.100	1.000	800	1.140	660	600	480	760	440	400	320
10	Đường 336 đoạn từ đường 18A đến đường vào trung tâm cấp cứu mỏ	đường 18A	đường vào trung tâm cấp cứu mỏ	24.500	5.000	2.400	1.900	14.700	3.000	1.440	1.140	9.800	2.000	960	760
11	Đường khu dân cư tổ 1 khu 7 đoạn từ đường vào khai trường mỏ Núi Béo đến nghĩa địa Gốc Khế														
11.1	Đoạn từ đường vào khai trường mỏ Núi Béo đến hết trạm điện 110	đường vào khai trường mỏ Núi Béo	hết trạm điện 110	2.400				1.440				960			
11.2	Đoạn từ hết trạm điện 110 đến nghĩa địa Gốc Khế	hết trạm điện 110	nghĩa địa Gốc Khế	1.900				1.140				760			
12	Khu dân cư tái định cư siêu thị Metro														
12.1	Khu phía Nam siêu thị Metro			10.300				6.180				4.120			
12.2	Khu phía Bắc siêu thị Metro			7.800				4.680				3.120			
13	Đường bao biển Trần Quốc Nghiễn														
13.1	Đường bao biển Trần Quốc Nghiễn	giáp phường Hạ Long	hồ Khe Cá	48.500	9.600	3.500	1.600	29.100	5.760	2.100	960	19.400	3.840	1.400	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13.2	Đường bao biển Trần Quốc Nghiễn	hồ Khe Cá	hết địa phận phường	46.200	5.500	1.800	1.200	27.720	3.300	1.080	720	18.480	2.200	720	480
14	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc														
14.1	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	đường 18A	ngã 4 Cầu Gỗ	9.400	2.800	1.500	1.200	5.640	1.680	900	720	3.760	1.120	600	480
14.2	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	ngã 4 Cầu Gỗ	UBND phường	6.800	2.000	1.300	1.200	4.080	1.200	780	720	2.720	800	520	480
14.3	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	UBND phường	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	4.500	2.000	1.300	1.200	2.700	1.200	780	720	1.800	800	520	480
14.4	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	Trường Cao đẳng công nghiệp xây dựng Quảng Ninh	3.600	1.800	1.300	1.200	2.160	1.080	780	720	1.440	720	520	480
15	Đường Nguyễn Thị Minh Khai														
15.1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường 18A	Nhà máy Xi măng cũ	6.800	2.000	1.600	1.200	4.080	1.200	960	720	2.720	800	640	480
15.2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà máy Xi măng cũ	phòng cảnh sát cơ động	5.700	1.700	1.500	1.200	3.420	1.020	900	720	2.280	680	600	480
16	Đường dọc suối vào Khe Cá đoạn từ đường 18A đến khu đất nông nghiệp	đường 18A	khu đất nông nghiệp	6.400	2.400	1.600	1.200	3.840	1.440	960	720	2.560	960	640	480
17	Đường Cầu Gỗ đoạn từ đường 18A đến đường vào mô Tân Lập	đường 18A	đường vào mô Tân Lập	9.400	2.200	1.800	1.400	5.640	1.320	1.080	840	3.760	880	720	560
18	Khu tái định cư Khe Cá của Công ty cổ phần than Núi Béo	Trộn khu													
18.1	Các ô băm một mặt đường			20.000				12.000				8.000			
19	Khu nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở phường Hà Phong														
19.1	Các ô đất băm đường bao biển			46.200				27.720				18.480			
19.2	Các ô đất liền kề														
19.2.1	Đường quy hoạch 7,5m			22.000				13.200				8.800			
19.2.2	Đường quy hoạch 7,5m x 2 làn			25.000				15.000				10.000			
19.2.3	Các ô còn lại			20.500				12.300				8.200			
19.3	Các ô đất biệt thự														
19.3.1	Đường quy hoạch rộng 7m			19.000				11.400				7.600			
19.4	Khu Tái định cư														
19.4.1	Các ô đất băm một mặt đường														
	TDC 01 gồm 14 ô: từ ô số 4 đến ô 17. TDC 02 gồm 11 ô: từ ô số 1 đến ô 11. TDC 03 gồm 7 ô: từ ô số 6 đến ô 12. TDC 04 gồm 109 ô: từ ô số 1 đến ô số 10. TDC 01: ô 2, 19, 20, 21, 22, 23, 24 TDC 02: ô 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27. TDC 03: ô 2, 3, 4, 14, 15, 16, 17, 18, 19. TDC 04: ô 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24. TDC 05: ô 2, 3, 4, 5, 6, 7. TDC 06: ô 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17. TDC 07: ô 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13. TDC 08: ô 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25.			38.080				22.848				15.232			
				36.970				22.182				14.788			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	TDC 01: ô 3, 18, 25; TDC 02: ô 28; TDC 03: ô 13; TDC 04: ô 25; TDC 05: ô 8; TDC 06: ô 1, 18; TDC 07: ô 7, 8; TDC 08: ô 1, 13, 14, 26; TDC 09: 7, 8, 9, 10, 11, 12; TDC 10: 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19; TDC 11: 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24; TDC 12: 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25			37.200				22.320				14.880			
	TDC 09: 1, 2, 3, 4, 5, 14, 15, 16, 17, 18, 13, 19; TDC 10: 2, 3, 4, 5, 6, 7; TDC 11: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 25; TDC 12: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10			41.760				25.056				16.704			
19.4.2	Các ô đất còn lại														
	TDC 10: ô 13; TDC 11: ô 19; TDC 12: ô 16			39.183				23.510				15.673			
	TDC 01: ô 1; TDC 02: ô 12; TDC 03: ô 05; TDC 04: ô 11 TDC 07: ô 1, 14			38.708				23.225				15.483			
	TDC 02: ô 17; TDC 03: ô 1; TDC 04: ô 15; TDC 06: ô 12			38.242				22.945				15.297			
	TDC 05: ô 01			37.342				22.405				14.937			
20	Khu TDC Lăng Chải														
20.1	Các ô góc 2 mặt tiền			25.000				15.000				10.000			
20.2	Các ô còn lại			20.000				12.000				8.000			
40	PHƯỜNG HÀ LÂM														
1	Đường 336														
1.1	Đường 336	Ngã tư Loong Toong	Ngã 3 Công an Cứu hỏa	96.600	37.700	15.300	6.000	57.960	22.620	9.180	3.600	40.500	15.080	6.120	2.520
1.2	Đường 336	Ngã 3 Công an Cứu hỏa	Nhà văn hóa khu 2B (bên trái tuyến đến đường ngô 7)	74.500	20.200	8.000	3.500	44.700	12.120	4.800	2.100	29.800	8.080	3.360	1.400
1.3	Đường 336	Nhà văn hóa khu 2B (bên trái tuyến đến đường ngô 7)	Hết hợp tác xã rau Chiến Thắng (bên trái tuyến đến hết thửa 469 TBD 106)	64.000	20.200	8.000	4.300	38.400	12.120	4.800	2.580	25.600	8.080	3.200	1.720
1.4	Đường 336	Hết hợp tác xã rau Chiến Thắng (bên trái tuyến đến hết thửa 469 TBD 106)	Hết thửa 247, thửa 248 TBD 108	50.000	13.900	5.500	2.500	30.000	8.340	3.300	1.500	20.000	5.560	2.200	1.020
1.5	Đường 336	Thửa 82, thửa 117 TBD 15	Đường lên K47 (thửa 132, thửa 92 TBD 16)	37.800	13.400	5.500	2.500	22.680	8.040	3.300	1.500	15.120	5.360	2.200	1.000
1.6	Đường 336	Hết đường lên K47	Đường vào văn phòng Mô Hà Lâm (bên trái đến hết thửa 164 TBD 18)	45.400	14.200	7.400	2.500	27.240	8.520	4.440	1.500	18.160	5.680	2.960	1.000
1.7	Đường 336	Đường vào văn phòng Mô Hà Lâm (bên trái đến hết thửa 164 TBD 18)	Thửa 6 TBD 38	24.400	8.300	3.500	2.000	14.640	4.980	2.100	1.200	9.760	3.320	1.400	800
1.8	Đường 336	Thửa 6 TBD 38	Đường vào Lán 14 (bên trái tuyến hết thửa 78 TBD 53)	19.300	6.600	2.500	1.600	11.580	3.960	1.500	960	7.720	2.640	1.000	640
1.9	Đường 336	Đường vào Lán 14 (bên trái tuyến hết thửa 78 TBD 53)	Đường vào chợ Hà Trung (thửa 121, thửa 138 TBD 57)	24.000	8.100	3.300	1.600	14.400	4.860	1.980	960	9.600	3.240	1.320	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.10	Đường 336	đường vào chợ Hà Trung (thửa 121, thửa 138 TBD 57)	Giáp phường Hạ Long	19.600	6.300	2.300	1.600	11.760	3.780	1.380	960	7.840	2.520	920	640
2	Đường Kênh Liêm	Ngã 3 Công an Cứu hỏa	Giáp phường Hạ Long	96.600	29.000	15.300	6.000	57.960	17.400	9.180	3.680	40.500	12.480	6.120	2.760
3	Đường Bãi Muối														
3.1	Đường Bãi Muối	Đường 336	Ngã 3 vào trường học (Thửa 66, thửa 42 TBD 112)	31.900	13.400	5.500	2.500	19.140	8.040	3.300	1.500	12.760	5.360	2.200	1.000
3.2	Đường Bãi Muối	Ngã 3 vào trường học (Thửa 66, thửa 42 TBD 112)	Hết thửa 39 TBD 96	16.400	5.600	2.300	2.000	9.840	3.360	1.380	1.200	6.560	2.240	920	800
3.3	Đường Bãi Muối	Ngã 3 vào trường học (Thửa 66, thửa 42 TBD 112)	Khu tái định cư Bãi Muối (hết thửa 140 TBD 91, thửa 207 TBD 92)	23.900	7.900	2.800	2.500	14.340	4.740	1.680	1.500	9.560	3.160	1.120	1.000
3.4	Đường Bãi Muối	Thửa 126, thửa 149 TBD TBD 91	Hết khu đô thị Dự án Đức Hoàng	16.800	7.900	2.800	2.500	10.080	4.740	1.680	1.500	6.720	3.160	1.120	1.000
4	Đường ngõ 5 Đường 336														
4.1	Đường ngõ 5 Đường 336	Đường 336	Hết thửa 350, thửa 243 TBD 125	26.300	6.600	3.500	2.500	15.780	3.960	2.100	1.500	10.520	2.640	1.400	1.000
4.2	Đường ngõ 5 Đường 336	Hết thửa 350, thửa 243 TBD 125	Thửa 102 TBD 127	15.100	5.000	2.300	2.000	9.060	3.000	1.380	1.200	6.040	2.000	920	800
5	Đường dọc mương nước phía giáp đôi	Thửa 59 TBD 124	Thửa 159, thửa 196 TBD 117	12.500	5.600	2.300	2.000	7.500	3.360	1.380	1.200	5.000	2.240	920	800
6	Đường dọc mương nước	Thửa 145 TBD 117	Hết thửa 10, thửa 11 TBD 117	12.500	5.600	2.300	1.600	7.500	3.360	1.380	960	5.000	2.240	920	660
7	Đường vào trường 5/8	Thửa 179 TBD 111; thửa 8 TBD 118	Trường 5/8 (hết thửa 93 TBD 111)	12.500	5.600	2.300	1.600	7.920	3.360	1.380	1.040	5.940	2.400	1.020	780
8	Đường ngõ 13 (Đường lên đồi tạp phẩm cũ)	Đường 336	Nhóm nhà ở tại khu đất trường trung cấp KT-KT & Công nghệ Hạ Long	16.800	5.000	2.300	2.000	10.080	3.000	1.380	1.200	6.720	2.000	920	800
9	Đường ngõ 17 (Đường vào đập nước cũ)	Đường 336	Thửa số 211 TBD 121	15.300	5.500	2.300	2.000	9.180	3.300	1.380	1.200	6.120	2.200	920	800
10	Đường ngõ 18	Đường 336	Trường THPT Ngô Quyền (thửa 67 TBD 122)	15.300	5.000	2.300	2.000	9.180	3.000	1.380	1.200	6.120	2.000	920	800
11	Đường vào Ba Toa														
11.1	Đường Ba Toa	Đường 336	Hết thửa 213, thửa 198 TBD 107	15.300	5.000	2.300	2.000	9.180	3.000	1.380	1.200	6.120	2.000	920	800
11.2	Đường Ba Toa	Hết thửa 213, thửa 198 TBD 107	Thửa 38 TBD 107	8.200	3.000	2.300	2.000	4.920	1.800	1.380	1.200	3.280	1.200	920	800
12	Khu tự xây Kho than 4 (Trừ tám đường Cao Thắng)	Trộn khu		35.900				21.600				16.200			
13	Khu tự xây Bãi xít (Trừ mặt đường 336)	Đường 336	Đường dọc mương nước	33.700	13.400	5.500	2.500	20.220	8.040	3.300	1.520	15.120	5.360	2.200	1.140
14	Khu tự xây Vườn hoa Thị chính (Trừ mặt đường 336)	Trộn khu		29.000				17.400				11.600			
15	Khu dân cư Ao Cá (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng)	Trộn khu		29.000				17.400				11.600			
16	Khu dân cư tự xây hợp tác xã rau Chiền Thắng (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng)	Trộn khu		21.000				12.600				8.400			
17	Khu đô thị Bãi Muối do công ty cổ phần 507 quản lý (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng)	Trộn khu													
17.1	Đường đôi trong khu đô thị			56.290				33.770				22.520			
17.2	Các ô đất còn lại			30.000				18.000				12.000			
18	Đường lên Xi nghiệp xây dựng công trình môi trường mô Hòn Gai	Thửa 228 TBD 112	Thửa 217 TBD 105	11.000	4.000	2.300	2.000	6.600	2.400	1.380	1.200	4.400	1.600	920	800
19	Đường Trường Sơn														
19.1	Đường Trường Sơn	Giáp phường Cao Xanh	Hết khu TĐC Bãi Muối	35.900	8.000	3.500	2.500	21.540	4.800	2.100	1.500	14.360	3.200	1.400	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19.2	Đường Trường Sơn	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại quỹ đất liền kề khu đô thị Lideco	Đường 336	31.100	8.000	3.500	2.500	18.660	4.800	2.100	1.500	12.440	3.200	1.400	1.000
20	Khu dân cư đô thị phường Cao Thắng (Trừ đất bảm đường Bãi Muối) do Công ty TNHH 1 Thành viên Đầu tư và Xây dựng Đức Hoàng quản lý đầu tư	Trộn khu		12.000				7.200				4.800			
21	Khu đô thị Lideco (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trộn khu													
21.1	Đường đôi trong khu đô thị			45.300				27.180				18.120			
21.2	Các ô đất bảm đường Trường Sơn			48.600				29.160				19.440			
21.3	Các ô đất còn lại			30.100				18.060				12.040			
22	Khu tái định cư Bãi Muối (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng)	Trộn khu		21.600				12.960				8.640			
23	Khu dân cư đôi Ngân Hàng và các thửa đất xung quanh được hưởng HTKT của dự án	Trộn khu													
23.1	- Dây biệt thự			16.400				9.840				6.560			
23.2	- Dây liền kề			21.600				12.960				8.640			
24	Khu đô thị FLC	Trộn khu		12.960				8.640				6.480			
25	Khu tái định cư N8 (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trộn khu													
25.1	Ô đất bảm trục đường đôi			56.290				33.770				22.520			
25.2	Các ô còn lại			34.450				20.670				13.780			
26	Nhóm nhà ở tại Khu đất trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và công nghệ Hạ Long	Trộn khu		14.300				8.580				5.940			
27	Khu dân cư hạ tầng kỹ thuật khắc phục xử lý ngập úng khu vực khu 7	Trộn khu													
27.1	Ô đất bảm đường rộng 7,5m thộc các lô TĐC 1, TĐC 2, TĐC 3, TĐC 4, TĐC 5, TĐC 6, TĐC 7 (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			31.500				18.900				12.600			
27.2	Ô đất bảm đường rộng 5,5m thộc lô TĐC 8 (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			33.900				20.340				13.560			
27.3	Các thửa đất tiếp giáp đường dự án nhưng hạ tầng chưa đồng bộ			23.700				14.220				9.480			
28	Đường liên phường Hà Lâm - Hồng Gai	Đường 336	Đường Kênh Liềm	36.000				21.600				14.400			
29	Đường lên Viện K47														
29.1	Đường lên Viện K47	Đường 336	Cụm quân báo C42	5.600	2.300	1.800	1.600	3.360	1.380	1.080	960	2.240	920	720	640
29.2	Đường lên Viện K47	Cổng cụm quân báo C42	Hết đường	4.300	2.300	1.800	1.600	2.580	1.380	1.080	960	1.720	920	720	640
29.3	Đường lên Viện K47	Khu tự xây viện K47		5.200				3.120				2.080			
30	Đường xuống Cầu Nước Mặn														
30.1	Đường xuống cầu nước mặn	Đường 336	Hết chợ Hà Lâm (bên trái tuyến hết thửa 51 TBD 17)	24.800	8.000	4.400	2.000	14.880	4.800	2.640	1.200	9.920	3.360	1.760	800
30.2	Đường xuống cầu nước mặn	Hết chợ Hà Lâm	Giáp phường Cao Xanh	8.000	2.800	1.800	1.600	4.800	1.680	1.080	960	3.200	1.120	720	640
31	Đường vào văn phòng mô Hà Lâm														
31.1	Đường vào văn phòng mô Hà Lâm	Đường 336	Hết văn phòng Mô Hà Lâm	13.400	5.000	2.300	1.600	8.040	3.000	1.380	960	5.360	2.000	920	660
31.2	Đường vào văn phòng mô Hà Lâm	Hết văn phòng Mô Hà Lâm	Hết thửa 119 TBD 24	5.300	2.300	2.000	1.900	3.180	1.380	1.200	1.140	2.120	920	800	760
32	Đường lên công trường 28	Đường 336	Cổng công trường 28	12.300	6.600	3.500	1.600	7.380	3.960	2.100	960	4.920	2.640	1.400	660
33	Đường lên khu Đồi cao Văn Hóa	Đường 336	Thửa 138 TBD 25	8.600	3.500	2.000	1.600	5.160	2.100	1.200	960	3.440	1.400	800	640
34	Các phố Minh Khai, Hoàng Hoa Thám, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Hoàng Văn Thụ và các đường cắt ngang	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.400	2.000	11.340	5.400	2.640	1.200	7.560	3.600	1.760	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Phố Vinh Quang	Cầu Vinh Quang	Trạm y tế CTCP than Hà Lâm (thửa 53 TBD 12) và giáp ranh P Cao Xanh	5.700	2.700	2.300	1.200	3.420	1.620	1.380	800	2.280	1.620	920	640
36	Phố Độc Lập	Thửa 49, thửa 48 TBD 19	Hết thửa 7, thửa 15 TBD 14	5.000	2.300	2.000	1.600	3.000	1.380	1.200	960	2.000	920	800	640
37	Phố Đoàn Kết	Thửa 316, thửa 65 TBD 16	Thửa 421, 38 TBD 8	5.000	2.500	2.300	1.600	3.000	1.500	1.380	960	2.000	1.000	920	640
38	Khu tự xây phân xưởng cơ điện	Trộn khu		8.700				5.220				3.480			
39	Đường vào kho mìn	Đường 336	Thửa 30 TBD 26	4.300				2.580				1.720			
40	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại quỹ đất liền kề khu đô thị Lideco (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án)	Trộn khu													
40.1	Các ô bìa đường dọc mương			65.000				39.000				26.000			
40.2	Các ô đất bìa đường rộng 7,5m			35.000				21.000				14.000			
41	Điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 - Nhóm dân cư tại Tổ 5+6, phường Hà Lâm TP Hạ Long														
41.1	Các ô đất thuộc các lô CT1 và lô CT2			25.000				15.000				10.000			
41.2	Các ô đất thuộc lô CT3 (chênh cốt so với đường 4,5m)			12.500				7.500				5.000			
42	Đường Khu tự xây Trường Nguyễn Bá Ngọc	Đường 336	Trung đoàn 213	7.400				4.440				2.960			
43	Đường vào Lán 14														
43.1	Đường vào Lán 14	Đường 336	Cổng Lán 14 (hết thửa 79 TBD 55, thửa 87 TBD 56)	8.700	3.200	1.600	1.200	5.220	1.920	960	720	3.480	1.280	640	540
43.2	Đường vào Lán 14	Cổng Lán 14 (hết thửa 79 TBD 55, thửa 87 TBD 56)	Trạm bơm A282 (Bên trái tuyến đến hết thửa 77 TBD 62)	6.500	2.300	1.600	1.200	3.900	1.380	960	720	2.600	920	640	480
44	Đường vào khu chợ Hà Trung	Đường 336	Thửa 38 TBD 64	8.700	2.800	1.600	1.200	5.220	1.680	960	720	3.480	1.260	660	540
45	Khu tự xây Moong Cảnh sát (Từ bìa mặt đường 336)														
45.1	Dãy bìa đường đoạn từ đường 366 đến nhà văn hóa khu I (Bên phải tuyến đến hết thửa 113 TBD 68)	Đường 336	Nhà văn hóa khu I (thửa 113 TBD 68)	7.800				4.680				3.120			
45.2	Các vị trí còn lại			6.500				3.900				2.600			
46	Đường Xec Lô	Đường 336	Giáp P Hà Tu	5.500	2.300	1.600	1.200	3.300	1.380	960	720	2.200	920	640	480
47	Đường liên phường Hà Trung - Hồng Hà	Đường 336	Giáp phường Hạ Long	5.500	2.300	1.600	1.200	3.300	1.380	960	720	2.200	920	640	480
48	Đường vào khu tập thể Gia Bình	Thửa 22, thửa 27 TBD 43	Khu tập thể gia Bình	7.400	5.200	2.300	1.200	4.440	3.120	1.380	720	3.240	2.160	920	480
49	Đường khu dân cư tổ 47 (Cạnh trường mầm non Hà Trung)	Thửa 247 TBD 48	Trạm điện công ty than Hà Lâm	3.400				2.040				1.360			
41	PHƯỜNG CAO XANH														
1	Đường Trần Phú (TL337)														
1.1	Đường Trần Phú (TL337)	Ngã tư Loong Toòng	Ngõ 10 đường 337 (Hết thửa 287, thửa 288 TBD 172)	68.500	22.300	10.900	4.300	41.100	13.380	6.540	2.580	27.400	8.920	4.360	1.720
1.2	Đường Trần Phú (TL337)	Thửa 269, thửa 284 TBD 172	Nội thất Hạ Trang (Thửa 49, thửa 52 TBD 146)	46.300	14.400	8.100	4.300	27.780	8.640	4.860	2.580	18.520	5.760	3.240	1.720
1.3	Đường Trần Phú (TL337)	Từ thửa 26, thửa 30 TBD 146	Cầu K67	34.800	12.200	6.600	4.400	20.880	7.320	3.960	2.640	13.920	4.880	2.640	1.760
1.4	Đường Trần Phú (TL337)	Cầu K67	Đường vào Đèo Sen (hết thửa 14 TBD 57)	24.800	8.200	2.000	1.800	14.880	4.920	1.200	1.080	9.920	3.280	800	720
1.5	Đường Trần Phú (TL337)	Đường vào Đèo Sen (hết thửa 14 TBD 57)	Cầu Đồi Cây II	20.700	8.200	2.000	1.800	12.420	4.920	1.200	1.080	8.280	3.280	800	720
1.6	Đường Trần Phú (TL337)	Cầu Đồi Cây II	Cầu Bang	13.400	5.400	2.000	1.800	8.040	3.240	1.200	1.080	5.360	2.160	800	720
2	Đường bê tông giáp phường Hà Lâm	Đường Quốc lộ 18A	Thửa 109 TBD 178	37.700	11.800	6.100	3.400	22.620	7.080	3.660	2.040	15.080	4.720	2.440	1.360
3	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh	Đường Trần Phú (TL 337)	Chân dốc (hết thửa 321 TBD 172)	22.300	8.400	4.700	3.300	11.760	5.040	2.820	1.980	7.840	3.360	1.880	1.320
3.2	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh	Chân dốc (hết thửa 321 TBD 172)	Hết phòng khám đa khoa Cao Xanh (thửa 186 TBD 173)	9.600	5.000	4.200	4.000	5.760	3.000	2.520	2.400	4.320	2.000	1.680	1.600
4	Khu tự xây cầu 1, cầu 3	Trộn khu		18.800				11.280				7.520			
5	Đường Thành Công														
5.1	Đường Thành Công	Đường Trần Phú (TL 337)	Ngã tư giao đường Trần Thái Tông	24.700	7.800	3.300	2.200	14.820	4.680	1.980	1.320	9.880	3.120	1.320	880
5.2	Đường Thành Công	Ngã tư giao đường Trần Thái Tông	Hết thửa 9 TBD 151	9.600	4.300	3.300	2.500	5.760	2.580	1.980	1.500	3.840	1.720	1.320	1.000
6	Đường quanh đảo Sa Tô	Thửa 55, thửa 72 TBD 160	Hết thửa 204, thửa 221 TBD 159	8.800	4.300	2.500	2.200	5.280	2.580	1.500	1.320	3.520	1.720	1.000	880
7	Khu tự xây Xi nghiệp xe khách (Trừ tám đường Trần Phú TL 337)	Trộn khu		15.200				9.120				6.080			
8	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long														
8.1	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long	Chân dốc (thửa 168, thửa 187 TBD 154)	Trung tâm bồi dưỡng chính trị (hết thửa 243 TBD 155)	15.700	6.600	3.300	2.500	9.420	3.960	1.980	1.500	6.280	2.640	1.320	1.000
8.2	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long	Thửa 84 TBD 156	Trường THPT tư thục Hạ Long (hết thửa 236, thửa 247 TBD 155)	13.400	5.100	3.300	2.500	8.040	3.060	1.980	1.500	5.360	2.040	1.320	1.000
9	Đường lên xưởng chế	Đường Trần Phú (TL 337)	thửa 27, 69, 61 TBD 140	14.300	6.300	4.100	3.400	8.580	3.780	2.460	2.040	5.720	2.520	1.640	1.360
10	Khu tự xây Hà khánh A	Trộn khu													
10.1	Đường Trần Thái Tông			28.400				17.040				11.360			
10.2	Đường rộng từ 10,5m trở lên			18.100				10.860				7.240			
10.3	Các vị trí còn lại			15.900				9.540				6.360			
11	Khu tự xây Hà khánh B	Trộn khu													
11.1	Đường Trần Thái Tông			23.300				13.980				9.320			
11.2	Các vị trí còn lại			13.600				8.160				5.440			
12	Đường vào bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Ninh														
12.1	Đường vào bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Ninh	Đường Trần Phú (TL 337)	Hết thửa 6 TBD 126	11.900	4.300	2.500	2.000	7.140	2.580	1.500	1.200	4.760	1.720	1.000	800
12.2	Đường vào bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Ninh	Từ thửa 14 TBD 126	Chân núi (hết thửa 88, thửa 90 TBD 126)	7.300	3.600	2.500	2.000	4.380	2.160	1.500	1.200	2.920	1.440	1.000	800
13	Khu phía sau cổng Cầu Đò														
13.1	Khu phía sau cổng Cầu Đò	Đường Trần Phú (TL 337)	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 5 (thửa 23, thửa 18 TBD 133)	11.900	4.300	2.500	2.000	7.140	2.580	1.500	1.200	4.760	1.720	1.000	800
13.2	Khu phía sau cổng Cầu Đò	Thửa 187 TBD 125 (bên phải tuyến) thửa 33 TBD 133 bên trái tuyến)	Thửa 43, 46 TBD 165	7.300	4.200	2.500	2.000	4.380	2.520	1.500	1.200	2.920	1.680	1.000	800
14	Khu tự xây Trường Nguyễn Viết Xuân	Trộn khu		11.800				7.080				4.720			
15	Khu tự xây đoàn địa chất 905	Trộn khu		10.200				6.120				4.080			
16	Đường Trần Thái Tông	Ngã tư giao đường Thành Công	Giáp phường Hồng Gai	33.100	8.100	3.300	2.000	19.860	4.860	1.980	1.200	13.240	3.240	1.320	900
17	Đường Trường Sơn	Đường Trần Phú (T 337)	Giáp phường Hà Lâm	35.100	6.400	4.000	2.000	21.060	3.840	2.400	1.200	14.040	2.560	1.600	900
18	Phố Đào Duy Anh	Đường Trần Phú (TL 337)	Đường Trần Thái Tông	11.600				6.960				4.640			
19	Phố Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Thái Tông	Hết thửa 55 TBD 161	11.600				6.960				4.640			
20	Khu vực giáp tuyến kề bên ngoài tuyến đường bao biển Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh A, B, C, D và nhóm nhà ở phía Tây Bắc đường Trần Thái Tông (Công ty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô - BQP)	Trộn khu													
20.1	Dãy Bám mặt đường Trần Thái Tông			28.400				17.040				11.360			
20.2	Dãy bám đường ven biển			26.800				16.080				10.720			
20.3	Các vị trí còn lại			11.300				6.780				4.520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Khu đô thị mới Vung Dang mở rộng và Khu dân cư Nam Sa Tô (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp dự án)	Trộn khu		17.000				10.200				6.800			
22	Đường ngõ 13 Trần Phú	Thửa 273, thửa 296 TBD 163	Hết thửa 219, thửa 211 TBD 164	14.400	4.600	2.600	2.000	8.640	2.760	1.600	1.440	5.760	1.840	1.200	1.080
23	Khu đô thị mới đảo Sa Tô (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp dự án)	Trộn khu		11.700				7.020				4.680			
24	Khu tái định cư thuộc Quy hoạch nhóm nhà ở phía Đông Nam Nhà văn hoá khu 6, phường Cao Xanh và Khu tái định cư và nhà văn hoá khu 6, phường Cao Xanh (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp đường dự án)	Trộn khu													
24.1	Các ô đất bóm 1 mặt đường rộng 5,5m			30.770				18.460				12.310			
24.2	Các ô đất bóm 1 mặt đường rộng 7,5m			32.840				19.700				13.140			
24.3	Các ô đất bóm 1 mặt đường Dọc mương (đường liên phường)			41.700				25.020				16.680			
25	Đường phố Mạc Thị Bưởi	Thửa 15 TBD 57	Thửa 10 TBD 59	10.500	4.200	2.500	1.800	6.300	2.520	1.500	1.080	4.200	1.680	1.000	720
26	Đường phố Đồi Cây	Thửa 15 TBD 39	Thửa 1, thửa 3 TBD 31	8.100	3.500	2.500	1.800	4.860	2.100	1.500	1.080	3.240	1.400	1.000	720
27	Đường vào trạm điện 110	Đường Trần Phú (TL 337)	Cổng trạm (hết thửa 62 TBD 76)	11.600				6.960				4.640			
28	Đường khu dân cư từ trạm điện 110 đến đường Hồ Tùng Mậu	Đường vào Trạm điện 110	đường Hồ Tùng Mậu	8.400	3.600	3.000	2.500	5.040	2.160	1.800	1.500	3.360	1.440	1.200	1.000
29	Đường Hồ Tùng Mậu	Cầu K67	Cầu nước mặn (thửa 137 TBD 100)	20.900	9.100	6.100	2.500	12.540	5.460	3.660	1.500	8.360	3.640	2.440	1.000
30	Đường phố Lao Động														
30.1	Đường phố Lao Động	Cầu nước mặn	Thửa hết 91 TBD 94	16.600	9.200	6.100	2.500	9.960	5.520	3.660	1.500	6.640	3.680	2.440	1.000
30.2	Đường phố Lao Động	Thửa 166, thửa 172 TBD 95	Cổng phân xưởng Đông Bình Minh	8.400	5.100	3.800	2.000	5.040	3.060	2.280	1.200	3.360	2.040	1.520	800
31	Đường vào Đèo Sen	Đường Trần Phú (TL 337)	Cổng Đèo Sen	11.600	6.400	3.800	2.000	6.960	3.840	2.280	1.200	4.640	2.560	1.520	800
32	Đường tổ 21 Khu Hà Khánh 3	Đường lên Đèo Sen	Hết thửa 88 TBD 56	4.300	2.700	1.800	1.400	2.580	1.620	1.080	840	1.720	1.080	720	560
33	Đường phố Phan Đình Phùng	Đường Trần Phú (TL 337)	Thửa 13 TBD 79	5.300	2.900	2.200	2.000	3.180	1.740	1.320	1.200	2.120	1.160	880	800
34	Khu tự xây Hà Khánh C	Trộn khu													
34.1	Đường Trần Thái Tông			13.520				8.320				6.240			
34.2	Khu còn lại			7.080				4.720				3.540			
35	Khu dân cư tự xây và tái định cư cho các dự án phía Đông Thành phố - Trừ dãy bóm Đường Trần Phú (TL 337)	Trộn khu		10.500				6.300				4.200			
36	Khu dân cư Công ty Cổ phần Tuấn Thành - Trừ dãy bóm Đường Trần Phú (TL 337)	Trộn khu		11.300				6.780				4.520			
37	Khu dân cư nhà máy bột cá - Trừ dãy bóm Đường Trần Phú (TL 337)			10.300				6.180				4.120			
38	Khu đô thị Thành Thắng	Trộn khu		9.700				5.820				3.880			
39	Khu nhà vườn kết hợp nhà ở liền kề của CTCP Xây dựng số 1	Trộn khu		9.700				5.820				3.880			
40	Khu dân cư đô thị Hà Khánh thuộc tổ 19A khu 3	Trộn khu		12.300				7.380				4.920			
41	Khu tái định cư Làng Khánh	Trộn khu		6.300				3.780				2.520			
42	Khu dân cư thu nhập thấp	Trộn khu		6.300				3.780				2.520			
43	Khu tái định cư trong dự án Khu đô thị ngành than tại phường Hà Khánh (Khu tái định cư)	Trộn khu		15.800				9.480				6.320			
44	KĐT Lideco Cao Thắng - Hà Khánh - Hà Lâm tại khu Hà Khánh 1 và khu Hà Khánh 2 (bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trộn khu													
44.1	Đường đôi trong khu đô thị			48.900				29.340				19.560			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44.2	Đường còn lại			27.300				16.380				10.920			
45	Đường phố Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hồ Tùng Mậu	Thửa 9 và thửa 17 TBD 85 BĐDC 2017	8.400	5.600	3.800	2.000	5.040	3.360	2.280	1.200	3.360	2.240	1.520	800
42	PHƯỜNG HỒNG GAI														
	Đường Lê Thánh Tông														
1.1	Đường Lê Thánh Tông	Bên trái tuyến Bến Phà (cũ) và bên phải tuyến (thửa 07 tờ 02)	Bên trái tuyến Cung VH lao động Việt nhật (thửa 154 tờ 15) Bên phải tuyến trụ sở công ty than Hồng Gai (thửa 12 tờ 15)	91.000	30.800	23.000	8.000	54.600	18.480	13.800	4.800	36.400	12.320	9.200	3.200
1.2	Đường Lê Thánh Tông	Bên trái tuyến Cung VH lao động Việt nhật (thửa 154 tờ 15) Bên phải tuyến trụ sở Công ty than Hồng Gai (thửa 12 tờ 15)	Cột Đồng Hồ	159.000	40.900	23.000	8.600	95.400	24.540	13.800	5.160	63.600	16.360	9.200	3.440
1.3	Đường Lê Thánh Tông	Cột Đồng Hồ	Ngã 6 Kênh Liềm	159.000	38.000	20.000	8.000	95.400	22.800	12.000	4.800	63.600	15.200	8.000	3.200
2	Đường 25/4	Đầu đường	Cuối đường	180.000	53.100	20.000	8.600	108.000	31.860	12.640	5.160	72.000	21.240	9.480	3.440
3	Đường Trần Quốc Nghiễn														
3.1	Đường Trần Quốc Nghiễn	Đường Lê Thánh Tông	Chân cầu Bãi Thờ	112.000				67.200				44.800			
3.2	Đường Trần Quốc Nghiễn	Chân cầu Bãi Thờ	Hết Khu dân cư đô thị Hòn Cặp Bè	159.000				95.400				63.600			
4	Đường Ba Đèo	Đầu phố Hàng Than (Bên trái tuyến thửa 165 tờ số 9; bên phải tuyến 179 tờ 9)	giáp phường Bạch Đằng cũ (bên trái 164 tờ 14 năm 2017)	24.500	6.000	3.700	2.700	14.700	3.600	2.220	1.620	9.800	2.400	1.480	1.080
5	Đường Đặng Bá Hát	Đầu đường (Bên trái tuyến thửa 192 tờ 10; bên phải tuyến thửa 265 tờ 10)	Cuối đường (Bên trái tuyến thửa 3 tờ số 3)	31.000	6.000	3.700	2.700	18.600	3.600	2.220	1.620	12.400	2.400	1.480	1.080
6	Phố Hàng Than	giáp phố Ba Đèo	hết khu tập thể máy tính	20.000	6.000	3.700	2.700	12.000	3.600	2.220	1.620	8.000	2.400	1.480	1.080
7	Phố Nguyễn Du														
7.1	Phố Nguyễn Du	Đường Lê Thánh Tông	Đầu đường Lê Văn Tám	57.000				34.200				22.800			
7.2	Phố Nguyễn Du	Đầu đường Lê Văn Tám	cổng trường Mầm non Hồng Gai 3	30.000	10.000	4.600	2.700	18.000	6.000	2.760	1.620	12.000	4.000	1.840	1.080
8	Phố Độc Học, Lê Văn Tám	Phố Nguyễn Du	hết Thửa 173 và 337 tờ BĐDC 17	38.000	12.000	7.000	2.700	22.800	7.200	4.200	1.620	15.200	4.800	2.800	1.080
9	Phố chợ cũ	Đầu phố (Thửa 82 tờ BĐDC 17)	Cuối phố (Thửa 274 tờ BĐDC 18)	38.000	12.000	7.000	2.700	22.800	7.200	4.200	1.620	15.200	4.800	2.800	1.080
10	Phố Hàng Nồi														
10.1	Phố Hàng Nồi	đầu phố	hết thửa 163 tờ BD18	64.000	19.000	9.000	3.800	38.400	11.400	5.400	2.280	25.600	7.600	3.600	1.520
10.2	Phố Hàng Nồi	hết thửa 163 tờ BD18	cuối phố	159.000	42.000	20.000	8.600	95.400	25.200	12.000	5.160	63.600	16.800	8.000	3.440
11	Phố Thương mại	Đường Lê Thánh Tông	cuối phố	92.000	28.000	16.000	6.400	55.200	16.800	9.600	3.840	36.800	11.200	6.400	2.560
12	Phố Cây Thấp														
12.1	Phố Cây Thấp	Đường Lê Thánh Tông	hết phố Nhà Hát	116.000				69.600				46.400			
12.2	Phố Cây Thấp	Đoạn còn lại		76.000	22.000	12.000	4.900	45.600	13.200	7.200	2.940	30.400	8.800	4.800	1.960
13	Phố Đoàn Thị Điểm														
13.1	Phố Đoàn Thị Điểm	Đường Lê Thánh Tông	phố Nhà Hát	116.000				69.600				46.400			
13.2	Phố Đoàn Thị Điểm	phố Nhà Hát	đường 25/4	94.000				56.400				37.600			
14	Ngõ phố Đoàn Thị Điểm	ngã 3 đầu phố Nhà Hát giao Lê Thánh Tông	đường 25/4	82.000				49.200				32.800			
15	Phố Nhà Hát														
15.1	Phố Nhà Hát	Đường Lê Thánh Tông	Phố Đoàn Thị Điểm	116.000	35.600	18.000	4.900	69.600	21.360	10.800	2.940	46.400	14.240	7.200	1.960
15.2	Phố Nhà Hát	Phố Đoàn Thị Điểm	đến phố Thương Mại	92.000	28.000	16.000	4.900	55.200	16.800	9.600	2.940	36.800	11.200	6.400	1.960

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường trước cổng trường tiểu học Hạ Long	từ thửa 173 tờ BĐDC 17	hết thửa 316 tờ BĐDC 17	30.000	12.000	7.000	2.900	18.000	7.200	4.200	1.740	12.000	4.800	2.800	1.160
17	Khu dịch vụ cao cấp Bến Đoan	Trộn khu													
17.1	Dãy bám đường Trần Quốc Thảo			162.000				97.200				64.800			
17.2	Dãy bám đường Trần Quốc Nghiễn			112.000				67.200				44.800			
17.3	Dãy bám mặt quảng trường Vinhomes			120.000				72.000				48.000			
17.4	Các vị trí còn lại			89.000				53.400				35.600			
18	Dự án Khu dân cư và chung cư cao cấp Việt Hân (Từ dãy bám đường 25/4)	Trộn khu		76.000				45.600				30.400			
19	Khu dân cư bám xung quanh trường Văn Lang và Phố Văn Lang đoạn từ đường 25/4 đến đường Lê Thánh Tông	Trộn khu		76.000				45.600				30.400			
20	Đường Tuệ Tĩnh														
20.1	Đường Tuệ Tĩnh	Chân dốc Bưu Điện	Ngã 3 chân dốc trường THCS Lê Văn Tám	31.000	8.000	4.300	2.900	18.600	4.800	2.580	1.740	12.400	3.200	1.720	1.160
20.2	Đường Tuệ Tĩnh	Ngã 3 chân dốc trường THCS Lê Văn Tám	hết ngã 3 Trường y cũ	19.000	7.000	3.700	2.700	11.400	4.200	2.220	1.620	7.600	2.800	1.480	1.080
20.3	Đường Tuệ Tĩnh	Phố Tuệ Tĩnh	cổng Dịch tế	20.000	7.000	3.500	2.700	12.000	4.200	2.100	1.620	8.000	2.800	1.400	1.080
21	Đường Nguyễn Đức Cảnh														
21.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	hết ngã 3 Trường y cũ	hết thửa 112 tờ BĐDC số 12 (bên trái tuyến) và thửa 222 tờ BĐDC số 12 (bên phải tuyến) năm 2017	12.000	4.000	3.700	2.700	7.200	2.400	2.220	1.620	4.800	1.600	1.480	1.080
21.2	Đường Nguyễn Đức Cảnh	hết thửa 112 tờ BĐDC số 12 (bên trái tuyến) và thửa 222 tờ BĐDC số 12 (bên phải tuyến) năm 2017	Đường Lê Thánh Tông	5.000				3.000				2.000			
22	Đường Kênh Liêm	Ngã 6 Kênh Liêm	Ngã 3 Công an cứu hoả	96.600				57.960				38.640			
23	Đường liên phường	đường Kênh Liêm	đường Cao Thắng	42.000	19.000	8.300	4.900	25.200	11.400	4.980	2.940	16.800	7.600	3.320	1.960
24	Phố Long Tiên														
24.1	Phố Long Tiên	Đường Lê Thánh Tông	Cổng chùa	98.000	37.000	19.000	8.000	58.800	22.200	11.400	4.800	39.200	14.800	7.600	3.200
24.2	Phố Long Tiên	Cổng chùa	Cổng Khách thủy	94.000	26.000	16.000	4.900	56.400	15.600	9.600	2.940	37.600	10.400	6.400	1.960
25	Phố Bến Tàu														
25.1	Phố Bến Tàu	Đường Long Tiên	cổng Công ty Thủy Sản	61.000	19.000	10.000	4.900	36.600	11.400	6.000	2.940	24.400	7.600	4.000	1.960
25.2	Dãy bám Khách thủy	Trộn khu		38.000				22.800				15.200			
26	Phố Lê Quý Đôn														
26.1	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lê Thánh Tông	phố Kim Hoàn	139.000				83.400				55.600			
26.2	Phố Lê Quý Đôn	phố Kim Hoàn	Cổng chùa	92.900				55.740				37.160			
26.3	Phố Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn	Khu dân cư phía sau Tây quảng trường chợ	18.000				10.800				7.200			
27	Phố Kim Hoàn	Đường Lê Thánh Tông	phố Lê Quý Đôn	142.000				85.200				56.800			
28	Ngõ 1, 2 phố Kim Hoàn	từ thửa 116, thửa 92 tờ BĐDC 19	phố Lê Quý Đôn	56.000				33.600				22.400			
29	Phố Vạn Xuân	Đầu phố	Cuối phố	64.000	19.000	10.000	4.900	38.400	11.400	6.000	2.940	25.600	7.600	4.000	1.960
30	Bám vườn hoa trước trụ sở công an phường (Bách Đằng cũ)	Trộn khu		121.000				72.600				48.400			
31	Đường Quảng trường chợ Hạ Long I (Bao gồm đường vào chợ và đường bám xung quanh chợ Hạ Long I)	Trộn khu		202.200				121.320				80.880			
32	Khu tự xây Quảng trường chợ (Từ bám Quảng trường chợ)	Trộn khu		78.000				46.800				31.200			
33	Phố Hồng Long, Càng mới, Trần Quốc Tảng, Truyền Đăng Phố Hồng Ngọc, Lê Ngọc Hân, Lê Hoàn (Từ bám Quảng trường chợ)	Trộn khu		103.900				62.340				41.560			
35	Phố Nhà Thờ														
35.1	Phố Nhà Thờ	đường Trần Hưng Đạo	cổng Nhà thờ	9.400	4.300	3.700	2.700	5.640	2.580	2.220	1.620	3.760	1.720	1.480	1.080
35.2	Phố Nhà Thờ	cổng Nhà thờ (thửa 50 tờ 14 bản đồ 2017)	bể nước (thửa 15 tờ 13 bản đồ 2017)	6.000	4.300	3.700	2.700	3.600	2.580	2.220	1.620	2.400	1.720	1.480	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Khu dân cư cầu đất cũ (Trừ dãy tám khu đô thị Hòn Cáp Bè)														
36.1	Khu dân cư cầu đất cũ (Trừ dãy tám khu đô thị Hòn Cáp Bè)	Đường vào hồ Cô Tiên (Bên phải tuyến thửa 2 từ BĐDC 18, bên trái tuyến thửa 4 từ BĐDC 18)	hết thửa 4 từ BĐDC 23	25.000				15.000				10.000			
36.2	Khu bóm đường bê tông rộng trên 3m	Trộn khu		29.000				17.400				11.600			
37	Phố Bạch Long Ngõ 1, 2, 3			36.000	12.000	5.900	2.900	21.600	7.200	3.540	1.740	14.400	4.800	2.360	1.160
38	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ chân dốc nhà thờ đến ngã 4 Loong Toong (Riêng bên phải tuyến tính đến hết thửa 22 từ BĐDC số 3)	chân dốc nhà thờ	ngã 4 Loong Toong (Riêng bên phải tuyến tính đến Bảo Hiểm Bảo Minh)	159.000	27.000	13.000	5.000	95.400	16.200	7.800	3.000	63.600	10.800	5.200	2.000
39	Khu QH dân cư đô thị Hòn Cáp Bè và dãy khu dân cư cầu đất cũ bóm đường khu đô thị - Trừ dãy tám đường Trần Quốc Nghiễn														
39.1	Dãy tám đường giáp công viên Lán Bè			90.000				54.000				36.000			
39.2	- Các vị trí còn lại			69.200				41.520				27.680			
40	Khu shop house My Way - Dãy tám mặt phố đi bộ	Trộn khu		104.000				62.400				41.600			
41	Khu tự xây kho than 3 (Trừ các hộ bóm đường Trần Hưng Đạo và đường Giếng Đồn)	Trộn khu		105.000				63.000				42.000			
42	Đường Giếng Đồn (cuối tuyến đến hết thửa 1 từ BĐDC số 8 (BĐDC năm 2017))	Đầu tuyến	cuối tuyến đến hết thửa 1 từ BĐDC số 8 (BĐDC năm 2017)	105.000	17.000	5.900	3.800	63.000	10.200	3.540	2.280	42.000	6.800	2.360	1.520
43	Đường Trần Nguyễn Hân														
43.1	Đường Trần Nguyễn Hân	Trụ sở Ủy ban cũ	hết thửa 379; 380 từ BĐDC 14	43.000	14.000	7.000	2.900	25.800	8.400	4.200	1.740	17.200	5.600	2.800	1.160
43.2	Đường Trần Nguyễn Hân	sau chung cư lô 4+5	hết thửa 376; 346 từ BĐDC 14	43.000	14.000	7.000	2.900	25.800	8.400	4.200	1.740	17.200	5.600	2.800	1.160
43.3	Đường Trần Nguyễn Hân	hết thửa 376; 346 từ BĐDC 14	nhà trẻ Liên Cơ	30.000	10.000	4.600	2.900	18.000	6.000	2.760	1.740	12.000	4.000	1.840	1.160
44	Đường Trần Nhật Duật														
44.1	Đường Trần Nhật Duật	Chi Cục Thú Y	thửa 44 từ BĐDC số 8	43.000				25.800				17.200			
44.2	Đường Trần Nhật Duật	bên phải tuyến từ thửa 144 từ BĐDC số 8; trái tuyến từ thửa 55 từ BĐDC số 8	nhà trẻ Liên Cơ; hết thửa 148 từ BĐDC số 8	38.600	10.000	4.600	2.900	23.160	6.000	2.760	1.740	15.440	4.000	1.840	1.160
44.3	Đường Trần Nhật Duật	Nhà trẻ Liên Cơ	Chân trụ cầu Bãi Cháy	27.000	8.000	4.300	2.900	16.200	4.800	2.580	1.740	10.800	3.200	1.720	1.160
45	Đường Tô Hiến Thành														
45.1	Đường Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Hết chợ	105.000				63.000				42.000			
45.2	Đường Tô Hiến Thành	Hết chợ	trụ cầu Bãi Cháy	63.200	15.000	8.000	3.800	37.920	9.000	4.800	2.280	25.280	6.000	3.200	1.520
46	Khu tự xây vườn rau Yết Kiêu (bao gồm cả khu dân cư bóm đường dự án và trừ các thửa đất bóm đường Tô Hiến Thành)														
46.1	Khu A	Trộn khu		56.000				33.600				22.400			
46.2	Khu C, D, khu dân cư bóm đường dự án (trừ các thửa bóm đường Tô Hiến Thành) và khu còn lại	Trộn khu		47.800				28.680				19.120			
47	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)														
47.1	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)	đường Lê Lợi	hết khu tự xây Ao cá (bên phải tuyến là thửa 140 từ BĐDC 23, bên trái tuyến là thửa 160 từ BĐDC 23)	17.000	6.000	3.700	2.700	10.200	3.600	2.220	1.620	6.800	2.400	1.480	1.080
47.2	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)	Bên phải tuyến là thửa 146 từ BĐDC 23, bên trái tuyến là thửa số 163 từ BĐDC 23	giáp Trần Hưng Đạo (cũ) bên phải tuyến thửa số 24 từ BĐDC số 3, bên trái tuyến thửa 197 từ BĐDC số 23	13.200	5.500	3.700	2.700	7.920	3.300	2.220	1.620	5.280	2.200	1.480	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường Cao Thắng	Hết Bảo Hiểm Bảo Minh	hết thửa 20 tờ BĐĐC4	96.600	31.000	16.000	8.000	57.960	18.600	9.600	4.800	38.640	12.400	6.400	3.200
49	Khu tái định cư 5 tầng	Trộn khu		36.200				21.720				14.480			
50	Khu dân cư bầm đường khu tái định cư 5 tầng			49.000	14.000	7.000	2.700	29.400	8.400	4.200	1.620	19.600	5.600	2.800	1.080
51	Ngã 4 trường Y cũ bên phải tuyến từ thửa 88 TBĐ 11 năm 2017, trái tuyến là thửa 87 tờ TBĐ 11 năm 2017 đến hết đường											Bổ sung tuyến đường mới phường Hồng Gai mục 51 "Ngã 4 tr			
51.1	Ngã 4 trường Y cũ bên phải tuyến từ thửa 88 TBĐ 11 năm 2017, trái tuyến là thửa 87 tờ TBĐ 11 năm 2017 đến hết đường	Ngã 4 trường Y cũ bên phải tuyến từ thửa 88 TBĐ 11 năm 2017, trái tuyến là thửa 87 tờ TBĐ 11 năm 2017	phải tuyến thửa 58 và 71 TBĐ 17 năm 2017, trái tuyến thửa 41 và 17 TBĐ 17 năm 2017	11.500	5.000	3.700	2.700	6.900	3.000	2.220	1.620	4.600	2.000	1.480	1.080
51.2	Ngã 4 trường Y cũ bên phải tuyến từ thửa 88 TBĐ 11 năm 2017, trái tuyến là thửa 87 tờ TBĐ 11 năm 2017 đến hết đường	Từ thửa 58 và 71 TBĐ 17 năm 2017	hết đường	6.000	4.000	3.500	2.700	3.600	2.400	2.100	1.620	2.400	1.600	1.400	1.080
52	Phố Hồng Tiến (Đoạn từ phố Tô Hiến Thành đến phố Trần Nhật Duật)	Trộn khu		41.000				24.600				16.400			
53	Đường Lê Lợi														
53.1	Đường Lê Lợi	Ngã 4 Loong Toong đến ngã 3 đường Lê Lợi: phải tuyến đoạn từ chân dốc (lên tổ 1, 2 khu 1); trái tuyến đoạn từ chợ Loong Toong	Ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy hết thửa 201 tờ bản đồ 24 BĐĐC 2017; hết thửa đất số 6 tờ 31 BĐĐC 2017	81.000	15.000	7.000	3.800	48.600	9.000	4.200	2.280	32.400	6.000	2.800	1.520
53.2	Đường Lê Lợi	hết ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy	chân dốc Kho gạo (Đường vào khu tái định cư cầu Bãi Cháy và đường liên phường)	53.000	20.000	10.800	3.800	31.800	12.000	6.480	2.280	21.200	8.000	4.320	1.520
53.3	Đường Lê Lợi	Chân dốc Kho gạo	bên trái tuyến nhà máy Bia, bên phải tuyến hết thửa 58 tờ BĐĐC 13	26.000	12.000	4.600	3.800	15.600	7.200	2.760	2.280	10.400	4.800	1.840	1.520
53.4	Đường Lê Lợi	hết Nhà máy Bia	bên phải tuyến hết Công ty kinh doanh than, Bên trái tuyến hết thửa 86 tờ BĐĐC 12	30.400	12.000	8.000	3.800	18.240	7.200	4.800	2.280	12.160	4.800	3.200	1.520
53.5	Đường Lê Lợi	hết Công ty kinh doanh than	Bến phà	26.000	9.000	4.300	2.900	15.600	5.400	2.580	1.740	10.400	3.600	1.720	1.160
54	Phố Dã Tượng														
54.1	Phố Dã Tượng	Chân dốc	Hết ngã 3 (bên trái tuyến) là thửa 372 tờ BĐĐC 17, (bên phải tuyến) là thửa 193 tờ BĐĐC 17 năm 2017	27.000	9.000	4.300	2.900	16.200	5.400	2.580	1.740	10.800	3.600	1.720	1.160
54.2	Phố Dã Tượng	Hết ngã 3 (bên trái tuyến) là thửa 372 tờ BĐĐC 17, (bên phải tuyến) là thửa 193 tờ BĐĐC 17 năm 2017	Cổng trường Võ Thị Sáu, bên phải tuyến là thửa 312 TBĐC số 16	13.000	5.000	3.700	2.700	7.800	3.000	2.220	1.620	5.200	2.000	1.480	1.080
54.3	Phố Dã Tượng	Cổng trường Võ Thị Sáu	Chân dốc dự án núi mần tôm (thửa số 4 tờ BĐĐC số 17)	7.000	5.000	3.700	2.700	4.200	3.000	2.220	1.620	2.800	2.000	1.480	1.080
55	Khu tự xây Vườn rau Yết Kiêu Khu B	Trộn khu		45.000				27.000				18.000			
56	Khu tự xây Lâm trường	Trộn khu		39.000				23.400				15.600			
57	Đường Phạm Ngũ Lão đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp khu tự xây Công ty Thương Mại	Đường Lê Lợi	Giáp khu tự xây Công ty Thương Mại	22.000	9.000	4.300	2.700	13.200	5.400	2.580	1.620	8.800	3.600	1.720	1.080
58	Khu tự xây Ao Cá	Trộn khu		13.000				7.800				5.200			
59	Khu CIENCO 5	Trộn khu													

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59.1	Đường Trần Thái Tông			65.000				39.000				26.000			
59.2	Lô A (trừ dãy bầm đường Trần Thái Tông)			22.200				13.320				8.880			
59.3	Các vị trí còn lại			20.400				12.240				8.160			
60	Khu tái định cư Cầu Bãi Cháy		Trộn khu	23.500				14.100				9.400			
61	Khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây công nghiệp tàu thủy		Trộn khu	9.000				5.400				3.600			
62	Khu dân cư bầm đường Khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây công nghiệp tàu thủy		Trộn khu	15.000				9.000				6.000			
63	Khu dân cư bầm đường công CIENCO 5 và Khu tái định cư Cầu Bãi Cháy (Trừ dãy bầm đường Lê Lợi)		Trộn khu	10.000	5.000	3.700	2.700	6.000	3.000	2.220	1.620	4.000	2.000	1.480	1.080
64	Đường Trần Phú (TL 337)	Ngã tư Loong Toong	Cầu 1	68.700	24.000	13.000	5.900	41.220	14.400	7.800	3.540	27.480	9.600	5.200	2.360
65	Đường khu tự xây cầu 1														
65.1	Đường khu tự xây cầu 1	Trạm điện	Chân dốc Núi Mắm Tôm	12.000	5.000	3.700	2.700	7.200	3.000	2.220	1.620	4.800	2.000	1.480	1.080
65.2	Đường khu tự xây cầu 1	Cầu 1	Chân dốc Núi Mắm Tôm	20.000	7.000	3.700	2.700	12.000	4.200	2.220	1.620	8.000	2.800	1.480	1.080
65.3	Đường khu tự xây cầu 1	chân dốc Núi Mắm Tôm (Bầm biển)	Công ty thương mại	13.000	5.000	3.700	2.700	7.800	3.000	2.220	1.620	5.200	2.000	1.480	1.080
65.4	Đường khu tự xây cầu 1	chân dốc Núi Mắm Tôm (Bầm núi)	Tập thể Công ty Chế biến gỗ	7.000	5.000	3.700	2.700	4.200	3.000	2.220	1.620	2.800	2.000	1.480	1.080
66	Bầm đường dẫn lên cầu Bãi Cháy	ngã 3 rẽ vào đường Lê Lợi	hết thửa 268 tờ BĐDC 14	25.000	8.000	4.300	2.200	15.000	4.800	2.580	1.320	10.000	3.200	1.720	880
67	Bầm đường dẫn lên cầu Bãi Cháy	hết thửa 268 tờ BĐDC 14	Trụ cầu P4 (Giáp sông Cửa Lục)	13.000	4.000	2.000	1.900	7.800	2.400	1.200	1.140	5.200	1.600	800	760
68	Khu tự xây bầm Hồ điều hòa Yết Kiêu		Trộn khu	74.230				44.538				29.692			
69	Phố Nguyễn Thái Học	Nhà văn hóa khu 5	hết thửa 1 tờ BĐDC 5	20.000				12.000				8.000			
70	Tuyến đường kết nối đường Lê Lợi và Trần Thái Tông (Phố Lương Thế Vinh và phố Ngô Thị Nhậm)		Trộn khu	20.000				12.000				8.000			
71	Đường dọc nương tổ 3 khu 3 (Gồm các phố Trần Cao và Phạm Sư Mạnh)		Trộn khu	20.000				12.000				8.000			
72	Khu biệt thự đồi Núi Mắm Tôm (Trừ dãy bầm phố Dã Tượng)		Trộn khu	7.000				4.200				2.800			
73	Khu dân cư bầm hồ Điều hoà nhỏ (Từ thửa số 25 tờ BĐ số 24 đến thửa số 299 tờ 15, được đo vẽ năm 2017)		Trộn khu	12.900				7.740				5.160			
74	Dự án nhóm nhà ở kết hợp TMDV		Trộn khu												
74.1	Dãy bầm mặt đường Lê Lợi			81.000				48.600				32.400			
74.2	Khu còn lại			60.000				36.000				24.000			
43	Phường Hạ Long														
1	Đường Kênh Liềm	Ngã 5 Kênh Liềm	Ngã 3 Công an cứu hỏa	96.600	36.200	16.000	8.000	57.960	21.720	9.600	4.800	38.640	14.480	6.400	3.200
2	Đường Nguyễn Văn Cừ														
2.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Kênh Liềm	Trường THPT Hòn Gai	93.000	36.200	16.600	7.900	55.800	21.720	9.960	4.740	37.200	14.480	6.640	3.160
2.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trường THPT Hòn Gai	Thửa số 273 tờ BĐDC 32 (năm 2017)	83.700	30.500	15.000	8.000	50.220	18.300	9.000	4.800	33.480	12.200	6.000	3.200
2.3	Đường Nguyễn Văn Cừ	Thửa số 273 tờ BĐDC 32 (năm 2017)	Thửa số 166 tờ BĐ DC 63 (năm 2017)	82.300	23.400	11.500	5.900	49.380	14.040	6.900	3.540	32.920	9.360	4.600	2.360
2.4	Đường Nguyễn Văn Cừ	Thửa số 166 tờ BĐ DC 63 (năm 2017)	Đường Lê Thanh Nghị	60.600	24.500	11.700	5.600	36.360	14.700	7.020	3.360	24.240	9.800	4.680	2.240
2.5	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thanh Nghị	Hết Nhà khách Ủy ban	46.600	15.600	9.000	4.200	27.960	9.360	5.400	2.520	18.640	6.240	3.600	1.680
2.6	Đường Nguyễn Văn Cừ	Hết Nhà khách Ủy ban	Hết Công an Tỉnh	54.400	15.600	7.000	4.200	32.640	9.360	4.200	2.520	21.760	6.240	2.800	1.680
2.7	Đường Nguyễn Văn Cừ	Hết Công an Tỉnh	bên phải tuyến đến Cầu Trắng, bên trái tuyến đến thửa 87 tờ BĐ DC số 9 năm 2017	30.000	14.900	5.500	4.200	18.000	8.940	3.300	2.520	12.000	5.960	2.200	1.680
3	Khu tái định cư thuộc khu Hồng Hải 5														
3.1	- Ô 6, 7, 8, 9 lô A2			61.100				36.660				24.440			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	- Các ô còn lại	Trộn khu		30.500				18.300				12.200			
4	Đường Kênh Liêm - cột 8														
4.1	Đường Kênh Liêm - cột 8	Ngã 5 Kênh Liêm	hết Xí nghiệp nước Hồng Gai	94.600				56.760				37.840			
4.2	Đường Kênh Liêm - cột 8	hết Xí nghiệp nước Hồng Gai	hết trung tâm thương mại Big C Hạ Long	85.000				51.000				34.000			
5	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (Trừ dãy tám đường Trần Quốc Nghiễn) từ ngã 5 Kênh Liêm đến giáp đường Tuyền Than														
5.1	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (Bao gồm các khu tự xây, khu tái định cư Hồng Hải) Từ ngã 5 Kênh Liêm đến đường trước Tổng công ty than Đông Bắc	Ngã 5 Kênh Liêm	Đường trước Tổng Công ty than Đông Bắc												
5.1.1	Phố Hải Long (trừ đoạn Monbay)	Đường Kênh Liêm - cột 8	Đường Trần Quốc Nghiễn	94.000				56.400				37.600			
5.1.2	Tuyến đường Phan Đăng Lưu	Đường Kênh Liêm - cột 8	phố Hải Thịnh	73.500				44.100				29.400			
5.1.3	Đường Hồng Hải	Hết phố Đông Hồ	Tổng Công ty than Đông Bắc	73.500				44.100				29.400			
5.1.4	Các đường Hải Phúc, Hải Thịnh, Hải Lộc	Đường Kênh Liêm	Đường Trần Quốc Nghiễn	60.700				36.420				24.280			
5.1.5	- Khu còn lại			46.100				27.660				18.440			
5.2	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ - Bao gồm cả khu dân cư tám đường dự án	Đường trước Tổng Công ty than Đông Bắc	Mi con cua												
5.2.1	- Các tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quốc Nghiễn (Hải Hà, Hải Đồng, Cột 5, Vĩnh Huy)	Đường Kênh Liêm	Đường Trần Quốc Nghiễn	57.600				34.560				23.040			
5.2.2	- Đường Nguyễn Thương Hiền	đường Vĩnh Huy	Hải Đội 2 Biên phòng	46.600				27.960				18.640			
5.2.3	- Đường Điện Biên Phủ														
5.2.3.1	- Đường Điện Biên Phủ	Điểm giao đường Trần Quốc Nghiễn	giao với đường Lê Thanh Nghi	65.000				39.000				26.000			
5.2.3.2	- Đường Điện Biên Phủ	giao với đường Lê Thanh Nghi	Giáp đường Tuyền Than	46.600				27.960				18.640			
5.2.4	Khu quy hoạch dân cư sau bao biển cột 8 Hồng Hà														
	Ô 2G			90.600				54.360				36.240			
	Ô 12F			84.100				50.460				33.640			
	Ô 12L			77.600				46.560				31.040			
5.2.5	Khu điều chỉnh tái định cư đường sông 3														
	ô 387			92.200				55.320				36.880			
	ô 388			90.600				54.360				36.240			
5.2.6	- Khu còn lại (bao gồm cả khu dân cư cột 5 phường Hồng Hà và Hồng Hải (cũ) và khu TĐC đường 18A)	Trộn khu		42.700				25.620				17.080			
6	Đường Trần Quốc Nghiễn (trừ đoạn Monbay)														
6.1	Đường Trần Quốc Nghiễn	giáp phường Hồng Gai	lối rẽ vào trường Lê Thánh Tông	159.000				95.400				63.600			
6.2	Đường Trần Quốc Nghiễn	lối rẽ vào trường Lê Thánh Tông	Giáp phường Hà Tu	134.000				80.400				53.600			
7	Đường lên đồi Ngăn Hàng														
7.1	Đường lên đồi Ngăn Hàng	Chân dốc	hết thửa 106 tờ BĐDC 7	36.200	8.000	5.000	3.000	21.720	4.800	3.000	1.800	14.480	3.200	2.000	1.200
7.2	Đường lên đồi Ngăn Hàng	hết thửa 106 tờ BĐDC 7	hết thửa 75 tờ BĐDC 7	22.000	9.000	4.000	3.000	13.200	5.400	2.400	1.800	8.800	3.600	1.600	1.200
7.3	Đường lên đồi Ngăn Hàng	hết thửa 75 tờ BĐDC 7	hết khu tập thể Ngăn hàng	17.000	7.000	4.000	3.000	10.200	4.200	2.400	1.800	6.800	2.800	1.600	1.200
8	Phố Đông Hồ trộn phố	Đầu phố	Cuối phố	60.700				36.420				24.280			
9	Khu tự xây đồi Văn Nghệ (Trừ dãy tám đường Nguyễn Văn Cừ)														
9.1	Dãy 2:-4	Trộn khu		25.000				15.000				10.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9.2	Dãy 5c6	Trộn khu		19.000				11.400				7.600			
9.3	Dãy còn lại	Trộn khu		13.800				8.280				5.520			
9.4	Điều chỉnh (lần 3) QH chi tiết mặt bằng tỷ lệ 1/200 một phần thửa đất số 91 + 159 tờ bản đồ địa chính số 24, thuộc tổ 8 khu Hồng Hải 5			40.700				24.420				16.280			
10	Khu tự xây đổi Thị Dội, Truyền thanh Dây 2-4	Trộn khu		23.000				13.800				9.200			
11	Đường trước Văn phòng Công ty than Đông Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Trần Quốc Nghiễn	66.000				39.600				26.400			
12	Khu tự xây phía Tây trụ sở điện lực Quảng Ninh (Dãy phía trong - khu vực phường Hồng Hải cũ)	Trộn khu		27.000				16.200				10.800			
13	Khu đô thị đổi T5	Trộn khu													
13.1	Khu đô thị đổi T5 (bao gồm cả khu dân cư bầm đường dự án, và khu tái định cư đổi T5)	Trộn khu		31.100				18.660				12.440			
13.2	Khu dân cư Hạ tầng kỹ thuật thửa đất xen kẹp thuộc tờ BĐ ĐC số 38, khu Hồng Hải 9	Trộn khu		58.930				35.340				23.560			
14	Khu tự xây gia đình quân nhân thuộc khu 7A	Trộn khu		27.000				16.200				10.800			
15	Khu tự xây gia đình quân nhân thuộc khu 9, 10	Trộn khu		27.000				16.200				10.800			
16	Khu đô thị đổi Ngân Hàng	Trộn khu													
16.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ vào đến khu biệt thự	Đường Nguyễn Văn Cừ	Khu biệt thự	36.200				21.720				14.480			
16.2	Dãy biệt thự			18.300				10.980				7.320			
16.3	Dãy liền kề			23.800				14.280				9.520			
17	Khu đô thị FLC	Trộn khu		14.040				8.424				5.616			
18	Khu đô thị Mon Bay	Trộn khu													
18.1	Dãy bầm mặt đường đổi trước Đường Trần Quốc Nghiễn			180.000				108.000				72.000			
18.2	Dãy bầm mặt đường đổi trước Trường THPT chuyên Hạ Long			94.000				56.400				37.600			
18.3	Dãy bầm mặt đường đổi trước Trường THCS Hồng Hải			73.500				44.100				29.400			
18.4	Dãy bầm khu đô thị phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ			60.700				36.420				24.280			
18.5	Các vị trí còn lại			50.400				30.240				20.160			
19	Khu ĐC Đổi Ngân hàng trộn khu	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
20	Khu tự xây liền kề chợ cột 8 (Gd1)	Trộn khu													
20.1	Các ô bầm 01 mặt đường			11.800				7.080				4.720			
21	Đường nhựa sau Tỉnh uỷ	Báo Quảng Ninh (thửa 36 từ 39 năm 2017)	Xưởng sửa chữa xe Tỉnh uỷ (từ 40 thửa 40 năm 2017)	26.000				15.600				10.400			
22	Khu tự xây đổi Sân bay (Trừ bầm đường Nguyễn Văn Cừ)			26.000				15.600				10.400			
22.1	Đường phía trước Cục thống kê Quảng Ninh			19.000				11.400				7.600			
22.2	- Khu còn lại	Trộn khu		27.000				16.200				10.800			
23	Đường vào Liên Cơ quan số 3	Đường Nguyễn Văn Cừ	Số Liên Cơ quan số 3	27.000				16.200				10.800			
24	Đường Kim Đồng	Đầu đường		32.900	14.000	8.100	4.300	19.740	8.400	4.860	2.580	13.160	5.600	3.240	1.720
25	Đường Núi Hạm														
25.1	Đường Núi Hạm	đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 4 đường tàu cũ	22.000	7.000	3.200	3.000	13.200	4.200	1.920	1.800	8.800	2.800	1.280	1.200
25.2	Đường Núi Hạm	Đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường tàu cũ	công phân xưởng cảng - Công ty kho vận Hồng Gai	18.500	7.000	4.100	3.000	11.100	4.200	2.460	1.800	7.400	2.800	1.640	1.200
26	Đường Tuyên Than														
26.1	Đường Tuyên Than	đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 4 đường tàu cũ	20.000	7.000	3.200	3.000	12.000	4.200	1.920	1.800	8.000	2.800	1.280	1.200
26.2	Đường Tuyên Than	ngã 4 đường tàu cũ		15.000	6.000	3.400	3.000	9.000	3.600	2.040	1.800	6.000	2.400	1.360	1.200
26.3	Đường Tuyên Than	đường rẽ trái gã cũ		12.100	4.500	4.100	3.300	7.260	2.700	2.460	1.980	4.840	1.800	1.640	1.320
27	Đường 336	Ngã 3 Cầu Trắng	Cửa hàng xăng dầu Hà Trung	24.500	7.000	3.400	3.000	14.700	4.200	2.040	1.800	9.800	2.800	1.360	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Phó Lê Thanh Nghị														
28.1	Phó Lê Thanh Nghị	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngã 4 giao với đường Điện Biên Phủ	46.600				27.960				18.640			
28.2	Phó Lê Thanh Nghị	Ngã 4 giao với đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Quốc Nghiễn	65.000				39.000				26.000			
44	Phường Hoàn Bô														
1	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279): Từ giáp ranh phường Việt Hưng đến hết địa phận phường Hoàn Bô.														
1.1	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	giáp ranh phường Việt Hưng	hết thửa 81 (trái tuyến) và thửa 73 (phải tuyến) tờ bản đồ số 122.	13.000	5.200	1.900	800	7.800	3.120	1.140	480	5.200	2.080	760	320
1.2	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 75 (trái tuyến) và thửa 102 (phải tuyến) tờ bản đồ số 122	thửa 273 (trái tuyến) và thửa 281 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114.	14.500	8.600	2.900	900	8.700	5.160	1.740	540	5.800	3.440	1.160	360
1.3	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 273 (trái tuyến) và thửa 281 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114	thửa 136 (trái tuyến) và thửa 134 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114.	19.000	9.300	3.500	1.600	11.400	5.580	2.100	960	7.600	3.720	1.400	640
1.4	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 136 (trái tuyến) và thửa 134 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114.	Ngõ số 25 (trái tuyến), hết thửa 10 (phải tuyến) tờ bản đồ số 85 (nhà văn hoá khu Trời 2)	10.000	4.400	1.900	600	6.000	2.640	1.140	360	4.000	1.760	760	240
1.5	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	số nhà 471 hộ ông Đậu Văn Tỉnh (bên trái), số nhà 522 hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (bên phải)	số nhà 473 (bên trái) và ngõ 532 xuống nhà ông Đặng Văn Chiến (bên phải) - Khu 2	6.300	2.700	1.000	450	3.780	1.620	600	270	2.520	1.080	400	180
1.6	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	Kế tiếp sau ngõ 532 (phải tuyến) tờ bản đồ số 75	hết địa phận phường Hoàn Bô cũ (hết tờ bản đồ số 43)	2.800	1.500	600	450	1.680	900	360	270	1.120	600	240	180
2	TĐC khu 2 phường Hoàn Bô	Trộn khu		13.930				8.358				5.572			
3	Nhánh phố sau chợ Trời	Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Hữu Nghị (QL279) - Thửa đất số 198 và thửa 199	hết dãy nhà ki ốt quanh chợ Trời	13.000				7.800				5.200			
4	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279														
4.1	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	số nhà 02 bên phải (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 114), Chi cục thuế (bên trái)	đầu cầu Trời.	31.700	11.000	3.500	1.800	19.020	6.600	2.100	1.080	12.680	4.400	1.400	720
4.2	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	đầu cầu Trời.	hết số nhà 232 bên phải và số nhà 211 bên trái	21.000	9.300	3.500	1.100	12.600	5.580	2.100	660	8.400	3.720	1.400	440
4.3	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	từ số nhà 234(phải tuyến) và số nhà 213 (trái tuyến)	hết số nhà 282 (lối rẽ phố Đồng Chè) và số nhà 265 (giáp trường PHTH)	25.100	8.000	2.900	900	15.060	4.800	1.740	540	10.040	3.200	1.160	360
4.4	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	lối rẽ phố Đồng Chè (phải tuyến) và số nhà trường PHTH (trái tuyến)	lối rẽ vào đường Văn Phong, tính cho cả 2 bên đường	13.000	5.200	2.500	900	7.800	3.120	1.500	540	5.200	2.080	1.000	360
4.5	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	lối rẽ vào đường Văn Phong	hết quy hoạch khu dân cư khu 7 đường Nguyễn Trãi (TL326), tính cho cả 02 bên đường	7.600	3.800	1.200	600	4.560	2.280	720	360	3.040	1.520	480	240
4.6	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	sau quy hoạch khu dân cư khu 7 đường Nguyễn Trãi (TL326)	hết địa phận phường Hoàn Bô cũ (hết tờ bản đồ số 19).	5.200	3.500	1.100	600	3.120	2.100	660	360	2.080	1.400	440	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.7	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	Kế tiếp từ cầu Ba Tấn	Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, tính cho cả 02 bên đường	5.100	2.900	1.000	600	3.060	1.740	600	360	2.040	1.160	400	240
4.8	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	doanh nghiệp Tùng Yên	ngõ 619 theo phía phải đường	5.100	2.700	1.200	450	3.060	1.620	720	270	2.040	1.080	480	180
5	QH dân cư nhà văn hóa khu 7 và QH khu dân cư khu 7 (Công ty TNHH MTV An Trường Giang) và bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng														
5.1	Các thửa đất tiếp giáp trục đường TL 326	Trộn khu		19.000				11.400				7.600			
5.2	Các ô đất còn lại	Trộn khu		14.500				8.700				5.800			
6	Tuyến đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL326)														
6.1	Nhánh đường đầu ngầm Trời sau ranh giới đất ở nhà ông Bé Thuý (Số nhà 94) chạy dọc theo ven sông Trời	Trộn khu		7.400	3.500	1.900	800	4.440	2.100	1.140	480	2.960	1.400	760	320
6.2	Phố Nguyễn Bình Khiêm (Nhánh đường nhựa cạnh trụ sở công an huyện, các hộ bám mặt đường từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Trường cấp I Trời) tính cả cho 02 bên đường	Trộn khu		7.400	2.700	1.300	600	4.440	1.620	840	400	2.960	1.080	630	300
6.3	Từ phố Đồng Chè: Các hộ bám mặt đường tính từ sau thửa 47, tờ bản đồ số 58 (trái), trường chính trị (phải) đến hết trường Dân tộc nội trú bên trái, thửa đất số 5, tờ bản đồ 51 bên phải,	Trộn khu		6.300	2.400	1.200	600	3.780	1.440	720	360	2.520	960	480	240
6.4	Nhánh đường vào nhà máy gạch gốm Hạ Long nhà máy gạch Hoành Bồ (đường vào đơn vị 360 cũ) đến hết thửa 41, tờ bản đồ số 38.	Trộn khu		1.300	800	450	400	780	480	270	240	520	320	180	160
6.5	Đường Đồng Rót (từ nhà ông Phạm Văn Ba số nhà 02 đến đất nhà ông Tạ Văn Ngọc số nhà 84 đường Đồng Rót)	Trộn khu		2.800	1.100	600	450	1.680	660	360	270	1.120	440	240	180
6.6	Đường Văn Phong (nhánh đường Suối Váo: Đoạn sau lối vào Xí nghiệp Nam Thắng (phải), đất ở nhà ông Chiến (trái) đến cầu ngầm Suối Váo - Các hộ có đất ở từ nhà ông Chiến trở ra đến đường 326	Trộn khu		2.600	1.100	600	450	1.560	660	360	270	1.040	440	240	180
6.7	Kế tiếp sau cầu ngầm Suối Váo theo đường khu 9 đến đường Trần thủy lợi suối Váo, các hộ có đất ở sau đường Trần thủy lợi đến giáp trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng	Trộn khu		1.400	600	450	400	1.040	560	280	240	780	420	210	160
6.8	Đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL 326). Ngõ số 368 đến hết khu dân cư (hết nhà Phạm Văn Hiến số nhà 28)	Trộn khu		5.600	2.700	900	450	3.360	1.620	540	270	2.240	1.080	360	180
6.9	Đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL 326). Ngõ số 446 đến hết khu dân cư (hết nhà Phạm Văn Hiến số nhà 28)	Trộn khu		5.100	2.700	900	450	3.060	1.620	540	270	2.040	1.080	360	180
7	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)														
7.1	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)	Ngã ba Ngân hàng + Hiệu thuốc	trạm biến áp Trung học (trái tuyến) đường rẽ vào trường cấp 3 (phải tuyến)	21.000	11.000	3.500	1.600	12.600	6.600	2.100	960	8.400	4.400	1.400	640
7.2	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)	Kế tiếp sau trạm biến áp trung học	hết địa phận thị trấn Trời (hết khuôn viên của Tòa án huyện trái tuyến), số nhà 42 phải tuyến	19.000	7.800	2.900	1.000	11.400	4.680	1.740	600	7.600	3.120	1.160	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.3	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)	hết địa phận thị trấn Trới (hết khuôn viên của Toà án huyện trái tuyến), số nhà 42 phải tuyến	lối rẽ đường vào Công ty gạch Hưng Long giáp ranh xã Lê Lợi (phải tuyến)	15.200	5.200	2.700	900	9.120	3.120	1.620	540	6.080	2.080	1.080	360
7.4	Nhánh đường nhựa rẽ vào trường cấp III, các hộ bám mặt đường nhánh từ nhà ông Hoàng Nhi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Đông – Khu 4	Trộn khu		5.300				3.180				2.120			
7.5	Nhánh đường kế tiếp sau nhà ông Đông đến nhà ông Hiệu và toàn bộ xóm dân còn lại của khu 4	Trộn khu		2.900	1.800	700	450	1.740	1.080	420	270	1.160	720	280	180
8	Các ô đất thuộc khu đô thị khu 5 và khu đô thị Bắc Sông Trới														
8.1	Các ô đất bám trục đường bê tông từ giáp đường Lê Lợi (phía sau số nhà 130 bên phải tuyến, phía sau số nhà 132 bên trái tuyến) đến phố Lê Lai và từ phố Lê Lai đến sông Trới (trừ các ô đất bám phố Lê Lai)			21.300				12.780				8.520			
8.2	Các ô đất còn lại			19.800				11.880				7.920			
9	Các ô đất ở thuộc dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên cụm công nghiệp Hoàn Bô của Công ty TNHH Bảo Long														
9.1	Các ô đất bám phố Lê Lai (điểm đầu giao với QL 279, điểm cuối khu dân cư tổ 1, khu 4, giao với đường Lê Lợi đoạn gần trường cấp 2 Trới)			7.500				4.500				3.000			
9.2	Các ô đất còn lại														
10	Quy hoạch khu dân cư Tây cầu Trới														
10.1	Các ô đất bám trục đường ven sông Trới	Trộn khu		11.000				6.600				4.400			
10.2	Các ô đất bám hẻm đường từ QL 279 vào khu quy hoạch	Trộn khu													
10.2.1	Các ô đất bám mặt đường nhựa từ đường QL279 đến giáp sông Trới trừ các ô đất bám trục đường ven sông Trới (phía sau số nhà 98 phải tuyến; phía sau số nhà 100 bên trái tuyến)	Trộn khu		9.200				5.520				3.680			
10.2.2	Các ô đất bám mặt đường nhựa từ đường QL279 đến giáp sông Trới trừ các ô đất bám trục đường ven sông Trới (phía sau số nhà 274 phải tuyến; phía sau số nhà 276 bên trái tuyến)	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
10.3	Các ô đất còn lại	Trộn khu		10.200				6.120				4.080			
11	Các ô đất ở thuộc dự án khu nhà ở cán bộ, công nhân viên Xi nghiệp Than Hoàn Bô tại khu 10, thị trấn Trới	Trộn khu		5.100				3.060				2.040			
12	Khu dân cư Thạch Bích														
12.1	Các ô đất bám phố Lê Lai	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
12.2	Các ô đất còn lại và các hộ bám đường dự án	Trộn khu		8.700				5.220				3.480			
13	Tuyến đường từ bưu điện đi qua UBND phường đầu nối với đường Lê Lai: (1). Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Nguyễn Trãi (TL326) đến hết đất nhà ông Sen Sứ (bên phải); bên trái hết số nhà 07; (2). Nhánh đường bên cạnh UBND huyện và nhà trẻ liên cơ thông ra đường Lê Lợi (đường Trới-Lê Lợi) (trừ các hộ thuộc vị trí 1 đường Lê Lợi (đường Trới - Lê Lợi)).	Trộn khu		16.700	8.800	2.500	1.600	10.020	5.280	1.500	960	6.680	3.520	1.000	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Khu tái định cư thuộc Quy hoạch Khu dân cư khu 5; phường Hoàn Mỹ (tại lô đất trụ sở làm việc công an thị trấn Trới (cũ))	Trộn khu													
14.1	Ở đất bán phố Lê Lợi	Trộn khu		19.000				11.400				7.600			
14.2	Các ô còn lại	Trộn khu		13.200				7.920				5.280			
15	Đất ở dân cư bám theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng (qua trung tâm xã)														
15.1	Đất ở dân cư bám theo 2 bên đường: đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh khu qui hoạch dân cư trung tâm xã	Cầu 3 tấn	hết khu quy hoạch dân cư trung tâm xã	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
15.2	Đất ở dân cư trong phạm vi khu quy hoạch trung tâm xã đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch	Trộn khu		2.800	1.900	700	350	1.680	1.140	420	210	1.120	760	280	140
15.3	Đất ở dân cư bám 2 bên đường đoạn kế tiếp sau khu quy hoạch trung tâm xã đến cầu Đồng Giang	kế tiếp sau khu quy hoạch trung tâm xã	cầu Đồng Giang	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
15.4	Đất ở dân cư từ cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng đến giáp Quốc lộ 279	cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng	giáp Quốc lộ 279	600	400	300	250	360	240	180	150	240	160	120	100
16	Khu vực không thuộc trung tâm, có điều kiện cơ sở hạ tầng khá thuận lợi														
16.1	Đất ở dân cư bám theo trục đường tỉnh lộ 326, đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Thông Nhất	đoạn giáp ranh thị trấn Trới	đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Thông Nhất	900	400	300	250	540	240	180	150	360	160	120	100
16.2	Đất ở dân cư bám theo trục đường băng tải đá của xi măng Thăng Long, lối rẽ TL326 đến giáp ranh xã Lê Lợi	Trộn khu		600	400	300	250	360	240	180	150	240	160	120	100
16.3	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn từ ngã 3 bệnh viện đến cầu vượt cao tốc	Ngã 3 bệnh viện	cầu vượt cao tốc	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
16.4	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn từ cầu vượt cao tốc đến giáp ranh xã Quảng La	Cầu vượt cao tốc	Giáp ranh xã Quảng La	500	350	300	250	300	210	180	150	200	140	120	100
16.5	Đất ở dân cư bám theo trục đường khu Vườn Râm, Vườn Cau, Cây Thi	Trộn khu		500	350	300	250	300	210	180	150	200	140	120	100
16.6	Đất ở dân cư bám theo đường nhánh: (1) Ngã ba Mỏ Đông-Khai đến giáp ranh xã Đồng Lâm (cũ); (2) Ngã ba Trại Me đi Đồng Trá, đoạn từ cầu Trại Me đến giáp ranh xã Đồng Lâm (cũ)			1.200	350	300	250	720	210	180	150	480	140	120	100
17	Đất ở các khu vực còn lại														
17.1	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn Đồng Vang-Hà Lũng đến thôn Đồng Bé	đường thôn Đồng Vang-Hà Lũng	thôn Đồng Bé	1.200				720				480			
17.2	Các hộ có đất ở từ cầu vượt cao tốc đến giáp xã Thông Nhất			1.100				660				440			
17.3	Đoạn đường tỉnh 342 cũ và đoạn đường gom dân sinh			1.000				600				400			
17.2	Các hộ còn lại			500				300				200			
18	Quy hoạch điểm dân cư tự xây thôn Đồng Vang (từ ô số 01 đến ô số 43)	Trộn khu		900				540				360			
19	Quy hoạch TĐC từ bản đồ địa chính số 82 thôn Trại Me (từ ô số 01 đến ô số 11)	Trộn khu		1.600				960				640			
20	Trục đường Trới - Lê Lợi														
20.1	Trục đường Trới - Lê Lợi	Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 51 (trái tuyến)	lối rẽ đi xóm Mua - khu An Biên 1 (phải tuyến), giáp thửa 108 tờ bản đồ số 66	13.100	4.500	1.900	900	7.860	2.700	1.140	540	5.240	1.800	760	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.2	Trục đường Trời - Lê Lợi	Kề tiếp sau Nhà máy gạch Hạ Long 1 (trái tuyến), lối rẽ đi xóm Mưa, khu An Biên 1, theo trục đường chính.	Đến hết thửa 246, tờ bản đồ số 68 (trái tuyến); hết thửa 22, tờ bản đồ số 82 (phải tuyến)	5.900	1.800	800	250	3.540	1.080	480	150	2.360	720	320	100
20.3	Trục đường Trời - Lê Lợi	Giáp thửa 246, tờ bản đồ số 68 (trái tuyến); Giáp thửa 22, tờ bản đồ số 82 (phải tuyến)	Hết thửa 117 (trái tuyến); hết thửa 119 (phải tuyến), tờ bản đồ số 54	2.700	1.200	800	250	1.620	720	480	150	1.080	480	320	100
20.4	Trục đường Trời - Lê Lợi	Từ thửa 75 (trái tuyến); hết thửa 100 (phải tuyến), tờ bản đồ số 54	Ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gồm XD Hạ Long (trái tuyến); hết thửa 145 (phải tuyến), tờ bản đồ số 29	2.200	1.100	400	250	1.320	660	240	150	880	440	160	100
20.5	Trục đường Trời - Lê Lợi	Ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gồm XD Hạ Long (trái tuyến); giáp thửa 145 (phải tuyến), tờ bản đồ số 29	Hết thửa đất số 02 (trái tuyến); hết thửa 14 (phải tuyến), tờ bản đồ số 33	1.600	900	400	250	960	540	240	150	640	360	160	100
20.6	Trục đường Trời - Lê Lợi	Ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gồm XD Hạ Long (trái tuyến); từ thửa 106 (phải tuyến), tờ bản đồ số 29	Hết cầu xi măng, hết mặt bằng nhà máy (trái tuyến); hết thửa 16 (phải tuyến), tờ bản đồ số 19	1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
20.7	Trục đường Trời - Lê Lợi	Từ thửa đất số 42 (trái tuyến); từ thửa 53 (phải tuyến), tờ bản đồ số 23 (giáp mỏ sét Yên Mỹ)	thửa 115 tờ BĐ ĐC 24 (đoạn nối nhà máy với đến đường nối QL 279 - TL 342	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
20.8	Trục đường Trời - Lê Lợi	Đoạn giáp ranh thị trấn Trời (cũ)	giáp ranh xã Thông Nhất	5.300	2.400	1.200	450	3.180	1.440	720	270	2.120	960	480	180
21	Tuyến đường nhánh, đường liên khu														
21.1	Nhánh đường rẽ vào XN gạch Hưng Long. Tính kế tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trời - Lê Lợi (sau thửa số 100, tờ bản đồ số 65) vào XN gạch Hưng Long	Cả tuyến		5.300	1.900	900	450	3.180	1.140	540	270	2.120	760	360	180
21.2	Nhánh đường rẽ cạnh trạm điện Đồng Tâm vào trường đoàn cũ : Kề tiếp sau xí nghiệp Việt Hà đến đập An Biên	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.3	Nhánh đường rẽ tại ngã tư XN gạch Hưng Long (tức nhà văn hoá Khu Đồng Tâm), đến giáp hồ An Biên	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.4	(1) Phố Địa Nở (đoạn từ Trời - Lê Lợi đến giáp QL 279 (trừ vị trí 1, 2 của QL 279 (2) Đoạn sân chơi thiếu nhi khu An Biên	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.5	Vị trí xóm Đông, xóm giữa thôn An Biên 2: Nhánh rẽ từ đường QL 279 (trừ vị trí 1 của QL 279), đến hết đất ở số 60, tờ bản đồ số 93,	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.6	Từ ngã tư Bưu điện đi 2 nhánh:														
21.6.1	Nhánh 1: Đi khu Tân Tiến đến ngã ba (trạm điện khu Tân Tiến),	Cả tuyến		2.200	1.100	400	250	1.320	660	240	150	880	440	160	100
21.6.2	Nhánh 2: Đi xuống khu tái định cư bắc Cửa Lục đến giáp QL279 (trừ các thửa đất ở bảm vị trí 1, 2 của QL279)	Cả tuyến		3.300	900	600	250	1.980	540	360	150	1.320	360	240	100
21.6.3	Kề tiếp sau thửa số 306, (trái tuyến), thửa 372 (phải tuyến), tờ bản đồ số 83 đến mặt bằng quy hoạch khu dân cư Bắc Cửa Lục (công thủy lợi)	Cả tuyến		2.200	900	400	250	1.320	540	240	150	880	360	160	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21.7	Đất ở trong khu tái định cư Bắc Cửa Lục			5.700				3.420				2.280			
21.8	Kê tiếp từ ngã ba (Trạm điện khu Tân Tiến) đến hết khu Đồi Môm (hết thửa đất số 4, tờ bản đồ 72).	Kê tiếp từ ngã ba (Trạm điện khu Tân Tiến)	hết khu Đồi Môm (hết thửa đất số 4, tờ bản đồ 72).	1.400	800	350	250	840	480	210	150	560	320	140	100
21.9	Từ thửa đất số 164 (trái tuyến), thửa 14,3 (phải tuyến) tờ bản đồ số 95 theo khu dân cư đến hết thửa 36, tờ bản đồ 107	Từ thửa đất số 164 (trái tuyến), thửa 14,3 (phải tuyến) tờ bản đồ số 95 theo khu dân cư	hết thửa 36, tờ bản đồ 107	900	400	300	250	540	240	180	150	360	160	120	100
21.10	Nhánh đường vào khu Dè E	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 33 (tính cho cả 2 bên đường)	thửa 159 TBĐ số 33 (điểm giao QL 279 đến tỉnh lộ 342)	900	600	300	250	540	360	180	150	360	240	120	100
21.11	Đường đầu nối QL 279-TL 342 (trừ vị trí 1 Đường đầu nối QL 279-TL 342) đến cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (giáp thửa 39, tờ bản đồ số 47).	(trừ vị trí 1 Đường đầu nối QL 279-TL 342)	cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (giáp thửa 39, tờ bản đồ số 47).	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
21.12	Từ cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (thửa 39, tờ bản đồ số 47) và Hẻm Thuộc đến hết địa phận khu Dè E.	cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (giáp thửa 39, tờ bản đồ số 47), Hẻm thuộc	hết địa phận khu Dè E.	1.200	350	300	250	720	210	180	150	480	140	120	100
21.13	Nhánh đường rẽ đối diện nhà bà La Thị Phương (TĐ 45 TBĐ 40): Đoạn từ TĐ 72 BĐDC số 40 đến hết TĐ 60 bản đồ số 41	Đoạn từ TĐ 72 BĐDC số 40	hết TĐ 60 bản đồ số 41	1.100	600	300	250	660	360	180	150	440	240	120	100
21.14	Đất ở các hộ dân từ công Nhà máy xi măng Thăng Long theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 (phải tuyến)			900	400	300	250	540	240	180	150	360	160	120	100
21.15	Đất ở các hộ dân từ sau thửa đất số 177, tờ bản đồ số 34, theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 (trái tuyến).			800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
21.16	Nhánh đường từ trạm điện Tân Tiến vào đến Chùa Yên Mỹ	trạm điện Tân Tiến	Chùa Yên Mỹ	1.200	400	300	250	720	240	180	150	480	160	120	100
22	Các vị trí còn lại														
22.1	Đất ở dân cư khu Yên Mỹ: Lối rẽ đường khu từ sau thửa đất số 10, và thửa 11 tờ bản đồ số 29, (theo khu dân cư) đến hết thửa 55 tờ bản đồ mảnh trích đo số 03.	Lối rẽ đường khu từ sau thửa đất số 10, và thửa 11 tờ bản đồ số 29, (theo khu dân cư)	hết thửa 55 tờ bản đồ mảnh trích đo số 03.	600	400	350	250	360	240	210	150	240	160	140	100
22.2	Khu Vườn ươm: Từ sau thửa đất số 79, tờ bản đồ số 40 (tính cho cả hai bên đường) đến hết vườn ươm, giáp hồ An Biên	Từ sau thửa đất số 79, tờ bản đồ số 40 (tính cho cả hai bên đường)	vườn ươm, giáp hồ An Biên	350	320	300	250	210	192	180	150	140	128	120	100
22.3	Sau mặt bằng nhà máy gạch Hoàn Bô - C.ty gốm XD Hạ Long lối ra khu trời 8 (Đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10) tính cho cả 2 bên đường)			370	350	300	250	222	210	180	150	148	140	120	100
22.4	Các khu vực còn lại của xã Lê Lợi (cũ)														
22.4.1	Các hộ có đất ở bìa trục đường thôn, xóm			400				240				160			
22.4.2	Các hộ còn lại			250				150				100			
23	Khu dân cư Thạch Bích														
23.1	Các ô đất bìa phố Lê Lai	Trộn khu		5.900				3.540				2.360			
23.2	Các ô đất còn lại và các hộ bìa đường dự án	Trộn khu		5.100				3.060				2.040			
24	Đất ở dân cư bìa theo trục đường liên xã (Mô Đông-Đông Sơn)														
24.1	Các hộ có đất ở bìa theo 2 bên trục đường huyện đi Đông Sơn, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến cầu gỗ Đèo Độc	đoạn giáp ranh xã Sơn Dương	cầu gỗ Đèo Độc	1.000	700	400	300	600	420	240	180	400	280	160	120
24.2	Đất ở dân cư bìa theo 2 bên trục đường chính: Đoạn sau cầu Gỗ, thôn Đèo Độc đến giáp ranh Lương Minh	cầu gỗ Đèo Độc	giáp ranh xã Lương Minh	900				540				360			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đất ở dân cư bám theo trục đường liên xã (đoạn từ ngã tư Ngâm Tràn Cầu đến khe Cát, xã Quảng La)	ngâm tràn Cầu	khe Cát, xã Quảng La	700	500	400	300	420	300	240	180	280	200	160	120
26	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)			250				150				100			
45	PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG														
1	Các bộ bám mặt đường 18A (tuyến tránh nội thị phường Mông Dương)														
1.1	Từ tiếp giáp phường Cửa Ông đến đường vào khu tái định cư và các hộ bám mặt đường 18A cũ	đầu đường	cuối đường	6.700				4.020				2.680			
1.2	Từ lối rẽ vào khu tái định cư đến ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	lối rẽ vào khu tái định cư	ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	4.500				2.700				1.800			
1.3	Từ ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A đến tiếp giáp xã Hải Hòa	ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	tiếp giáp xã Hải Hòa	4.500				2.700				1.800			
2	Các hộ bám mặt đường nội thị (Tỉnh lộ 329)														
2.1	Từ tiếp giáp đường vào khu tái định cư đến hết cây xăng	tiếp giáp đường vào khu tái định cư	hết cây xăng	6.700				4.020				2.680			
2.2	Từ tiếp giáp cây xăng đến hết thửa số 42, TBD số 206	giáp cây xăng	hết thửa số 42, TBD số 206	7.400				4.440				2.960			
2.3	Từ thửa số 42, TBD số 206 đến đầu cầu trạm điện	thửa số 42, TBD số 206	cầu trạm điện	6.700				4.020				2.680			
2.4	Từ đầu cầu trạm điện đến đầu cầu trắng	cầu trạm điện	đầu cầu trắng	7.400				4.440				2.960			
2.5	Từ đầu cầu trắng đến đầu cầu ngầm	đầu cầu trắng	đầu cầu ngầm												
2.5.1	- Những hộ bám mặt đường chính			11.900				7.140				4.760			
2.5.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính			6.000				3.600				2.400			
2.6	Từ đầu cầu ngầm đến hết trụ sở công an phường	đầu cầu ngầm	hết trụ sở công an phường	14.000				8.400				5.600			
2.7	Từ tiếp giáp công an phường đến cổng chào vào Công ty than Khe Châm	tiếp giáp công an phường	cổng chào vào Công ty than Khe Châm	13.800				8.280				5.520			
2.8	Từ cổng chào Công ty than Khe Châm đến tiếp giáp trường mầm non (phần hiệu 2)	cổng chào vào Công ty than Khe Châm	tiếp giáp trường mầm non (phần hiệu 2)	13.800				8.280				5.520			
2.9	Từ tiếp giáp trường mầm non (phần hiệu 2) đến cổng qua đường (thửa 108, TBD số 107)	tiếp giáp trường mầm non (phần hiệu 2)	cổng qua đường (thửa 108, TBD số 107)	12.700				7.620				5.080			
2.10	Từ tiếp giáp cổng qua đường (thửa 108, TBD số 107) đến tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159)	cổng qua đường (thửa 108, TBD số 107)	tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159)												
2.10.1	- Những hộ bám mặt đường chính			11.900				7.140				4.760			
2.10.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính			6.000				3.600				2.400			
2.11	Từ đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159) đến ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159)	ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	7.400				4.440				2.960			
3	Đường 326														
3.1	Từ tiếp giáp xã Dương Huy đến đầu cầu trắng Bàng Tây	tiếp giáp xã Dương Huy	đầu cầu trắng Bàng Tây	1.800				1.080				720			
3.2	Từ đầu cầu trắng Bàng Tây trong đến hết chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TBD số 176)	đầu cầu trắng Bàng Tây trong	hết chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TBD số 176)	2.300				1.380				920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Từ tiếp giáp chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TBD số 176) đến hết nhà ông Hùng (thửa số 01, TBD số 164)	tiếp giáp chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TBD số 176)	hết nhà ông Hùng (thửa số 01, TBD số 164)	2.600				1.560				1.040			
3.4	Từ tiếp giáp nhà ông Hùng (thửa số 01, TBD số 164) đến ngã 4 vòng xuyên 257	tiếp giáp nhà ông Hùng (thửa số 01, TBD số 164)	ngã 4 vòng xuyên 257	4.100				2.460				1.640			
3.5	Từ ngã 4 vòng xuyên 257 đến tiếp giáp nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TBD số 179)	ngã 4 vòng xuyên 257	tiếp giáp nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TBD số 179)	6.400				3.840				2.560			
3.6	Từ nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TBD số 179) đến hết nhà ông Ty - Hiền (thửa số 47, TBD số 179)	nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TBD số 179)	nhà ông Ty - Hiền (thửa số 47, TBD số 179)	8.900				5.340				3.560			
3.7	Từ tiếp giáp Hoàng Bô đến tiếp giáp chợ Trung tâm Dương Huy	tiếp giáp Hoàng Bô	tiếp giáp chợ Trung tâm xã Dương Huy cũ	1.400				840				560			
3.8	Từ chợ Trung tâm Dương Huy đến đường rẽ cầu PQ	chợ Trung tâm Dương Huy	đường rẽ cầu PQ	1.800				1.080				720			
3.9	Từ đường rẽ cầu PQ đến tiếp giáp phường Mông Dương cũ	đường rẽ cầu PQ	hết địa phận phường Mông Dương cũ	1.400				840				560			
4	Trục đường liên khu														
4.1	Từ lối rẽ đối diện cây xăng (thửa đất số 113, TBD số 208) đến tiếp giáp nhà ông Tuyên (thửa số 204, TBD số 208)	lối rẽ đối diện cây xăng (thửa đất số 113, TBD số 208)	tiếp giáp nhà ông Tuyên (thửa số 204, TBD số 208)	5.900				3.540				2.360			
4.2	Từ nhà ông Tuyên (thửa số 204, TBD số 208) đến công trạm xá Công ty than Mông Dương	nhà ông Tuyên (thửa số 204, TBD số 208)	công trạm xá Công ty than Mông Dương	6.700				4.020				2.680			
4.3	Từ công trạm xá Công ty than Mông Dương đến góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	công trạm xá Công ty than Mông Dương	góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	6.700				4.020				2.680			
4.4	Từ góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương đến hết bãi gửi xe của Công ty than Mông Dương (thửa số 180, TBD số 221)	góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	hết bãi gửi xe của Công ty than Mông Dương (thửa số 180, TBD số 221)	6.700				4.020				2.680			
4.5	Những hộ bám mặt đường từ công chào khu phố 3 đến hết vườn hoa chéo và các đối diện với công viên thợ mỏ (từ thửa số 38 đến thửa số 49, TBD số 221)	công chào khu phố 3; thửa 38/TBD 221	vườn hoa chéo; thửa 49/TBD 221	7.400				4.440				2.960			
4.6	Các hộ bám đường tổ 2 khu 2 từ thửa số 61 đến tiếp giáp thửa 224, TBD số 207	thửa số 61, TBD số 207	tiếp giáp thửa 224, TBD số 207	8.900				5.340				3.560			
4.7	Đoạn đường từ cầu trắng Vũ Môn đến cửa lò vũ môn tổ 1 khu 13	cầu trắng Vũ Môn	cửa lò vũ môn tổ 1 khu 13	3.250				2.000				1.500			
4.8	Từ ngã 3 cầu Ngâm đến hết trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TBD số 200)	ngã 3 cầu Ngâm	hết trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TBD số 200)	6.700				4.020				2.680			
4.9	Từ tiếp giáp trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TBD số 200) đến hết nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TBD số 214)	tiếp giáp trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TBD số 200)	hết nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TBD số 214)	2.600				1.560				1.080			
4.10	Từ tiếp giáp nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TBD số 214) đến đầu cầu bà Nguyễn	tiếp giáp nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TBD số 214)	đầu cầu bà Nguyễn	1.800				1.080				720			
4.11	Từ công chào Công ty than Khe Châm đến đầu cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm	công chào Công ty than Khe Châm	đầu cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm	6.700				4.020				2.680			
4.12	Những hộ bám mặt đường từ cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm đến hết sân bóng Công ty than Khe Châm (thửa số 09, TBD số 200)	cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm	hết sân bóng Công ty than Khe Châm (thửa số 09, TBD số 200)	6.400				3.840				2.560			
4.13	Từ ngã 4 vòng xuyên 257 đến tiếp giáp trạm gác lâm trường Cẩm Phá (đến hết thửa số 05, TBD số 122)	ngã 4 vòng xuyên 257	tiếp giáp trạm gác lâm trường Cẩm Phá (đến hết thửa số 05, TBD số 122)	4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.14	Từ trạm gác lâm trường Cẩm Phả (tiếp giáp thửa số 05, TBD số 122) đến tiếp giáp trạm phòng chống cháy rừng	trạm gác lâm trường Cẩm Phả (tiếp giáp thửa số 05, TBD số 122)	tiếp giáp trạm phòng chống cháy rừng	2.600				1.560				1.040			
4.15	Từ trạm phòng chống cháy rừng đến ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	trạm phòng chống cháy rừng	ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	1.800				1.080				780			
4.16	Từ ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ đến cầu trắng	ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	cầu trắng	1.800				1.080				720			
4.17	Từ cầu trắng đến tiếp giáp Ba Chẽ	cầu trắng	tiếp giáp Ba Chẽ	1.800				1.080				720			
4.18	Những hộ bám mặt đường bê tông rẽ vào trường Mầm non (phần hiệu 2) đến ngã tư vòng xuyên 257	đường rẽ vào trường mầm non (phần số 2)	ngã tư vòng xuyên 257	2.600				1.560				1.040			
5	Các vị trí còn lại từ khu 1 đến khu 8														
5.1	Khu mặt bằng Công ty than Mông Dương (TBD số 208)	Trộn khu		5.900				3.540				2.360			
5.2	Khu mặt bằng chợ Sép (cũ) (TBD số 209)	Trộn khu		2.600				1.560				1.080			
5.3	Khu mặt bằng XN xây lắp mỏ (cũ) khu 2 (TBD số 207)	Trộn khu		2.600				1.560				1.080			
5.4	Khu mặt bằng sau sân bóng đá mini của Công ty than Mông Dương	Trộn khu		2.600				1.560				1.040			
5.5	Các hộ bám đường từ đầu đường vào khu tái định cư ra cụm cảng Khe Dây	đầu đường vào khu tái định cư	đường ra cụm cảng Khe Dây	2.300				1.380				920			
5.6	Các hộ bám mặt đường vào khu chuyên gia	đầu đường	cuối đường	5.900				3.540				2.360			
5.7	Khu tái định cư tổ 5, khu 11														
5.7.1	Các ô đất số 3, 5, 11, 21			6.700				4.020				2.680			
5.7.2	Ô đất số 35, 60, 73, 83, 102, 103, 115, 116, 128, 129, 144, 145, 157			7.400				4.440				2.960			
5.7.3	Các ô đất còn lại:			6.400				3.840				2.560			
5.8	Khu phía bắc sông Mông Dương (các hộ bám mặt đường GT phía bắc sông Mông Dương)														
5.8.1	Từ điểm đầu nối đường 18A (đầu cầu ngầm) đến cầu sắt làng mỏ	điểm đầu nối đường 18A (đầu cầu ngầm)	cầu sắt làng mỏ												
5.8.1.1	- Những hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
5.8.1.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	6.000				3.600				2.400			
5.8.2	Từ điểm giáp cầu sắt làng mỏ đến giáp đường 18A (cũ)	điểm giáp cầu sắt làng mỏ	giáp đường 18A (cũ)												
5.8.2.1	- Những hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	8.900				5.340				3.560			
5.8.2.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
6	Đất dân cư còn lại														
6.1	Những hộ thuộc các thôn Tân Tiến cũ, thôn Đồng Mậu cũ (nay là khu Đồng Tiến), thôn Đoàn Kết cũ khu Đoàn Kết, thôn Tân Hải cũ (khu Tân Hải)														
6.1.1	Những hộ bám trục đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m			1.500				900				600			
6.1.2	Những hộ bám trục đường bê tông từ 2m đến 3m			900				540				360			
6.1.3	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)			700				420				280			
6.1.4	Những hộ còn lại giáp đồi núi			400				240				180			
6.2	Những hộ bám hai bên đường khu dân cư														
6.2.1	Những hộ bám hai bên đường thôn			700				420				280			
6.2.2	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)			500				300				200			
6.2.3	Những hộ còn lại giáp đồi núi			400				240				162			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.2.4	Từ ngã ba giáp đường Tập đoàn than đi Giang Xông tiếp giáp phường Quang Hanh	ngã ba đường Tập đoàn than đi Giang Xông	tiếp giáp phường Quang Hanh	700				420				280			
6.3	Những hộ dân thuộc thôn Thà Cát cũ (nay là khu Thác Bạc)			900				540				360			
6.3.1	Những hộ dân hai bên đường bên khu			700				420				280			
6.3.2	Những hộ dân trục đường lớn hơn hoặc bằng 3m			500				300				200			
6.3.3	Những hộ dân trục đường từ 2m đến 3m			400				240				160			
6.3.4	Những hộ còn lại														
6.4	Những hộ dân 2 bên đường liên khu Khe Sim														
6.4.1	Đoạn từ giáp thôn Đá Bạc cũ (nay là khu Thác Bạc) đến giáp thửa 42/TBĐ 99 cũ	thôn Đá Bạc cũ (nay là khu Thác Bạc)	giáp thửa 42/TBĐ 99 cũ	900				540				360			
6.4.2	Đoạn từ thửa 42/TBĐ 99 cũ đến tiếp giáp phường Quang Hanh	thửa số 42/ TBĐ 99	tiếp giáp phường Quang Hanh	1.200				720				480			
6.4.3	Đoạn từ trạm trung tâm Công ty than Quang Hanh đến mặt bằng +38	trạm trung tâm Công ty than Quang Hanh	mặt bằng +38	1.200				720				480			
6.4.4	Những hộ dân đoạn từ ngã ba cầu Viên Phi đến ngã ba hồ bà Trọng	từ ngã ba cầu Viên Phi	ngã ba hồ bà Trọng	1.100				660				440			
6.4.5	Những hộ dân hai bên đường tiểu mang vào khu	đầu đường	cúi đường	900				540				360			
6.4.6	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi núi)			700				420				280			
6.4.7	Những hộ còn lại giáp đồi núi			400				240				160			
7	Các hộ dân đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại trên địa bàn phường			1.800				1.080				720			
8	Các hộ dân đường bê tông từ 2m đến nhỏ hơn 3m			1.500				900				600			
9	Các hộ còn lại trên địa bàn toàn phường			1.300				780				540			
46	PHƯỜNG QUANG HANH														
1	Đường 18A														
1.1	Từ cửa hàng xăng dầu Đèo Bụt đến tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm	cửa hàng xăng dầu Đèo Bụt	tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm	11.700				7.200				5.400			
1.2	Từ cửa hàng ga Xuân Nghiêm đến tiếp giáp đường vào Xi nghiệp May mặc	cửa hàng ga Xuân Nghiêm	đường vào Xi nghiệp May mặc	15.600				10.400				7.800			
1.3	Từ đường vào Xi nghiệp may mặc đến nhà máy X48	đường vào Xi nghiệp May mặc	nhà máy X48	16.900				10.400				7.800			
1.4	Từ nhà máy X48 đến đường bê tông ngõ 162 (thửa 97 và thửa 36 từ 116)	nhà máy X48	đường bê tông ngõ 162 (thửa 97 và thửa 36 từ 116)	19.000				11.400				7.600			
1.5	Từ đường bê tông ngõ 162 (từ thửa 29 từ 116) đến thửa 214 từ 117	đường bê tông ngõ 162 (từ thửa 29 từ 116)	thửa 214 từ 117	21.000				12.600				8.400			
1.6	Từ suối liên khu 4A, 4B (thửa 37 và thửa 89 từ 48) đến nút giao vườn hoa chéo (thửa 243 và thửa 113a từ 31)	Từ suối liên khu 4A, 4B (thửa 37 và thửa 89 từ 48)	nút giao vườn hoa chéo (thửa 243 và thửa 113a từ 31)	19.200				11.520				7.680			
2	Đường Trần Phú														
2.1	Đường Trần Phú: Từ nút giao vườn hoa chéo đến đường vào Công ty Thiết bị điện	nút giao vườn hoa chéo	đường vào Công ty Thiết bị điện	23.500				14.100				9.400			
2.2	Đường Trần Phú: Từ đường vào công ty Thiết bị điện đến giáp thửa 42, TBĐ 261	đường vào công ty Thiết bị điện	giáp thửa 42, TBĐ 261	28.800				17.280				11.520			
2.3	Đường Trần Phú: Từ thửa số 42, TBĐ 261 đến tiếp giáp công trường khu phố Đáp Nước 1 (thửa 188 từ 262)	thửa số 42, TBĐ 261	tiếp giáp công trường khu phố Đáp Nước 1 (thửa 188 từ 262)	35.200				21.120				14.080			
2.4	Đường Trần Phú: Từ hộ phía tây công trường khu phố Đáp Nước 1 (thửa 188 từ 262) đến hết địa phận phường Quang Hanh	hộ phía tây công trường khu phố Đáp Nước 1 (thửa 188 từ 262)	hết địa phận phường Quang Hanh (giáp phường Cẩm Phá)	44.800				26.880				17.920			
3	Đường Lê Thanh Nghị														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường Lê Thanh Nghị từ Công ty than Đường Huy đến tiếp giáp thửa số 150, TBD 266	Công ty than Đường Huy	tiếp giáp thửa số 159, TBD 266	16.200				9.720				6.480			
3.2	Đường Lê Thanh Nghị (Từ thửa số 150, TBD 266 đến ngõ 363 Lê Thanh Nghị)	thửa số 150, TBD 266	ngõ 363 Lê Thanh Nghị	22.100				13.260				8.840			
4	Đoạn đường bê tông từ sau hộ mật đường 18 đến hết nhà ông Tỉnh tổ 9 (đường cầu vượt)	từ sau hộ mật đường 18	hết nhà ông Tỉnh tổ 9 (đường cầu vượt)												
4.1	Từ sau hộ mật đường 18 đến hết nhà ông Quỳnh, bà Lý (thửa 36 và thửa 26 từ 45)	sau hộ mật đường 18	hết nhà ông Quỳnh, bà Lý (thửa 36 và thửa 26, TBD 45)	7.500				4.500				3.000			
4.2	Đường bê tông ra cảng km6 cũ từ sau hộ mật đường 18 đến tiếp giáp đường bao biển	sau hộ mật đường 18	tiếp giáp đường bao biển	6.200				3.720				2.480			
4.3	Từ tiếp giáp nhà ông Quỳnh, bà Lý đến hết nhà Diễm Thom (thửa 32 + 33 từ 33)	tiếp giáp nhà ông Quỳnh, bà Lý	hết nhà Diễm Thom (thửa 32 + 33 từ 33)	6.200				3.720				2.480			
5	Các hộ bám mật đường bê tông từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp bãi tập xe trường Cao đẳng nghề mô Hồng Cẩm (khu 1A)	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp bãi tập xe trường Cao đẳng nghề mô Hồng Cẩm (khu 1A)	7.100				4.260				2.840			
6	Các hộ bám mật đường bê tông từ sau hộ mật đường 18A (từ thửa 205, 206 từ 43) đến hết thửa 26, 27 từ 43) Công chào khu 1B	sau hộ mật đường 18A (từ thửa 205, 206 từ 43)	hết thửa 26, 27 từ 43) Công chào khu 1B	5.000				3.000				2.000			
7	Các hộ bám mật đường bê tông từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 7D từ 54 và hết thửa 17, thửa 28 từ 54	sau hộ mật đường 18A	thửa 7D từ 54 và hết thửa 17, thửa 28 từ 54	5.000				3.000				2.000			
8	Các hộ bám mật đường bê tông liên khu 1B, 2 từ sau hộ mật đường 18A đến thửa 36 từ 32	sau hộ mật đường 18A	thửa 36 từ 32	5.000				3.000				2.000			
9	Các hộ bám mật đường bê tông vào nhà văn hóa tổ 4, 5 khu II từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 117 từ 31 và thửa 66 từ 32	sau hộ mật đường 18A	thửa 117 từ 31 và thửa 66 từ 32	5.000				3.000				2.000			
10	Các hộ bám mật đường bê tông từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 50, từ bản đồ 43	sau hộ mật đường 18A	thửa 50, từ bản đồ 43	4.500				2.700				1.800			
11	Các hộ bám mật đường bê tông liên khu 2, 3A (phía bắc) từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà ông Huyền (thửa số 101, TBD 31)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà ông Huyền (thửa số 101, TBD 31)	8.000				4.800				3.200			
12	Các hộ bám mật đường bê tông liên khu 2, 3A từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà ông Lâm (phía Nam)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà ông Lâm (phía Nam)	7.100				4.260				2.840			
13	Các hộ bám mật đường bê tông khu 3A từ sau hộ mật đường 18A đến hết đường vào trường tiểu học cũ (thửa 432, 433 TBD 52)	sau hộ mật đường 18A	trường tiểu học cũ (thửa 432, 433 TBD 52)	7.100				4.260				2.840			
14	Các hộ thuộc dự án nhóm nhà ở khu 3, 4A (Dự án của Tập đoàn Quảng Ninh) và trường Lê Quý Đôn	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
15	Các hộ bám mật đường bê tông cạnh Chung cư Công ty than Hạ Long từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 25, TBD 40	sau hộ mật đường 18A	hết thửa 25, TBD 40	4.500				2.700				1.800			
16	Các hộ bám mật đường bê tông vào tổ 2 khu 4 từ sau hộ mật đường 18A đến nhà ông Trần (thửa 169 TBD 49); các hộ bám đường dự án khu đô thị KM 8 từ giáp nhà ông Trần đến nhà ông Thúc bà Quyết (từ thửa 169a TBD 49 đến thửa 192 TBD 62)	sau hộ mật đường 18A	nhà ông Trần (thửa 169 TBD 49)	5.000				3.000				2.000			